

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Đắk Lắk, tháng 6-2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

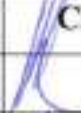
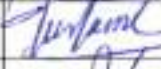
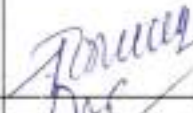
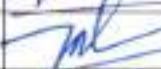
**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Đắk Lắk, tháng 6-2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÀNH CNTT

(Ban hành kèm theo quyết định số 1901/QĐ – ĐHTN ngày 29 tháng 9 năm 2020 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ kí
1.	TS. Nguyễn Thanh Trúc	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS. TS. Nguyễn Văn Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	TS. Nguyễn Văn Bổng	Phó Trưởng Khoa	Phó Chủ tịch	
4.	TS. Nguyễn Thị Như	Phó trưởng BM CNTT	Thư ký	
5.	PGS. TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	Trưởng Phòng ĐTDH Đại diện hội đồng khoa học và đào tạo	Thành viên	
6.	ThS. Trương Hải	Phó Trưởng Phòng ĐTDH	Thành viên	
7.	ThS. Huỳnh Văn Quốc	TP. Phòng QLCL	Thành viên	
8.	CN. Lê Thụy Vân Nhi	Phòng KH&QHQT	Thành viên	
9.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Phòng HCTH	Thành viên	
10.	ThS. Phạm Văn Thuận	Giám đốc TTTT	Thành viên	
11.	ThS. Hồ Thị Phương	Giám đốc TT NHTH	Thành viên	
12.	ThS. Nguyễn Quốc Cường	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
13.	ThS. Nguyễn Văn Sĩ	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
14.	ThS. Nguyễn Đức Thắng	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
15.	ThS. Trần Xuân Thắng	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
16.	ThS. Phan Thị Đài Trang	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
17.	ThS. Trương Thị Hương Giang	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
18.	ThS. Vũ Anh Tuấn	GV, Chuyên viên TT NHTH	Thành viên	
19.	ThS. Phùng Thị Tổ Loan	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
20.	TS. Ngũ Trường Nhân	GV, Khoa KHTN&CN	Thành viên	
21.	SV. Phạm Huy Hoàng	Lớp CNTT K18	Thành viên	

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH	vi
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
2. TỔNG QUAN CHUNG	4
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ VỚI CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	11
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
Tiêu chí 1.1	11
Tiêu chí 1.2:	13
Tiêu chí 1.3:	15
Tiêu chuẩn 02 – Bản mô tả chương trình đào tạo	18
Tiêu chí 2.1.	18
Tiêu chí 2.2.	20
Tiêu chí 2.3.	23
Tiêu chuẩn 03 – Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	26
Tiêu chí 3.1.	26
Tiêu chí: 3.2.	30
Tiêu chí 3.3.	35
Tiêu chuẩn: 04 – Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	41
Tiêu chí 4.1.	41
Tiêu chí 4.2.	42
Tiêu chí 4.3.	45
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	51
Tiêu chí 5.1.	51
Tiêu chí 5.2.	54
Tiêu chí 5.3.	56
Tiêu chí 5.4.	58
Tiêu chí 5.5.	60
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	62
Tiêu chí 6.1:	62
Tiêu chí 6.2.	65
Tiêu chí 6.3.	69

Tiêu chí 6.4.	71
Tiêu chí 6.5.	73
Tiêu chí 6.6.	74
Tiêu chí 6.7.	76
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	79
Tiêu chí 7.1.	79
Tiêu chí 7.2.	81
Tiêu chí 7.3.	83
Tiêu chí 7.4.	84
Tiêu chí 7.5.	86
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	89
Tiêu chí 8.1.	89
Tiêu chí 8.2.	91
Tiêu chí 8.3.	93
Tiêu chí 8.4.	95
Tiêu chí 8.5.	97
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	101
Tiêu chí 9.1.	101
Tiêu chí 9.2.	102
Tiêu chí 9.3.	104
Tiêu chí 9.4.	104
Tiêu chí 9.5.	107
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	108
Tiêu chí 10.1.	109
Tiêu chí 10.2.	112
Tiêu chí 10.3.	114
Tiêu chí 10.4.	117
Tiêu chí 10.5.	119
Tiêu chí 10.6.	122
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.	125
Tiêu chí 11.1.	125
Tiêu chí 11.2.	127
Tiêu chí 11.3.	129
Tiêu chí 11.4.	133

Tiêu chí 11.5.	135
PHẦN 3. KẾT LUẬN.....	144
PHỤ LỤC 1. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG.....	162
PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ.....	149
PHỤ LỤC 7. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ	152
PHỤ LỤC 8. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	162

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1.	DHTN	Đại học Tây Nguyên
2.	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3.	BGH	Ban giám hiệu
4.	BLQ	Bên liên quan
5.	BM	Bộ môn
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra
7.	CNTT	Công nghệ thông tin
8.	CSGD	Cơ sở giáo dục
9.	CSVC	Cơ sở vật chất
10.	CTDH	Chương trình dạy học
11.	CTĐT	Chương trình Đào tạo
12.	CTTC	Công tác chính trị
13.	CVHT	Cổ vấn học tập
14.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
15.	ĐG	Đánh giá
16.	ĐTĐH	Đào tạo Đại học
17.	ĐU	Đảng Ủy
18.	GDDH	Giáo dục Đại học
19.	GV	Giảng viên
20.	HĐT	Hội đồng trường
21.	HP	Học phần
22.	HSSV	Học sinh Sinh viên
23.	KHCN	Khoa học Công nghệ
24.	KHTN&CN	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
25.	KQ	Kết quả
26.	KQHT	Kết quả học tập
27.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
28.	KT-XH	Kinh tế Xã hội
29.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
30.	NCS	Nghiên cứu sinh
31.	NCV	Nghiên cứu viên
32.	NH	Người học
33.	PPGD	Phương pháp Giảng dạy
34.	QLCL	Quản lý chất lượng
35.	QTDH	Quá trình dạy học
36.	SV	Sinh viên
37.	TC	Tín chỉ
38.	VLVH	Vừa làm vừa học

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức trường Đại học Tây Nguyên	6
Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức khoa KHTN&CN.....	8
Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa năm 2020	27
Hình 2.2. Biểu đồ Tỉ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2020.....	28
Hình 2.3. Biểu đồ Tỉ lệ phân bố số giờ giảng dạy lý thuyết và thực hành của các học phần chuyên ngành trong CTDH năm 2020.....	28
Hình 2.4. Mục 5. Kế hoạch và phương pháp dạy học của 1 ĐCCT HP	32
Hình 2.5. Ảnh trích một phần ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR.....	32
Hình 2.6. Mục 8. PP, hình thức KT ĐG học phần của 1 ĐCCT HP.....	33
Hình 2.7. Phần 5. Kế hoạch và phương pháp dạy học của ĐCCT HP.....	46
Hình 2.8. Phần 7. Nhiệm vụ của sinh viên của ĐCCT HP	47
Hình 2.9. Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm.....	66
Hình 2.10. Thống kê số lượng cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp.....	67
Hình 2.11. Dự báo nguồn nhân lực về CNTT của Vietnamworks.com.....	110
Hình 2.12. Biểu đồ thể hiện mức độ hài lòng của SV về CSVC Trường 2019	120
Hình 2.13. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu SV tốt nghiệp năm 2017	131
Hình 2.14. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu SV tốt nghiệp năm 2018	131
Hình 2.15. Sự hài lòng của SV về môi trường đào tạo tại trường (ĐVT: %)	137
Hình 2.16. Hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo của Trường (ĐVT: %)	138
Hình 2.17. Hài lòng của sinh viên về kết quả đào tạo của Trường (ĐVT: %)	138
Hình 2.18. Kết quả Khảo sát của DN về kiến thức, kĩ năng, năng lực nghiệp vụ	139
Hình 2.19. Kết quả Khảo sát DN về Kỹ năng của người học tốt nghiệp.....	140
Hình 2.20. Kết quả khảo sát của NH và cựu NH về Phẩm chất cá nhân.	141
Hình 2.21. Kết quả Khảo sát NH về các hoạt động hỗ trợ học tập.	142

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Bảng Nhân sự chủ chốt của khoa KHTN&CN	9
Bảng 2.1. Phân bố các khối kiến thức CTĐT năm 2017	35
Bảng 2.2. Phân bố các khối kiến thức CTĐT 2020	37
Bảng 2.3. Mức độ hài lòng của Sinh viên về hoạt động giảng dạy	45
Bảng 2.4. Bảng thống kê số GV trong 5 năm	64
Bảng 2.5. Thống kê tỉ lệ cán bộ GV/SV trong 5 năm	65
Bảng 2.6. Tỉ lệ GV/SV tốt nghiệp BM CNTT	66
Bảng 2.7. Định mức giờ chuẩn đối với các chức danh GV	67
Bảng 2.8. Hình thức và số lượng ấn phẩm NCKH	77
Bảng 2.9. Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất	90
Bảng 2.10. Thống kê số lượng sinh viên	92
Bảng 2.11. Thống kê trang bị CSVC thư viện	103
Bảng 2.12. Tổng hợp đề xuất của các BLQ về CTĐT	111
Bảng 2.13. Các bước phát triển CTDH	112
Bảng 2.14. Công trình NCKH của GV và SV ngành CNTT	117
Bảng 2.15. Danh sách khen thưởng SV NCKH	118
Bảng 2.16. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 4 năm gần đây	126
Bảng 2.17. Thời hạn tốt nghiệp của SV ngành CNTT	129
Bảng 2.18. Kết quả khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp một năm của ngành CNTT các năm 2016, 2017, 2018	130
Bảng 2.19. Thống kê số lượng đề tài NCKH cấp CS của SV từ năm 2015 - 2019	134
Bảng 2.20. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp CS của SV giai đoạn 2015 – 2019	134
Bảng 2.21. KQ Nhóm câu hỏi khảo sát về Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực nghiệp vụ	139
Bảng 2.22. Kết quả nhóm câu hỏi khảo sát về kỹ năng mềm	140
Bảng 2.23. KQ nhóm câu hỏi khảo sát về phẩm chất cá nhân	140

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường Đại học Tây Nguyên (ĐHTN) là Trường đại học công lập đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ. Sứ mạng của trường Đại học Tây Nguyên là Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc. Tầm nhìn “Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội”.

Bộ môn Công nghệ thông tin (CNTT) thuộc khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ (KHTN&CN) là một đơn vị đào tạo thuộc trường; vì vậy, sứ mạng của Khoa, ngành là sự cụ thể hóa sứ mạng của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, có đạo đức, tri thức, kỹ năng, năng lực tự chủ đáp ứng yêu cầu của xã hội cho lĩnh vực CNTT, góp phần vào sự phát triển cho lĩnh vực CNTT nói chung ở Việt Nam.

Trường Đại học (ĐH) Tây Nguyên luôn xem hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc giữ vững chất lượng đào tạo. Tiến hành tự đánh giá để thấy được những ưu điểm, nhược điểm, xây dựng kế hoạch hành động để duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện công tác tự đánh giá thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và sứ mạng mà nhà trường đã xác định. Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành CNTT có mục tiêu là đào tạo cử nhân ngành CNTT phát triển toàn diện, có đạo đức, trách nhiệm, tri thức, sức khỏe, trung thành với lý tưởng dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về CNTT, có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp, có năng lực xây dựng và quản trị các hệ thống CNTT, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thái độ nghề nghiệp phù hợp, có năng lực học tập và nghiên cứu suốt đời để đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội. Để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội thì việc thẩm định, đánh giá CTĐT theo một chuẩn mực là hết sức cần thiết. Vì thế Bộ môn CNTT đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh

giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo (BGD & ĐT). Bộ môn xem đây là một cơ hội để nhìn nhận lại, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành CNTT, để thấy được mình đang ở đâu so với các CTĐT khác cùng lĩnh vực ở Việt Nam và thế giới, từ đó xác định những việc cần làm để nâng cao chất lượng CTĐT.

Cấu trúc báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT gồm 4 phần:

- Phần I: Khái quát: Tóm tắt về báo cáo tự đánh giá CTĐT, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là khoa KHTN&CN, Bộ môn CNTT.
- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí.
- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh cần phát huy và những tồn tại cần cải tiến của ngành CNTT. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục bao gồm Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

CTĐT ngành CNTT được đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGD & ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin minh chứng đi kèm. Các minh chứng được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n: Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1.
H2.02.03.15: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

1.2.1. Mục đích của tự đánh giá

Dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do BGD & ĐT ban hành, Bộ môn sẽ tự nhìn nhận về hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), về nguồn nhân lực, về cơ sở vật chất (CSVC) và các vấn đề liên quan khác. Từ đó bộ môn

tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng thương hiệu của Ngành trở thành một trong những đơn vị đào tạo chất lượng của cả nước về lĩnh vực CNTT.

1.2.2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể hoạt động của Bộ môn trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2020 dựa trên “Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT” được quy định theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD & ĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1669/QLCL- KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn 769/ QLCL- KĐCLGD; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

1.2.3. Quy trình tự đánh giá:

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT gồm: 01 chủ tịch hội đồng, 01 phó chủ tịch hội đồng, 01 thư ký chương trình, 17 thành viên, 05 nhóm chuyên trách, mỗi nhóm có nhiệm vụ xử lý thông tin minh chứng và viết mô tả tiêu chí cho các tiêu chuẩn được phân công.

Bước 2: Lập và triển khai kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin minh chứng viết 50 phiếu phân tích tiêu chí (Phụ lục 3).

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được và viết 50 phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a).

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá: Tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá do Trường tổ chức. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp thông qua các phiếu đánh giá tiêu chí và giao nhiệm vụ cho các nhóm viết báo cáo theo mẫu. Song song quá trình viết báo cáo các nhóm tiếp tục hoàn thiện hồ sơ minh chứng.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

1.2.4. Phương pháp đánh giá

Dựa theo 50 tiêu chí trong 11 tiêu chuẩn của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường Đại học để tự đánh giá. Với từng tiêu chí Bộ môn CNTT áp dụng trình tự như sau:

- Mô tả làm rõ thực trạng của ngành, tìm minh chứng có liên quan đến nội hàm tiêu chí.
- Phân tích, giải thích, so sánh để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại trong mặt hoạt động có liên quan trong từng tiêu chí.
- Đề xuất kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh, chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- Tự đánh giá đạt hay chưa đạt yêu cầu của tiêu chí trong tiêu chuẩn.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Giới thiệu về trường Đại học Tây Nguyên

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ.

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 và thống nhất đất nước, sự ra đời của Trường ĐHTN là một tất yếu lịch sử phù hợp thống nhất giữa chủ trương của Đảng và Nhà nước ta với nguyện vọng thiết tha của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Những bước phát triển của trường đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm gắn liền với sự nghiệp phát triển GDDT cùng với sự phát triển kinh tế- văn hoá - xã hội của nước ta.

Khi mới thành lập (11/11/1977), Trường ĐHTN chỉ có 06 bộ phận đảm nhiệm các công tác về Đảng, tổ chức, tuyển sinh, tài vụ, CSVC và 04 khoa chuyên môn với 06 ngành đào tạo (Chăn nuôi thú y, Lâm sinh, Trồng trọt, Sư phạm Toán, Sư phạm Văn và Y đa khoa) với đội ngũ 98 cán bộ, giảng viên và 215 SV; CSVC khá nghèo nàn, chưa có hoạt động NCKH.

Giai đoạn 1979-1985: Cơ cấu Nhà trường gồm 06 phòng ban chức năng, 04 khoa chuyên môn và bộ môn trực thuộc với đội ngũ 236 người (trong đó 136 giảng viên) vào năm 1980, 334 người (140 giảng viên) vào năm 1985 và tuyển sinh được 180 SV/năm. Các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn này tính thực tiễn cao, tập trung vào nghiên cứu đặc điểm con người, điều kiện tự nhiên, tiềm năng kinh tế của các tỉnh

Tây Nguyên,... góp phần làm căn cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên; NCKH luôn gắn với chuyển giao kỹ thuật, như đề tài “Nghiên cứu sản xuất thuốc tăng trọng SMG” được các cơ sở sản xuất đặt hàng.

Giai đoạn 1986-2001: Cơ cấu Nhà trường gồm có 04 phòng chức năng, 05 khoa đào tạo và 01 bộ môn. CTĐT được thực hiện từ 4 đến 4,5 năm đối với cử nhân sư phạm, kỹ sư các ngành và 06 năm đối với bác sĩ đa khoa.

Giai đoạn 2002 - 2019: Nhà trường đã có sự phát triển rõ rệt qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển. Bộ máy tổ chức Nhà trường gồm: ĐU, BGH, HĐT, 10 phòng chức năng, 11 đơn vị đào tạo, 03 trung tâm phục vụ đào tạo, 02 đơn vị nghiên cứu, đào tạo và 03 đơn vị thực hành. Tính đến hết tháng 11/2019, tổng số CCVC toàn trường là 675 người (kể cả 08 cán bộ biệt phái). Trong đó có: 294 nam và 381 nữ; 30 dân tộc thiểu số, cụ thể: Giáo sư: 02; Phó GS-TS: 19; Tiến sĩ: 68; Thạc sĩ: 291; Bác sĩ chuyên khoa II: 03; Bác sĩ chuyên khoa I: 08; Đại học: 203; Cao đẳng: 05; Trung cấp: 31; Sơ cấp và chưa qua đào tạo: 45. Nhà trường hiện đang đào tạo 04 chuyên ngành tiến sĩ, 11 ngành thạc sĩ, 01 ngành chuyên khoa cấp I, 36 chuyên ngành đại học và 09 chuyên ngành liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy và 19 chuyên ngành hệ VLVH, 09 chuyên ngành liên thông từ trung cấp lên đại học hệ chính quy và 10 chuyên ngành ở hệ VLVH với quy mô gần 10.000 người gồm NCS, học viên cao học, SV và học sinh (hệ chính quy và hệ VLVH).

Đến nay, Trường ĐHTN đã triển khai hơn 32 dự án quốc tế. Các dự án đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của chính quyền địa phương trong nâng cao hiệu quả sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận không nhỏ người dân địa phương và đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng sâu, vùng xa và đào tạo một số lượng lớn cán bộ kỹ thuật, CGCN, tạo điều kiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, góp phần phát triển KT-XH một cách bền vững. Ký kết 18 biên bản hợp tác và ghi nhớ với đối tác quốc tế là các trường, viện nghiên cứu hàng đầu của các nước có trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... Đặc biệt, từ năm 2008 đã tiếp nhận đào tạo, hướng dẫn thực tập cho SV nước ngoài như: Lào, Mexico, Pháp, Đức, Hàn Quốc,...

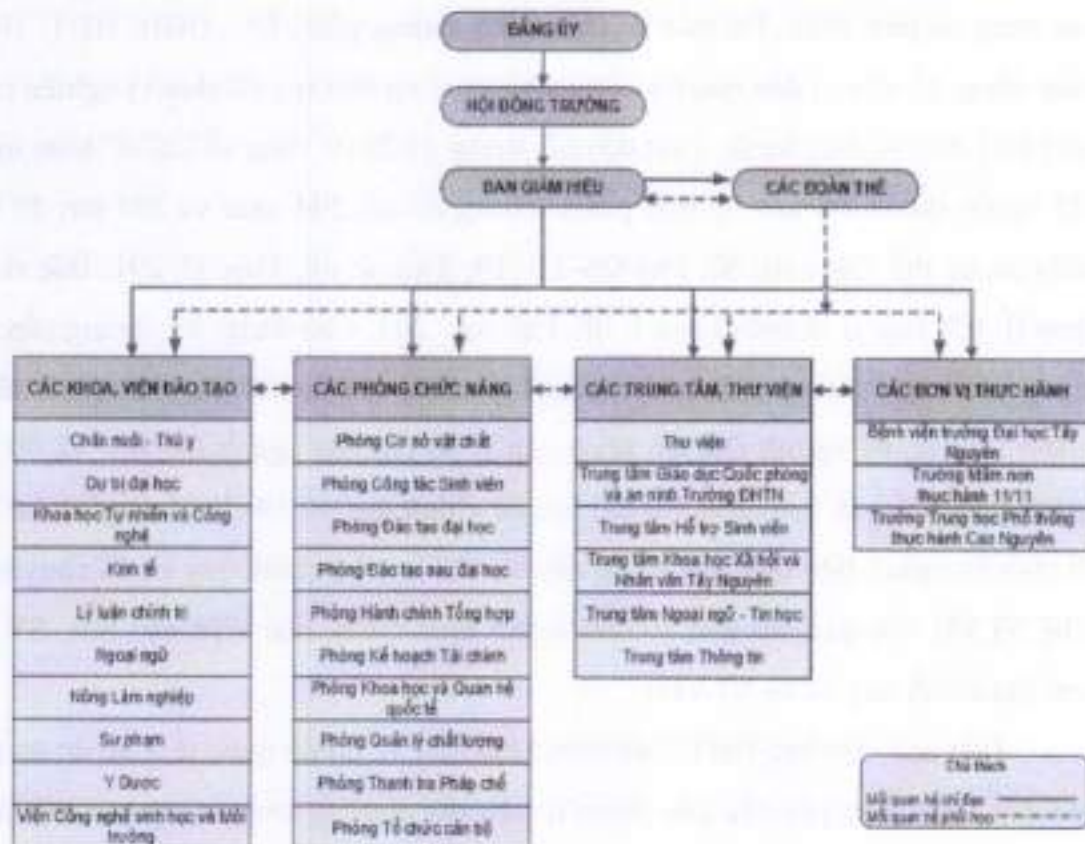
Với những thành tựu đạt được, Trường ĐHTN đã được tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương lao động hạng Ba (năm 1985), Huân chương lao động hạng Nhì (năm 1997), Huân chương lao động hạng Nhất (năm 2007), Huân chương

Độc lập hạng Ba (năm 2012) và nhiều Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, ...

Về cơ cấu tổ chức của trường

Cơ cấu bộ máy tổ chức Trường ĐHTN năm 2019 được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN NĂM 2019



Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức trường Đại học Tây Nguyên

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực: Y tế, Giáo dục, Nông - Lâm nghiệp, Môi trường, Kinh tế, Tự nhiên và Xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội”.

Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển KT-XH. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc”.

Giá trị cốt lõi: “Sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học; Chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu; Hội nhập và hợp tác quốc tế là giá trị cho sự phát triển”. - Mục tiêu chiến lược: “Xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, CSVC hiện đại, CTĐT tiên tiến; Không ngừng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động quản trị Nhà trường; Kết quả đào tạo, NCKH đáp ứng yêu cầu của thị trường; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc”.

Triết lý giáo dục: “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học”.

2.2. Giới thiệu về khoa KHTN&CN

Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập trên cơ sở tách từ khoa Sư phạm thành 2 khoa: Sư phạm và Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập theo quyết định thành lập số 1577/QĐ-ĐHTN-TCCB, ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Hiệu trưởng Trường đại học Tây Nguyên, gồm các bộ môn Toán, Lý, Hoá, Sinh, Tin học. Hiện nay, Khoa quản lý 6 bộ môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật môi trường, đào tạo 8 ngành bậc đại học: sư phạm Vật lý, sư phạm Toán, sư phạm Sinh, sư phạm Hoá học, Công nghệ thông tin, Sinh học, Công nghệ Sinh học và Công nghệ môi trường và 3 chuyên ngành bậc thạc sỹ: Sinh học thực nghiệm, Toán giải tích và Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, tham gia đào tạo phần đại cương cho hầu hết các chương trình đào tạo của Trường.

Trải qua 12 năm xây dựng và phát triển, khoa KHTN&CN đã đạt được nhiều thành tựu trong giảng dạy, học tập và NCKH, đào tạo hàng ngàn SV có tay nghề cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

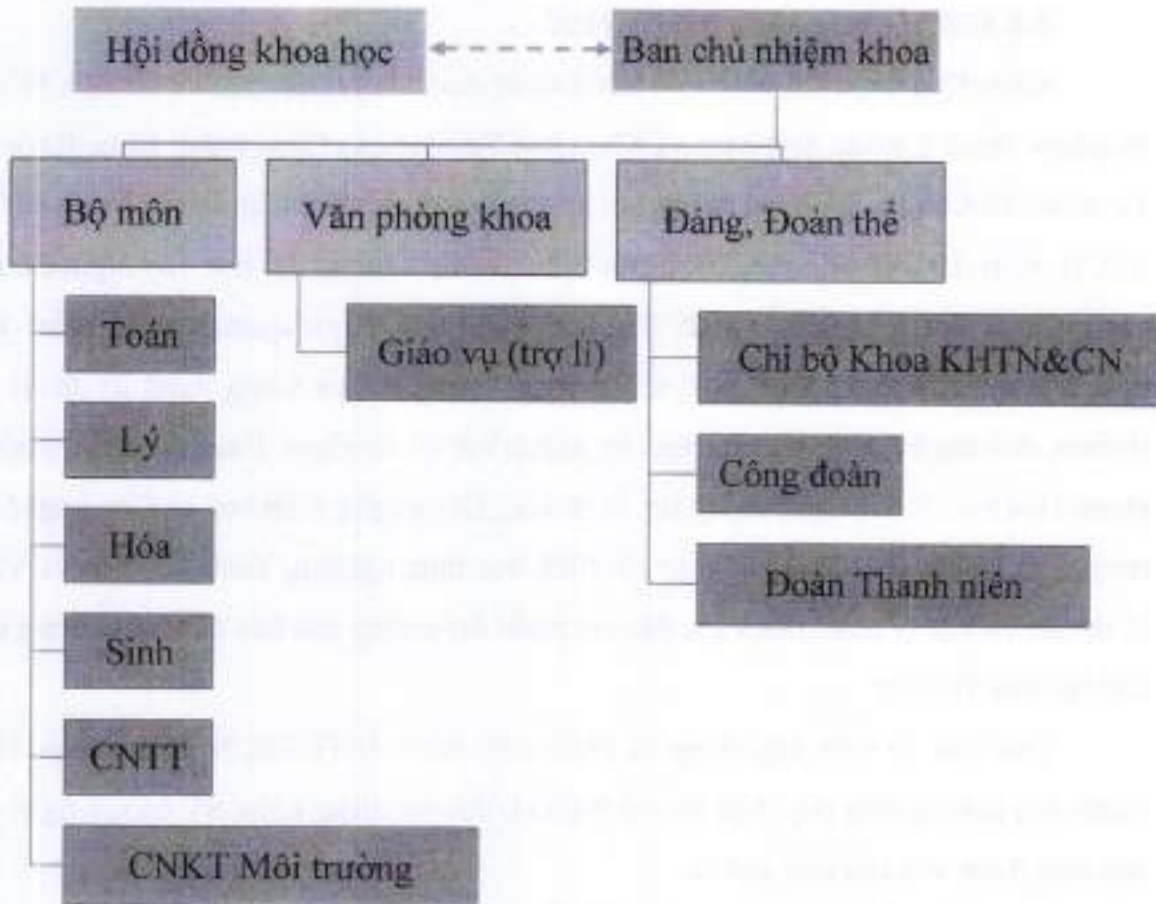
Khoa KHTN&CN liên tục 5 năm liền đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc năm học do Bộ giáo dục và Đào tạo trao tặng; 02 bằng khen của Bộ GD&ĐT vào các năm 2016, 2018 và 02 bằng khen của Công đoàn Giáo dục Việt Nam trao tặng vào năm 2017.

Khoa KHTN&CN hiện có 71 viên chức, trong đó 1 viên chức có học hàm phó giáo sư, 14 tiến sỹ, 46 thạc sỹ, 9 cử nhân và 1 kỹ thuật viên có trình độ cao đẳng. Trong số các viên chức có trình độ thạc sỹ thì nhiều người đang theo học các chương trình tiến sỹ trong và ngoài nước.

Khoa KHTN&CN tự hào là một trong những khoa có hiệu quả hoạt động khoa học và hợp tác quốc tế tốt nhất trong Trường với rất nhiều công trình khoa học có chất

lượng tốt đã được đăng tải, phổ biến trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ của Khoa có độ tuổi trung bình rất trẻ, được đào tạo bài bản, có chất lượng cao từ các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu hàng đầu trong nước và quốc tế. Nhờ vậy, đội ngũ cán bộ khoa học của Khoa hiện nay có đủ trình độ, cả chuyên môn và ngoại ngữ, để sẵn sàng hợp tác nghiên cứu, trao đổi với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Cơ cấu tổ chức khoa KHTN&CN



Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức khoa KHTN&CN

Nhân sự chủ chốt của khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ

Bảng 1.1. Bảng Nhân sự chủ chốt của khoa KHTN&CN

Bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
<i>1. Ban Chủ nhiệm khoa</i>			
Trưởng Khoa			
Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Bồng	1978	TS
<i>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn</i>			
Chi ủy Chi bộ khoa KHTN&CN	Nguyễn Văn Bồng Nguyễn Thị Như Trương Bá Phong Trần Thị Phương Hạnh Nguyễn Quốc Cường	1978 1979 1983 1983 1985	Bí thư Phó bí thư Chi ủy viên Chi ủy viên Chi ủy viên
Công Đoàn	Nguyễn Thị Như	1979	Chủ tịch
Liên Chi Đoàn	Nguyễn Quốc Cường	1985	Bí thư
<i>3. Các bộ môn và các Trưởng bộ môn</i>			
Toán học	Nguyễn Văn Bồng	1978	TS
Vật Lý	Lê Minh Tân	1982	TS
Hóa học	Ngũ Trường Nhân	1981	TS
Sinh học	Trần Thị Phương Hạnh	1983	TS
CNTT	Nguyễn Thị Như	1979	ThS
CN KT Môi trường	Đặng Thị Thanh Hà	1983	ThS - NCS

2.3. Giới thiệu bộ môn CNTT

Cùng với sự phát triển chung của Trường Đại học Tây Nguyên, Bộ môn Công nghệ thông tin hiện nay là bộ môn Tin học thuộc Khoa Sư phạm trước đây và thuộc Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ từ năm 2008 đến nay. Lược sử hình thành và phát triển bộ môn CNTT có thể chia làm 2 giai đoạn 1996-2004 và 2004 đến nay.

Giai đoạn 1996-2004: thời kỳ này Bộ môn Tin học được ghép chung với bộ môn Toán hình thành bộ môn Toán Tin. Ở giai đoạn khởi đầu này, mặc dù cơ sở vật chất và điều kiện để dạy và học còn nhiều khó khăn nhưng Bộ môn lại có đội ngũ gồm 10 cán bộ và giảng viên đầy nhiệt huyết và kinh nghiệm.

Nhiệm vụ của bộ môn là giảng dạy Tin học đại cương cho tất cả các chuyên ngành trong trường và đào tạo Tin học chuyên ngành cho sinh viên ngành Sư phạm Toán Tin.

Giai đoạn 2004 đến 2020: Để đáp ứng được nhu cầu Tin học hóa của toàn xã hội, nhiệm vụ của Đại học Tây Nguyên là đào tạo lực lượng lớn cử nhân chuyên ngành Công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng Tây Nguyên. Bộ môn Tin học được tách ra khỏi bộ môn Toán Tin thuộc khoa Sư phạm, sau đó khoa Sư phạm được tách thành khoa Sư phạm và khoa KHTN&CN. Bộ môn CNTT thuộc về khoa Khoa học Tự Nhiên và Công nghệ.

Hiện nay bộ môn đã hoàn thành đào tạo được 13 khóa cử nhân CNTT, khoảng hơn 700 sinh viên đã tốt nghiệp và hầu hết đã có việc làm ổn định với chuyên ngành được đào tạo và hơn 250 sinh viên đang học tập tại trường. Số giảng viên tham gia giảng dạy hiện nay là 11 cán bộ, trong đó có nhiều giảng viên học tập nước ngoài nên tiếp cận nhanh chóng các vấn đề cần cập nhật. Nhiều cán bộ trẻ đang tích cực học tập nghiên cứu nâng cao trình độ.

Chương trình đào tạo của ngành cơ bản dựa trên khung chương trình chung của Bộ giáo dục và Đào tạo nhưng cũng thường xuyên cập nhật cho phù hợp với xu hướng phát triển chung; đồng thời bắt kịp và ứng dụng sự phát triển công nghệ mới của thế giới vào giảng dạy.

Từ khóa đào tạo 2017, Bộ môn chủ động hợp tác, kết nối với các doanh nghiệp lớn trên địa bàn Đắk Lắk và các tỉnh, thành phố để liên kết đào tạo, cập nhật CTĐT, tuyển dụng sinh viên thực tập, tuyển dụng sinh viên làm việc sau khi tốt nghiệp ra trường; đảm bảo sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc và đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động CNTT.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ VỚI CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành Công nghệ thông tin được thành lập năm 2004 để đào tạo bậc đại học chính quy ngành cử nhân Tin học. Trải qua 16 năm đào tạo, sứ mạng, mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành CNTT được phổ biến rộng rãi và quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV, SV; được cập nhật, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước, của khu vực Tây Nguyên, hiện tại là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu thế hội nhập quốc tế. CTĐT đại học chính quy ngành CNTT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý; được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn do Trường ĐH Tây Nguyên ban hành. Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh rõ ràng sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Nhà trường; nhận được sự đồng thuận, nhất trí cao của GV; được Nhà trường và doanh nghiệp ủng hộ, hỗ trợ, đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng. CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý đầy đủ từ cơ quan chủ quản đến Cơ sở giáo dục [H1.01.01.01] - [H1.01.01.10]. Trong giai đoạn 2016-2020, Trường ban hành và sử dụng các thể hệ CTĐT ngành CNTT, tất cả đều có mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào các năm 2017 và năm 2020 bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể [H1.01.01.11]- [H1.01.01.12]. Việc điều chỉnh, cập nhật này được thực hiện từ tổ điều chỉnh CTĐT, được thể hiện rõ trong hồ sơ cập nhật CTĐT: rà soát, đánh giá tính hiệu quả CTĐT đang thực hiện và đề xuất điều chỉnh, sau đó trưng cầu ý kiến đóng góp của các BLQ gồm: GV trong BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV; thông qua hội đồng khoa học của khoa KHTN&CN trước khi thông qua hội đồng khoa học và đào tạo của Trường và ra quyết định ban hành [H1.01.01.13] -[H1.01.01.25]

Chương trình đào tạo năm 2020 có mục tiêu chung và 12 mục tiêu cụ thể [H1.01.01.12]

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT phù hợp với đề án thành lập trường và phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.01.01.02]- [H1.01.01.08];

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Nguyên được thể hiện trong Quyết định ban hành “Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi” và phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.09]. Sự phù hợp của CTĐT ngành CNTT với sứ mạng của Nhà trường được thể hiện rõ nét trong Kế hoạch chiến lược phát triển của trường và tầm nhìn đến năm 2030.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Ngành CNTT là một bộ phận của trường ĐHTN, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo tại điều 5 Luật giáo dục Đại học [H1.01.01.01].

Bảng 2.1. Bảng đối sánh mục tiêu ngành và mục tiêu của GD ĐH

Mục tiêu ngành CNTT	Mục tiêu của GD ĐH	
	MT chung	MT cụ thể
Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) phát triển toàn diện, có đạo đức, trách nhiệm, tri thức, sức khỏe, trung thành với lý tưởng dân tộc và chủ nghĩa xã hội,	(1). b	(2). b
	(1). a	
có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về CNTT, có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp, có năng lực xây dựng và quản trị các hệ thống CNTT, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thái độ nghề nghiệp phù hợp, có năng lực học tập và nghiên cứu suốt đời để đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội.	(1). a	(2). b

Như vậy, với mục tiêu đào tạo cử nhân ngành CNTT có trình độ chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên ngành, đáp ứng được nhu cầu xã hội, CTĐT đã cụ thể hóa được sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Nguyên; phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý đầy đủ.

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng: mục tiêu chung và 12 mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường Đại học Tây Nguyên, phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện

4. Kế hoạch hành động

Phát huy những điểm mạnh mà ngành đang thực hiện là thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Nguyên; phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nguồn lực xã hội.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả

Ngành CNTT đã xây dựng CDR của CTĐT dựa trên các văn bản của Bộ Giáo dục và đào tạo, theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Nhà trường về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo tin chỉ theo Quy định khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học, Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.01]-[H1.01.02.08], Quyết định về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường Đại học Tây Nguyên [H1.01.01.19]

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng

CDR của CTĐT ngành CNTT đã xây dựng, cụ thể hóa từ mục tiêu của đại học ngành CNTT hệ chính quy năm 2017 và năm 2020 gồm những yêu cầu mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể, CTĐT 2020 gồm 13 CDR được cụ thể hóa từ sáu mục tiêu cụ thể M1-M6, gồm 03 CDR về kiến thức chung, 04 CDR về kiến thức

chuyên môn, 02 CDR về kỹ năng chung, 02 CDR về kỹ năng chuyên môn và 02 CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.11], [H1.01.01.12].

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT bao quát được yêu cầu chung mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT về kiến thức và năng lực chuyên môn. CDR thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.11], [H1.01.01.12].

CDR của CTĐT ngành CNTT cũng xác định những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được như: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực mạng máy tính và hệ thống thông tin để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thông tin; Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về công nghệ phần mềm để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm, hệ thống IoT; Vận dụng kiến thức về lĩnh vực an ninh và an toàn thông tin cho hệ thống thông tin. Các kỹ năng và yêu cầu chuyên biệt như Phát triển khả năng phân tích thiết kế hệ thống. Lập kế hoạch phát triển các dự án CNTT, triển khai, vận hành và giám sát kế hoạch linh hoạt theo yêu cầu công việc.

Bên cạnh đó, CDR của CTĐT còn được thể hiện thông qua Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, trong ma trận tích hợp CDR, trong các CDR của học phần và các văn bản liên quan [[H1.01.01.12].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, đảm bảo tỷ lệ khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành.

CDR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo theo các quy định của BGD&ĐT và của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện

4. Kế hoạch hành động

Phát huy những điểm mạnh, ngành CNTT sẽ thường xuyên rà soát và cập nhật CTĐT, trong đó có CDR. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo theo các quy định của BGD&ĐT và của trường; bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CDR CTĐT ngành CNTT được xây dựng và thể hiện trong các quyết định ban hành CTĐT qua các năm và được điều chỉnh, rà soát, cập nhật vào năm 2017, 2018 và 2020 theo đúng quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CDR và CTĐT của trường ĐHTN [H1.01.03.01]- [H1.01.03.03].

Đến năm 2020, ngành CNTT đã cập nhật CDR dựa trên khảo sát thị trường lao động, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm ý kiến GV, sinh viên, cựu sinh viên, và nhà tuyển dụng, CDR cũng được thông qua hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa và cấp trường, CDR được công khai qua website của trường tại mục cam kết chất lượng, giúp người học và xã hội dễ dàng tiếp cận [H1.01.03.04]- [H1.01.03.09], [H1.01.01.25], [H1.01.02.05].

CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu việc làm, khảo sát lấy ý kiến của sinh viên và cựu sinh viên về CTĐT ngành CNTT, CDR đã được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế và sự phát triển của ngành [H1.01.03.07] – [H1.01.03.08].

Giảng viên, đặc biệt và giảng viên chuyên ngành là những người trực tiếp giảng dạy, cập nhật kiến thức, bài giảng hằng năm đã tích cực tham gia vào việc phát triển CTĐT và soát, điều chỉnh CDR.

Dựa vào Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTĐT của trường và kết quả khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp sử dụng nhân sự CNTT do trường đào tạo, các doanh nghiệp đề xuất nhiều vấn đề cần cập nhật, bổ sung, CDR CTĐT 2020 đã bổ sung và làm rõ trong nhóm kiến thức chuyên ngành từ C4 đến C7 và nhóm kỹ năng từ C8 đến C11; tiếng Anh được thể hiện ở CDR C3 [H1.01.03.09] – [H1.01.03.15], [H1.01.01.12].

CDR của CTĐT ngành CNTT được chú trọng đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với năng lực của người học theo đúng qui định về đào tạo tín chỉ. Việc điều chỉnh và rà soát định kỳ CDR của CTĐT đều được thông qua góp ý tổ công tác chuyên môn của bộ môn, hội đồng khoa học của

khoa KHTN&CN và hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường [H1.01.01.25], [H1.01.01.12].

CDR của CTĐT được định kì rà soát, điều chỉnh

Trong giai đoạn 2016 – 2020, CTĐT đã cập nhật vào các năm 2017, rà soát năm 2018 và cập nhật năm 2020. Đến năm 2017, ngành CNTT đã triển khai và thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra CTĐT căn cứ vào yêu cầu về sự thay đổi của công nghệ, khảo sát và lấy ý kiến của các bên liên quan, áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT, [H1.01.02.03], [H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H1.01.03.07] – [H1.01.03.09].

CDR của CTĐT được được công bố công khai

Khi CDR của CTĐT được điều chỉnh, Nhà trường đã công bố công khai thông qua website của trường về công khai cam kết chất lượng giáo dục [H1.01.03.08]; Cuốn CTĐT được lưu trữ tại phòng đào tạo, văn phòng Khoa, Bộ môn nên các BLQ có thể tiếp cận và xem CDR một cách dễ dàng. Ngoài ra, CDR được giới thiệu đến người học thông qua học phần “Nhập môn ngành CNTT”, giúp người học và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, khả năng tự chủ và trách nhiệm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành CNTT được rà soát, kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan và căn cứ trên nhu cầu việc làm của thị trường lao động.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT được công bố, công khai rộng rãi thông qua website của trường giúp các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng có thể tiếp cận dễ dàng, thông báo cho sinh viên khi nhập học và trong quá trình học, tạo điều kiện thuận lợi cho người học dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CDR có Sự tham gia của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên chưa được thực hiện định kì và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật CDR của CTĐT cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, có sự tham gia của các BLQ; CDR được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Để khắc phục tồn tại: từ năm học 2021-2022, bộ môn CNTT chủ động lập kế hoạch định kì hằng năm lấy ý kiến của các doanh nghiệp, cựu sinh viên góp ý cho quá trình xây dựng CDR, thường xuyên lấy ý kiến của SV, GV, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng. Bộ môn CNTT phối hợp với phòng QLCL, phòng ĐTDH công khai CDR đến từng SV đang học thông qua sổ tay sinh viên, công khai trên website của khoa, ngành.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành CNTT có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường; phù hợp với mục tiêu của GDDH. Nội dung chương trình dạy học đáp ứng yêu cầu xã hội, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, thái độ, phẩm chất đạo đức về lĩnh vực CNTT được thể hiện rõ ràng thông qua CDR. CTĐT ngành CNTT được điều chỉnh, rà soát và công bố công khai, giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng, các bên liên quan có thể tham gia đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Việc xây dựng CDR của CTĐT có tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV đang theo học tại Trường nhưng cần có kế hoạch thực hiện cập nhật thường xuyên hơn. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 02. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy là tài liệu cung cấp thông tin cho GV, người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền. CTĐT giúp Nhà trường, Khoa, ngành đảm bảo CĐR được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Bản mô tả được xây dựng dựa trên bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Công nghệ của BGD&ĐT ban hành, kèm theo nhiều văn bản hướng dẫn khác [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa; được công bố công khai, dễ tiếp cận, gần với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được thay đổi cập nhật vào các năm 2017, 2018, 2020 có nội dung đầy đủ của một bản CTĐT được quy định theo thông tư 37/2009 và 08/2011 của BGD&ĐT ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành công nghệ trình độ đại học và cao đẳng và những quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, định chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục Đại học, giai đoạn 2020 - 2025 và được thực hiện theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động trường Đại học Tây Nguyên, các văn bản hướng dẫn của Trường ĐH Tây Nguyên về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.10], [H2.02.01.01] - [H2.02.01.03], [H1.01.03.01], [H1.01.01.04], [H1.01.01.09].

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin, bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tên CSGD là trường Đại học Tây Nguyên;
- Tên gọi văn bằng là cử nhân CNTT;
- Tên CTĐT là Công nghệ thông tin;
- Thời gian đào tạo bình thường là 4 năm;
- Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể;
- CĐR của CTĐT được xác định với 13 CĐR;

- Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của trường Đại học Tây Nguyên và Bộ GD&ĐT;
- Cấu trúc CTDH;
- Ma trận thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra;
- Ma trận mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra;
- Cấu trúc chương trình, kế hoạch giảng dạy;
- Các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, số tín chỉ...;
- Thời điểm cập nhật bản mô tả CTĐT là tháng 8 năm 2020;
- Đề cương chi tiết các học phần.

Bản mô tả CTĐT cập nhật

Bản mô tả CTĐT ban hành năm 2020 được chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật căn cứ trên nhu cầu cần thay đổi, bổ sung, cập nhật của ngành CNTT, Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo trong Thông tư 07/2015, Kế hoạch chung của Nhà trường; Quyết định về ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.03]; Quyết định về việc Thành lập tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.05]; dựa trên những tổng hợp minh chứng các CTĐT liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung CTĐT của tổ công tác, báo cáo đối sánh CTĐT với CTĐT của các cơ sở giáo dục đã được thẩm định [H1.01.01.28], Bộ môn CNTT đã tiến hành cập nhật, soạn thảo bổ sung trên cơ sở chỉnh sửa, rút bớt khối lượng kiến thức từ 129 tín chỉ còn 122 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng – An ninh).

Giống nhau: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, Kỹ năng và thái độ, trình độ ngoại ngữ, khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (03TC), Giáo dục quốc phòng - An ninh (8TC); khối lượng Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; thời gian đào tạo dự kiến trong 4 năm với 8 học kì.

Sự thay đổi, bổ sung, cập nhật của CTĐT 2020 so với CTĐT 2017

Bảng 2.3. Bảng so sánh sự cập nhật CTĐT

STT	Nội dung	CTĐT 2017	CTĐT 2020	Lưu ý
1.	Mã ngành	52480201	7480201	
2.	Mục tiêu cụ thể về kiến thức	<i>Kiến thức chung</i> <i>Kiến thức chuyên ngành</i>	Kiến thức cơ bản Kiến thức cơ sở ngành Kiến thức chuyên ngành	

3.	Vị trí việc làm	03	05	Bao gồm các HP tự chọn
4.	Kiến thức giáo dục đại cương	31 HP 48/129 TC (37,2%)	37 HP 40/122 TC (32,8%)	
5.	Kiến thức cơ sở của ngành	4HP 13/129 TC (10%)	23 HP 34/122 TC (27,9%)	
6.	Kiến thức ngành	32 HP 58/129 TC (45%)	40 HP 38/122 TC (31,1%)	
7.	Chuyên đề Tốt nghiệp	3 HP (6 TC)	5 HP (6TC)	

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và tường minh, được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. CTĐT 2020 đã được gửi hỏi ý kiến và có sự tham gia góp ý của các bên liên quan

3. Điểm tồn tại

Công cụ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phục vụ việc bổ sung, cập nhật bản mô tả CTĐT chưa hoàn thiện

4. Kế hoạch hành động

Nhằm phát huy những điểm mạnh, từ năm học 2021-2022, bộ môn CNTT phối hợp với phòng ĐTDH tuân thủ đúng theo quy định các cấp về việc cập nhật CTĐT, Bộ môn CNTT chủ động định kì ít nhất 2 năm một lần rà soát CTĐT và thực hiện cập nhật bổ sung bản mô tả CTĐT để kịp thời cập nhật những vấn đề mới vào CTĐT.

Để khắc phục tồn tại, từ năm học 2021-2022, bộ môn CNTT phối hợp với phòng QLCL, phòng ĐTDH hoàn thiện công cụ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật CTĐT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương các học phần là bản mô tả quá trình giảng dạy, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CDR của mỗi học phần

được tham chiếu tương ứng với CDR của CTĐT; và luôn gắn với từng hoạt động giảng dạy và học tập cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin

Sau khi tổ công tác thông qua chương trình khung chi tiết trong bản mô tả CTĐT, Bộ môn CNTT đã tiến hành xây dựng ĐCCT các HP theo những quy trình, văn bản hướng dẫn. Chẳng hạn, quyết định ban hành qui trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học, biểu mẫu ĐCCT HP (Mẫu 8) do Nhà trường ban hành, được thể hiện rõ ràng qua kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT ngành CNTT, danh sách phân công biên soạn đề cương chi tiết và phản biện, biên bản họp bộ môn thống nhất các nội dung cần chỉnh sửa, cập nhật – đây được xem như biên bản nghiệm thu ĐCCT các HP [H1.01.02.03], [H1.01.02.03], [H2.02.02.01] - [H2.02.02.04].

Thông tin của đề cương chi tiết học phần bao gồm:

Thông tin chung: mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc hay tự chọn), yêu cầu đối với học phần: học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành.

Danh sách GV tham gia giảng dạy.

Mô tả học phần: Phân bố thời gian, điều kiện tham gia học phần

Mục tiêu học phần.

Chuẩn đầu ra học phần: về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Cấu trúc học phần

Nội dung học phần

Kế hoạch và phương pháp dạy học

Tài liệu học tập

Nhiệm vụ của sinh viên.

Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Đề cương các học phần cập nhật

Sau khi được biên soạn, ĐCCT sẽ được thẩm định bằng việc phân công phản biện của GV và họp kiểm tra đánh giá của Bộ môn CNTT nhằm thống nhất nội dung, mối liên kết, liên thông giữa các HP và được ban hành rộng rãi trong bản mô tả CTĐT [H2.02.02.01] - [H2.02.02.04].

Mỗi HP mới đều được hội đồng chuyên môn của bộ môn sát hạch và góp ý cho nội dung giảng dạy trong ĐCCT, GV đảm trách giảng dạy có trách nhiệm tiếp thu và điều chỉnh theo góp ý của hội đồng nhằm đảm bảo sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CĐR [H2.02.02.05] - [H2.02.02.06].

Đầu mỗi học kì, khoa và bộ môn CNTT lập kế hoạch dự giờ giảng một số HP, hội đồng chuyên môn của khoa sẽ căn cứ vào ĐCCT để đánh giá, góp ý cho các nội dung giảng dạy của GV. Cuối mỗi đợt hoàn thành kế hoạch dự giờ, bộ môn họp và tổng kết làm căn cứ một số nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho ĐCCT [H2.02.02.07] - [H2.02.02.09].

Sau mỗi chu kỳ giảng dạy, cuối mỗi học kì hoặc theo kế hoạch của Nhà trường, phòng QLCL tiến hành khảo sát người học đánh giá chất lượng đào tạo [H1.01.01.18]. Đây là cơ sở quan trọng để bộ môn, GV xem xét những nội dung cần sửa đổi, cập nhật ĐCCT cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

2. Điểm mạnh

Đề cương học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT theo quy định của BGD&ĐT và của trường ĐH Tây Nguyên.

107 ĐCCT các học phần (100% HP) thể hiện đầy đủ thông tin và rà soát, cập nhật dựa trên kết quả khảo sát của các BLQ, đặc biệt là cập nhật và điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn CNTT chưa thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tuyển dụng về ĐCCT của mỗi HP.

Chưa có hồ sơ môn học.

4. Kế hoạch hành động

Để phát huy điểm mạnh, phòng ĐTDH tiếp tục rà soát và chuẩn hóa đề cương chi tiết học phần. Đề cương các học phần (100% HP) sẽ được thường xuyên rà soát, cập nhật.

Để khắc phục những tồn tại, từ năm học 2021 – 2022, phòng QLCL, phòng ĐTDH và bộ môn CNTT cần bổ sung Rubrics - Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR và xây dựng Hồ sơ môn học.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai

Theo kế hoạch của trường, khoa, bộ môn CNTT đã xây dựng CTĐT đại học ngành CNTT hệ Chính quy và ĐCCT các HP trong CTĐT. Bộ môn đã thực hiện chỉnh sửa CTĐT vào năm 2017, 2018, 2020 [H1.01.02.03], [H1.01.01.12], [H1.01.01.11]. Sau khi ban hành và chỉnh sửa, các bản mô tả CTĐT được công bố trên website của trường thông qua các kênh cam kết chất lượng [H1.01.01.25] [H2.02.02.07] [H1.01.02.05]. Ngoài ra, vào đầu mỗi năm học, sinh viên được cung cấp quyển sổ tay sinh viên, tài liệu này có rất nhiều thông tin hữu ích SV cần đọc và nắm rõ trong quá trình theo học tại trường, trong đó có kế hoạch đào tạo, cây tiến trình đào tạo [H1.01.01.12].

Nhà trường có hệ thống đào tạo trực tuyến, bộ môn CNTT luôn có kế hoạch và đã kế thừa và triển khai hệ thống hỗ trợ học tập [H2.02.03.01]. Hệ thống này thường xuyên được cập nhật, chỉnh sửa để phù hợp hơn với việc trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, học tập giữa GV và SV. Vào đầu mỗi học kỳ của một năm học, khi bắt đầu giảng dạy mỗi học phần, GV đăng nhập vào tài khoản được cung cấp, thiết lập các lớp học và đưa thông tin về học phần lên hệ thống hỗ trợ học tập của trường, trong đó có đề cương các học phần. Sinh viên được cấp tài khoản và thông tin để đăng ký vào lớp học, tham khảo các tài liệu và đề cương các học phần. Bên cạnh đó, sinh viên có thể trao đổi học thuật với nhau, thảo luận và đóng góp ý kiến về học phần.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ tiếp cận

Việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo CTĐT được thực hiện theo quy định của Nhà trường và được lưu trữ tại văn phòng bộ môn, văn phòng khoa, phòng ĐTDH, phòng HCTH; theo đó tạo điều kiện cho các bên liên quan (hội đồng khoa học, GV, SV, ...) dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT.

Sinh viên có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương học phần thông qua bộ môn (luôn có người trực văn phòng), giáo viên CVHT và các trang hỗ trợ học tập [H2.02.03.01]. Khoa KHTN&CN có cán bộ làm trợ lý đào tạo phụ trách các công tác nghiệp vụ của khoa và thường xuyên trực tại văn phòng khoa. Khi GV, sinh viên, ... cần tìm hiểu thông tin liên quan đến khoa, ngành đào tạo, CTĐT, ... có thể liên hệ với

trợ lý đào tạo sẽ được hướng dẫn tận tình, chu đáo. Bên cạnh đó, đội ngũ CVHT tích cực hỗ trợ và tư vấn giúp SV dễ tiếp cận và hiểu về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần.

Ngoài ra, vào mỗi đợt tuyển sinh, bộ phận tư vấn tuyển sinh sẽ giới thiệu cho học sinh và phụ huynh học sinh về các CTĐT và nếu có nhu cầu xem và sử dụng CTĐT, bộ phận này sẽ hướng dẫn cách tiếp cận với CTĐT. Dựa vào bản mô tả CTĐT được cung cấp vào đầu mỗi khóa học, đề cương HP được cung cấp khi giảng dạy mỗi học phần, trường tổ chức lấy ý kiến của người học về HP và tổng hợp báo cáo chất lượng giảng dạy vào mỗi học kỳ của năm học.

Việc lấy ý kiến này nhằm mục tiêu đánh giá lại chất lượng các HP, hỗ trợ cho công tác chỉnh sửa, bổ sung đề cương vào những năm học sau đó.

2. Điểm mạnh

Bộ môn CNTT đã xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống hỗ trợ học tập, tại đó SV có thể tương tác với GV để trao đổi về học tập, SV cũng có môi trường để thảo luận về các vấn đề liên quan đến HP và sử dụng những tài liệu học tập do GV cung cấp.

Bản mô tả CTĐT2020 ngành CNTT được gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, CDR của CTĐT 2020 được gửi công khai để lấy ý kiến của các BLQ: GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng. CDR của CTĐT được công bố công khai trên website, các BLQ dễ dàng tiếp cận

Một số nội dung chính yếu của ĐCCT được GV phổ biến đến SV thông qua nhiều kênh: sổ tay sinh viên, hệ thống hỗ trợ học tập, kế hoạch giảng dạy và tài liệu học tập do GV giới thiệu

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT các HP chưa được phổ biến đến các BLQ một cách đầy đủ. Các BLQ, đặc biệt nhà tuyển dụng rất khó tiếp cận ĐCCT các HP. Nhà trường chưa có kế hoạch để phổ biến ĐCCT các HP đến các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Để phát huy những điểm mạnh, từ năm học 2021 – 2022, bộ môn CNTT Gửi CTĐT đến các BLQ để khảo sát và lấy ý kiến đóng góp. Sử dụng hệ thống hỗ trợ học tập và hệ thống quản lý đào tạo để phổ biến CTĐT và ĐCCT đến GV, SV.

Nhằm khắc phục những tồn tại, bắt đầu từ năm học 2021 – 2022, Nhà trường cần có kế hoạch công khai CTĐT và ĐCCT trên các phương tiện để các BLQ dễ tiếp cận

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng dạy và học. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CNTT được thực hiện một cách bài bản, khoa học, đồng thời có sự tham khảo và đối sánh CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước về lĩnh vực CNTT. Quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT của bộ môn dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau: ý kiến đóng góp, xây dựng của tổ chuyên môn, cựu SV, GV, các chuyên gia và nhà tuyển dụng. Nội dung bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó, vẫn không tránh khỏi một số thiếu sót, chẳng hạn như hệ thống bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo của một số học phần còn chưa hoàn thiện; vẫn còn có sự trùng lặp nội dung giảng dạy của một số học phần. Hàng năm, Nhà trường thông qua Trung tâm QLCL có tổ chức khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người học đối với học phần, nhưng phiếu khảo sát chưa đi sâu vào nội dung cụ thể của đề cương học phần.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 2 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 03. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Bộ môn CNTT, khoa KHTN&CN, trường ĐH Tây Nguyên xác định CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy là một trong các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Do đó, việc xây dựng, điều chỉnh bổ sung CTĐT ngành CNTT được BM thực hiện thường xuyên. Quá trình thực hiện đúng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường và BGD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo CNTT trình độ đại học chính quy, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành CNTT.

Chương trình dạy học (CTDH) là cốt lõi của CTĐT. CTDH của ngành CNTT được thiết kế với các PPDH, kiểm tra đánh giá nhằm hỗ trợ SV đạt được CDR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự các khối kiến thức bao gồm: đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Những điều kiện của từng HP như HP trước, HP tiên quyết và HP song hành trong các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành được thiết kế logic và có tính kế thừa và tích hợp. Mỗi HP đều có vai trò quyết định trong việc giúp SV đạt được CDR của cả chương trình.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR

1. Mô tả

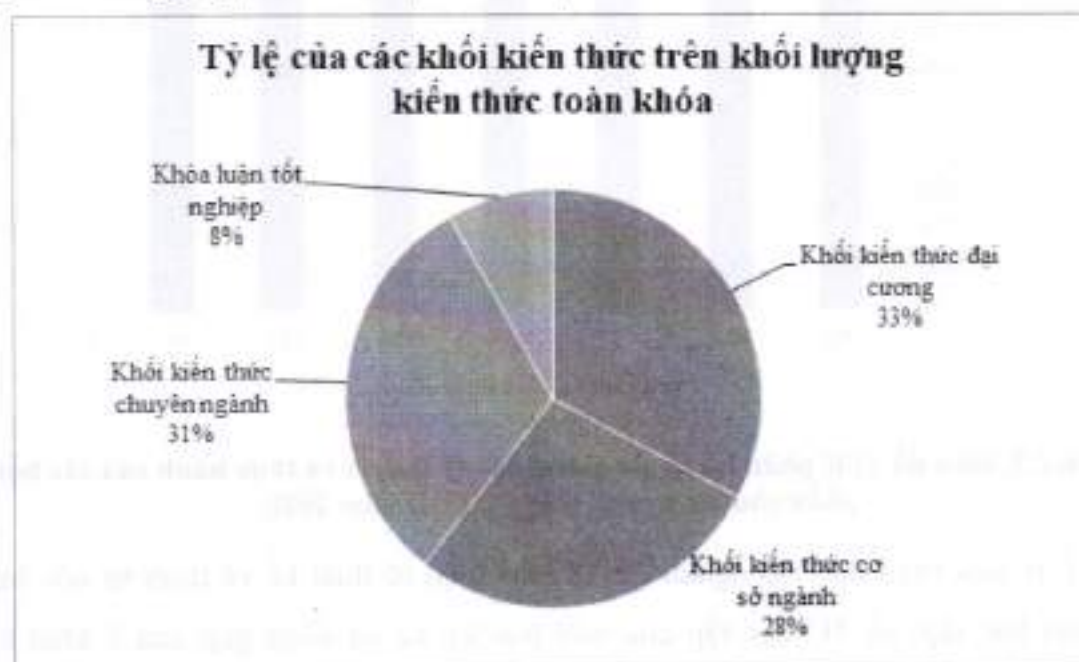
CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT ban hành năm 2017 và tham khảo ý kiến các bên liên quan, tham khảo đối sánh với CTDH của các trường chất lượng trong nước và được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung năm 2020 dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ, các văn bản hướng dẫn của Trường và được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H1.01.01.22], [H3.03.01.08], [H1.01.01.11], [H1.01.02.03], [H1.01.01.12].

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của CTĐT các khóa, CTDH ngành CNTT được thiết kế bao gồm các HP bắt buộc và tự chọn, được phân thành 3 khối kiến thức: 1) Giáo dục đại cương; 2) Cơ sở ngành; và 3) Chuyên ngành [H3.03.01.05]. Trong đó đảm bảo sự phối hợp và đóng góp của tất cả các khối kiến thức và các HP trong các khối vào việc thực hiện CDR của CTĐT ở cả 3 mảng CDR về kiến thức – kỹ năng – năng lực tự chủ và trách nhiệm, thể hiện qua bảng ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR của CTĐT và cây

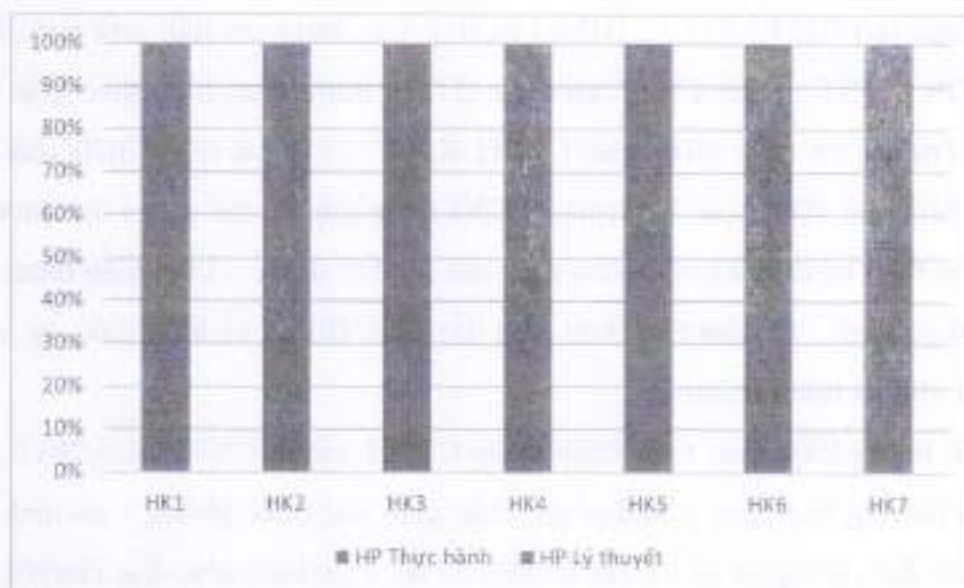
Tiến trình đào tạo [H3.03.01.03], [H3.03.01.01]. Các bảng ma trận mối quan hệ giữa HP với CĐR CTĐT ngành CNTT cho các CTĐT được thực hiện theo yêu cầu bắt buộc của Trường từ năm 2017 cho CTDH K2017-2019 và năm 2020 cho CTDH K2020 để đảm bảo 100% các HP trong CTDH đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. CTDH được thiết kế đảm bảo tỉ lệ cân đối giữa các HP thuộc 3 khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo thực hiện đầy đủ CĐR cả về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Khối lượng kiến thức toàn khóa trong CTDH ngành CNTT năm 2017 gồm có 129 tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó kiến thức đại cương có 48 tín chỉ (chiếm 37%), kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 81 tín chỉ (chiếm 55%, bao gồm: kiến thức cơ sở ngành: 13 tín chỉ, kiến thức ngành: 58 tín chỉ) và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế và chuyên đề tốt nghiệp): 10 tín chỉ (chiếm 8%).

Khối lượng kiến thức toàn khóa trong CTDH ngành CNTT năm 2020 gồm có 122 tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó kiến thức đại cương có 40 tín chỉ (chiếm 33%), kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 72 tín chỉ (chiếm 59%, bao gồm: kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ, kiến thức ngành: 38 tín chỉ) và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế và chuyên đề tốt nghiệp): 10 tín chỉ (chiếm 8%).

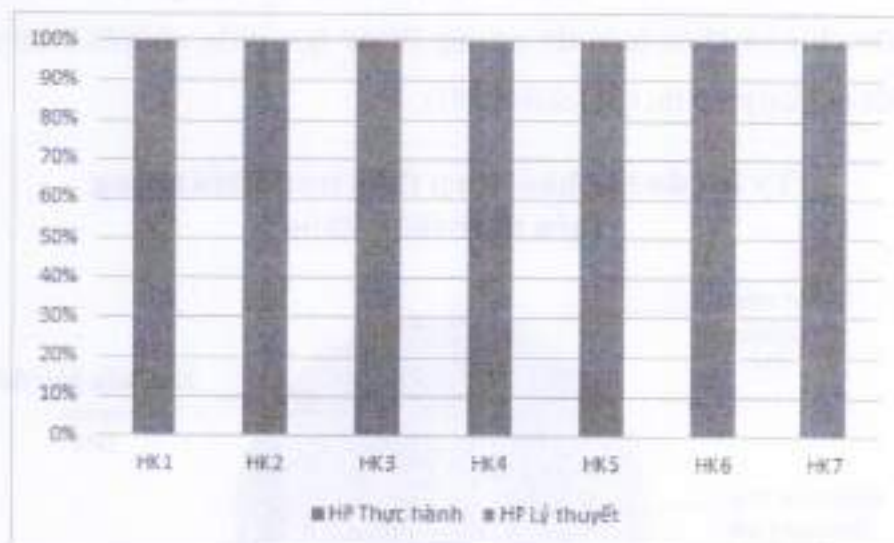


Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa năm 2020



Hình 2.2. Biểu đồ Tỷ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2020

Ngoài ra, tỉ lệ giờ giảng dạy lý thuyết và thực hành của các học phần chuyên ngành CNTT (học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành) được thiết kế gần bằng 1:1, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên vừa tiếp thu kiến thức lý thuyết vừa được thực hành để củng cố lý thuyết và tăng cường kỹ năng thực hành (hình 3.3).



Hình 2.3. Biểu đồ Tỷ lệ phân bố số giờ giảng dạy lý thuyết và thực hành của các học phần chuyên ngành trong CTDH năm 2020

Cây tiến trình đào tạo ngành CNTT, thể hiện rõ thiết kế về trình tự nội dung, thời gian học tập, số TC học tập của mỗi học kỳ và sự đóng góp của 3 khối kiến thức/kỹ năng và các HP/nhóm HP cho chương trình... một cách hợp lý và thuận tiện nhất cho NH [H3.03.01.01]. Các HP có nội dung và trình tự hợp lý để NH dần dần tích

lũy đủ kiến thức và phát triển kỹ năng nền tảng cho các HP được học sau đó và dần đạt các chuẩn đầu ra theo yêu cầu.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học/học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CDR.

Trên cơ sở CDR, ma trận CDR của CTĐT và ma trận quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT, nhóm GV phụ trách HP xác định cụ thể nội dung, PPGD và học tập, PP KTĐG KQHT của NH của tất cả các HP trong CTĐT, thể hiện rõ trong đề cương chi tiết HP. Trong mục “Kế hoạch và phương pháp dạy học” có các phương pháp giảng dạy, học tập ứng với từng nội dung của học phần nhằm đạt được các CDR tương ứng. Các GV đã sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy học tập, với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học như: làm việc nhóm để thực hiện bài tập lớn, tiểu luận, đồ án; báo cáo, thuyết trình, ... [H1.01.01.11], [H1.01.01.12] CTĐT – ĐCCT HP.

Trong mục “8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần” thể hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau như kiểm tra trắc nghiệm, thi tự luận, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, thi thực hành trên máy, ... nhằm đạt được CDR của CTĐT. Các học phần lý thuyết được đánh giá dựa vào nhiều tiêu chí như đánh giá quá trình tham dự lớp, chuyên cần, thái độ; đánh giá quá trình học tập thông qua bài tập, kiểm tra, tiểu luận, báo cáo bài tập nhóm, ... và thi kết thúc học phần. Học phần thực hành được đánh giá dựa vào điểm trung bình các bài kiểm tra (mỗi bài thực hành có một bài kiểm tra) [H3.03.01.08]. Như vậy, đề cương chi tiết của 100% các HP trong CTDH đã xác định rõ nội dung dạy học, PPGD, PP KTĐG và hướng dẫn SV học tập, đảm bảo các nội dung này phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt được CDR.

Trong quá trình thực hiện CTDH, Bộ môn, Khoa luôn có kế hoạch đánh giá để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp. Việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CDR và CTDH có thể thực hiện dựa vào kế hoạch lên lớp của GV, đề thi, đáp án, kết quả học tập của SV ngành CNTT và đánh giá giờ giảng của GV [H3.03.01.04].

Ngoài ra, Bộ môn, Khoa còn tham khảo ý kiến của các bên liên quan như cựu SV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H3.03.01.06], ... Việc lấy ý kiến của cựu SV về vị trí việc làm của SV sau khi ra trường giúp bộ môn có cái nhìn chính xác hơn về ngành

ngành đào tạo. Những phản hồi của doanh nghiệp về sinh viên thực tập giúp bộ môn có thể đối chiếu với CDR và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Ngoài ra, còn tham khảo các CTĐT của các trường khác cũng như ý kiến của các nhà tuyển dụng để CDR của CTĐT của ngành CNTT có thể đáp ứng được nhu cầu xã hội. Ý kiến của các bên liên quan giúp bộ môn, khoa có cái nhìn khách quan hơn về CTĐT ngành CNTT, nhờ đó có những điều chỉnh phù hợp trong những lần bổ sung, chỉnh sửa tiếp theo nhằm đảm bảo CTDH được thiết kế dựa trên CDR.

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, có lập bảng ma trận CDR của CTĐT ngành CNTT thể hiện sự đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CDR của chương trình và có dựa trên ý kiến các bên liên quan khi thiết kế.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và thông tin phản hồi chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, bộ môn CNTT, khoa KHTN&CN tiếp tục xây dựng kế hoạch phối hợp với các bên liên quan thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV, nhà tuyển dụng về sự phù hợp giữa CTDH và CDR.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

100% các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CDR.

Dựa trên các yêu cầu, quy định và hướng dẫn của Trường về việc điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết HP và lập ma trận CDR và cụ thể hóa qua các cuộc họp của Khoa và hội đồng Khoa về CTĐT, các HP thuộc CTĐT ngành CNTT đã được thiết kế trên 3 nguyên tắc: 1) số tín chỉ và tên gọi của mỗi HP sẽ được quyết định bởi hội đồng Khoa; 2) Bộ môn lập ma trận mối quan hệ và mức độ đóng góp của từng HP với CDR của CTĐT để đảm bảo tất cả các HP được lựa chọn đều có đóng góp rõ rệt để đạt các CDR đã được thiết kế; 3) các GV đảm trách từng HP có trách nhiệm thiết kế đề cương

chi tiết HP trong đó thể hiện rõ mục tiêu, CDR HP, nội dung, PPGD, PPĐG... của HP sao cho mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho việc thực hiện CDR của CTĐT; Mỗi nội dung của HP được thiết kế nhằm đạt được các CDR của HP [H2.02.02.01].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-4	Bài 1. Ôn tập lập trình hướng cấu trúc 1.1. Làm bài tập các cấu trúc điều kiện 1.2. Làm bài tập mảng 1.3. Làm bài tập tạo các chương trình con	H1	Phương pháp dạy học: Ôn tập Hướng dẫn thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại máy tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Làm bài trên máy tính Địa điểm học: - Phòng máy	-Tạo folders để lưu trữ các chương trình đã làm theo tên bài và mã số sinh viên. -Hình thức đánh giá: nộp file lên máy chủ
Tiết 5-8	Bài 2. Bài tập thiết kế lớp 2.1. Thiết kế lớp điểm 2.2. Thiết kế lớp đoạn thẳng 2.3. Thiết kế lớp đường tròn 2.4. Thiết kế lớp hình chữ nhật	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Ôn tập Hướng dẫn thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại máy tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2],[3] - Làm bài trên máy tính Địa điểm học: - Phòng máy	-Tạo folders để lưu trữ các chương trình đã làm theo tên bài và mã số sinh viên. -Hình thức đánh giá: nộp file lên máy chủ
Tiết 9-12	Bài 3. Thiết kế lớp kế thừa, đa hình 3.1. Thiết kế lớp trừu tượng hình 3.2. Thiết kế lớp kế thừa điểm, đoạn thẳng, đường tròn, tam giác 3.3. Giới thiệu bộ lập trình VC++	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Ôn tập Hướng dẫn thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại máy tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2],[4] - Làm bài trên máy tính Địa điểm học: - Phòng máy	-Tạo folders để lưu trữ các chương trình đã làm theo tên bài và mã số sinh viên. -Hình thức đánh giá: nộp file lên máy chủ
Tiết 13-16	Bài 4. Xây dựng ứng dụng paint hiển thị tọa độ, tính diện tích 4.1. Thiết kế giao diện 4.2. Giới thiệu thư viện MFC 4.3. Xây dựng ứng dụng với ứng dụng vẽ hình các loại hình tam giác, tròn, chữ nhật; hiển thị tọa độ các đỉnh, diện tích, di chuyển hình 4.4. Làm nhóm 2 người tạo project trên github	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Ôn tập Hướng dẫn thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại máy tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2],[4] - Làm bài trên máy tính Địa điểm học: - Phòng máy	-Tạo folders để lưu trữ các chương trình đã làm theo tên bài và mã số sinh viên. -Hình thức đánh giá: nộp file lên máy chủ
Tiết 17-20	Bài 5. Xây dựng ứng dụng trò chơi đồ mìn 5.1. Thiết kế giao diện 5.2. Thiết kế xử lý 5.3. Lập trình ứng dụng trên VC đầy đủ 5.4. Làm nhóm 2 người tạo project trên github	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Ôn tập Hướng dẫn thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại máy tại lớp - Sinh viên tạo project nhóm 2 người cùng làm trên Github	-Tạo folders để lưu trữ các chương trình đã làm theo tên bài và mã số sinh viên. -Hình thức đánh giá: nộp file lên máy chủ

Hình 2.4. Mục 5. Kế hoạch và phương pháp dạy học của 1 ĐCCT HP

Nhờ đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu, quy định được Trường và Khoa đưa ra, đồng thời nhờ có sự giám sát chặt chẽ ở các cấp từ bộ môn, Khoa và Trường, 100% các HP trong CTDH được đảm bảo có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR thông qua ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR (hình 3.5) [H3.03.01.03].

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
66.	Tri tuệ nhân tạo			1	3				2		2		2	2
67.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu				3								2	2
68.	An toàn thông tin				2	3		3	2		1		2	
69.	Lập trình ứng dụng mã nguồn mở	2	2	2			3	2			1	1	2	2
70.	Thực hành Lập trình ứng dụng mã nguồn mở	2	2	2			3						2	2
71.	Thiết kế và lập trình Web nâng cao	1			2		3		3		2	2	2	2
72.	Thực hành Thiết kế và lập trình web nâng cao	1			2		3		3		2	2		2
73.	Phát triển phần mềm hướng đối tượng			2	3				2		2	2	2	2
74.	Các quy trình phát triển phần mềm hiện đại	1	1	1			3	2			3	2	2	2
75.	Những vấn đề hiện đại của CNTT	2			3		3	2	3		2			3
76.	Thực tập nghề nghiệp				3	3	3	3	3	3			2	2
77.	Lập trình di động	2	2	3	3		3		3		2		3	3
78.	Thực hành Lập trình di động	2	2	3			3						3	3
79.	Công nghệ lập trình đa nền tảng cho ứng dụng di động	2	2	2	3		3		2		2		2	2
80.	Thực hành Công nghệ lập trình đa nền tảng cho ứng dụng di động	2	2	3			3						2	2
81.	Lập trình Python				3		3		2		3	1	2	2

Hình 2.5. Ảnh trích một phần ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR

100% các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR như được làm rõ trong đề cương chi tiết HP và ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR trong đó có trình bày các PPDH và PPĐG cơ bản của mỗi HP/nhóm HP [H1.01.01.12], [H3.03.01.03]. Trong hồ sơ giảng dạy của GV với đề thi, đáp án, phiếu chấm điểm đã thể hiện rõ sự phù hợp giữa những gì được mô tả trong đề cương chi tiết HP và thực tế GV sử dụng để đảm bảo đạt các CDR [H3.03.01.04]. Cụ thể, các HP thuộc khối kiến thức GD đại cương đảm nhận chính trong việc đảm bảo các CDR về lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh và pháp luật, năng lực thể chất, năng lực ngoại ngữ; các HP thuộc nhóm cơ sở ngành đảm nhận chính trong việc

đảm bảo các CDR về năng lực khoa học tự nhiên và các năng lực NCKH, đồng thời đảm bảo CDR về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; các HP thuộc nhóm chuyên ngành CNTT đảm nhận chính trong việc hình thành các năng lực chuyên môn, đảm bảo khả năng nghiên cứu và học tập chuyên ngành ở các bậc học cao hơn. Tất cả các HP đảm bảo tương thích về nội dung và hỗ trợ cho nhau, ví dụ như các kỹ thuật lập trình, thực hành kỹ thuật lập trình, làm nền tảng cho các HP lập trình hướng đối tượng, lập trình di động, lập trình windows; các HP cơ sở ngành như cơ sở dữ liệu làm cơ sở cho các HP hệ quản trị cơ sở dữ liệu, thiết kế và lập trình web nâng cao... Sự chú trọng cân đối giữa lý thuyết và thực hành thể hiện qua các HP lý thuyết, HP lý thuyết kết hợp thực hành và các HP thực hành đảm bảo phát triển hài hòa cho NH về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các học phần đại cương về xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho SV. Các học phần toán, ngoại ngữ cung cấp các kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các học phần thuộc khối cơ sở ngành. Các học phần cơ sở ngành là nền tảng cho các học phần chuyên ngành. [H1.01.01.11], [H1.01.01.12].

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	5%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.	H2, H4, H6	25%
3	Thảo luận nhóm	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm và trình bày báo cáo	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo sản phẩm là chương trình viết bằng C++ các bài tập lớn.	H3, H5, H7	30%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành trên máy.	H2, H3, H4, H5, H6	40%

Hình 2.6. Mục 8. PP, hình thức KT ĐG học phần của 1 ĐCCT HP

Nội dung các môn học/học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy, đề cương chi tiết mỗi học phần do các GV trong Bộ môn CNTT và Khoa KHTN&CN biên soạn, bổ sung hoặc điều chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn và phù hợp xu thế thực tế của ngành CNTT; có tìm hiểu, tham khảo CTĐT thuộc các nhóm ngành thuộc lĩnh vực CNTT của các trường đại học giảng dạy CNTT uy tín trong và ngoài nước; tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, chuyên gia và đúc kết từ kinh nghiệm giảng dạy của các GV [H3.03.02.05]. Trong mỗi đề cương chi tiết của học phần đều ghi rõ số tín chỉ lý thuyết hay thực hành, bài tập, thảo luận, ... và những ràng buộc khi đăng ký học phần với các học phần tiên quyết, song hành, các nội dung mục tiêu và CDR của mỗi học phần đều thể hiện đầy đủ, cụ thể những yêu cầu cần đạt được khi kết thúc học phần về mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên, và có đóng góp rõ ràng vào hệ thống CDR của CTĐT [H1.01.01.11], [H1.01.01.12].

Sau mỗi học kỳ, năm học, từng nhóm GV, bộ môn và Khoa thực hiện những tổng kết đánh giá hiệu quả của từng học phần, của cả CTĐT ngành CNTT trong quá trình giảng dạy cho SV; tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà Khoa học, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, GV, cựu SV, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, bổ sung nội dung các học phần cho phù hợp với nhu cầu thực tế. [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR và nhận được sự góp ý của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Để đảm bảo việc giảng dạy và học tập đạt được CDR của chương trình, Bộ môn CNTT, Khoa KHTN&CN cũng tiếp tục đẩy mạnh kế hoạch thường xuyên kiểm tra giám sát quá trình giảng dạy của GV trong từng học phần, đảm bảo đúng nội dung chương trình, nội dung đề cương học phần để góp phần đạt được CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Nội dung CTDH ngành CNTT được thiết kế theo thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/4/2015 của BGD&ĐT ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H3.03.03.02]. Trong đó, nội dung bao gồm danh sách các học phần chia theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành và kiến thức ngành. Trong đó, mỗi nhóm kiến thức đều có các học phần bắt buộc, tiên quyết, song hành và tự chọn để SV đăng ký phân bổ các học kỳ và định hướng chuyên ngành đã chọn một cách thuận tiện nhất [H1.01.01.11], [H1.01.01.12].

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Như được thể hiện ở cây Tiến trình đào tạo, chương trình đảm bảo được sự gắn kết một cách logic giữa các khối kiến thức và trong cùng một khối kiến thức với nhau, với tỉ lệ giữa các khối được phân bổ phù hợp qua các học kỳ, trong đó ở những học kỳ đầu có tỉ lệ khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm đa số, càng về sau sẽ tập trung nhiều hơn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để đảm bảo hình thành và phát triển tuần tự các CDR [H3.03.01.01].

CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy năm 2017: thời gian đào tạo 4 năm; Khối lượng kiến thức toàn khóa: 129 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – An ninh).

Bảng 2.1. Phân bố các khối kiến thức CTĐT năm 2017

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Kiến thức giáo dục đại cương	48	37%
Kiến thức cơ sở ngành	13	10%
Kiến thức ngành	58	45%
Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế và chuyên đề tốt nghiệp)	10	8%
Tổng cộng	129	100%

CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy năm 2020; thời gian đào tạo 4 năm;
 Khối lượng kiến thức toàn khóa: 122 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất, giáo dục
 quốc phòng – An ninh).

Chương trình đào tạo ngành CNTT		
STT	Học phần	Nội dung chính
1	01	Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh
2	02	Giáo dục quốc phòng – An ninh
3	03	Giáo dục thể chất
4	04	Giáo dục quốc phòng – An ninh
5	05	Giáo dục thể chất
6	06	Giáo dục quốc phòng – An ninh
7	07	Giáo dục thể chất
8	08	Giáo dục quốc phòng – An ninh
9	09	Giáo dục thể chất
10	10	Giáo dục quốc phòng – An ninh
11	11	Giáo dục thể chất
12	12	Giáo dục quốc phòng – An ninh
13	13	Giáo dục thể chất
14	14	Giáo dục quốc phòng – An ninh
15	15	Giáo dục thể chất
16	16	Giáo dục quốc phòng – An ninh
17	17	Giáo dục thể chất
18	18	Giáo dục quốc phòng – An ninh
19	19	Giáo dục thể chất
20	20	Giáo dục quốc phòng – An ninh
21	21	Giáo dục thể chất
22	22	Giáo dục quốc phòng – An ninh
23	23	Giáo dục thể chất
24	24	Giáo dục quốc phòng – An ninh
25	25	Giáo dục thể chất
26	26	Giáo dục quốc phòng – An ninh
27	27	Giáo dục thể chất
28	28	Giáo dục quốc phòng – An ninh
29	29	Giáo dục thể chất
30	30	Giáo dục quốc phòng – An ninh
31	31	Giáo dục thể chất
32	32	Giáo dục quốc phòng – An ninh
33	33	Giáo dục thể chất
34	34	Giáo dục quốc phòng – An ninh
35	35	Giáo dục thể chất
36	36	Giáo dục quốc phòng – An ninh
37	37	Giáo dục thể chất
38	38	Giáo dục quốc phòng – An ninh
39	39	Giáo dục thể chất
40	40	Giáo dục quốc phòng – An ninh
41	41	Giáo dục thể chất
42	42	Giáo dục quốc phòng – An ninh
43	43	Giáo dục thể chất
44	44	Giáo dục quốc phòng – An ninh
45	45	Giáo dục thể chất
46	46	Giáo dục quốc phòng – An ninh
47	47	Giáo dục thể chất
48	48	Giáo dục quốc phòng – An ninh
49	49	Giáo dục thể chất
50	50	Giáo dục quốc phòng – An ninh
51	51	Giáo dục thể chất
52	52	Giáo dục quốc phòng – An ninh
53	53	Giáo dục thể chất
54	54	Giáo dục quốc phòng – An ninh
55	55	Giáo dục thể chất
56	56	Giáo dục quốc phòng – An ninh
57	57	Giáo dục thể chất
58	58	Giáo dục quốc phòng – An ninh
59	59	Giáo dục thể chất
60	60	Giáo dục quốc phòng – An ninh
61	61	Giáo dục thể chất
62	62	Giáo dục quốc phòng – An ninh
63	63	Giáo dục thể chất
64	64	Giáo dục quốc phòng – An ninh
65	65	Giáo dục thể chất
66	66	Giáo dục quốc phòng – An ninh
67	67	Giáo dục thể chất
68	68	Giáo dục quốc phòng – An ninh
69	69	Giáo dục thể chất
70	70	Giáo dục quốc phòng – An ninh
71	71	Giáo dục thể chất
72	72	Giáo dục quốc phòng – An ninh
73	73	Giáo dục thể chất
74	74	Giáo dục quốc phòng – An ninh
75	75	Giáo dục thể chất
76	76	Giáo dục quốc phòng – An ninh
77	77	Giáo dục thể chất
78	78	Giáo dục quốc phòng – An ninh
79	79	Giáo dục thể chất
80	80	Giáo dục quốc phòng – An ninh
81	81	Giáo dục thể chất
82	82	Giáo dục quốc phòng – An ninh
83	83	Giáo dục thể chất
84	84	Giáo dục quốc phòng – An ninh
85	85	Giáo dục thể chất
86	86	Giáo dục quốc phòng – An ninh
87	87	Giáo dục thể chất
88	88	Giáo dục quốc phòng – An ninh
89	89	Giáo dục thể chất
90	90	Giáo dục quốc phòng – An ninh
91	91	Giáo dục thể chất
92	92	Giáo dục quốc phòng – An ninh
93	93	Giáo dục thể chất
94	94	Giáo dục quốc phòng – An ninh
95	95	Giáo dục thể chất
96	96	Giáo dục quốc phòng – An ninh
97	97	Giáo dục thể chất
98	98	Giáo dục quốc phòng – An ninh
99	99	Giáo dục thể chất
100	100	Giáo dục quốc phòng – An ninh

Bảng 2.2. Phân bố các khối kiến thức CTĐT 2020

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Kiến thức giáo dục đại cương	40	33%
Kiến thức cơ sở ngành	34	28%
Kiến thức ngành	38	31%
Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế và chuyên đề tốt nghiệp)	10	8%
Tổng cộng	122	100%

100% các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý.

CTDH của ngành CNTT được thiết kế theo trình tự logic giữa các học phần, có sự kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản với chuyên ngành, được sắp xếp bố trí giảng dạy trong 4 năm với 8 học kỳ một cách hợp lý. Cụ thể:

Các kiến thức những học phần đại cương cung cấp cho SV được phân bố đều trong các học kỳ. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong 3 học kỳ tiếp theo (3, 4 và 5). Các HP cơ sở ngành là tiền quyết hoặc học trước của các HP chuyên ngành sau này, được thể hiện trong nội dung chương trình dạy học và ĐCCT HP [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Còn lại, 3 học kỳ cuối (6, 7 và 8) của chương trình, SV được học các học phần chuyên ngành và thực hiện chuyên đề tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Các HP tự chọn được thiết kế nhằm hướng SV tập trung chuyên sâu và mở rộng kiến thức với ngành chuyên sâu lựa chọn.

Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo sau các HP cơ sở ngành. Dựa trên năng lực của từng SV mà SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp, dưới sự hướng dẫn của GV trong Bộ môn. Khóa luận tốt nghiệp và chuyên đề tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành, tích hợp đầy đủ các kỹ năng mềm khác: tự học hỏi, tự nghiên cứu, vạch kế hoạch thực hiện công việc, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trao đổi khả năng làm việc với tài liệu bằng Tiếng Anh, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình.

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. CTĐT ngành CNTT được thay đổi cập nhật vào các năm 2018, 2020 để rà soát điều chỉnh, bổ sung

và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo sinh viên đạt được CDR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

CTĐT ban hành năm 2020 được chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật căn cứ trên nhu cầu cần thay đổi, bổ sung, cập nhật của ngành CNTT, Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo trong Thông tư 07/2015, Kế hoạch chung của Nhà trường; Quyết định về ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H3.03.03.01]; Quyết định về việc Thành lập tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H3.03.03.04]; Dựa trên những tổng hợp minh chứng các CTĐT liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung CTĐT của tổ công tác, báo cáo đối sánh CTĐT với CTĐT của các cơ sở giáo dục đã được thẩm định, Bộ môn CNTT đã tiến hành cập nhật, soạn thảo bổ sung trên cơ sở chỉnh sửa, rút bớt khối lượng kiến thức từ 129 tín chỉ còn 122 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng – An ninh), cân đối giữa các khối kiến thức..... và tích hợp những ý kiến đóng góp của các bên liên quan nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập của người học, đáp ứng nhu cầu của thị trường tuyển dụng [H2.02.02.01] - [H2.02.02.04], [H3.03.01.07], [H3.03.02.05]. Dựa trên những quy định được ban hành Thông tư số 07/2015, cấu trúc của bản mô tả CTĐT theo quy định của Thông tư 04/2016 của BGD&ĐT được áp dụng để từ đó hoàn thiện bản mô tả CTĐT của ngành CNTT [H3.03.03.03]. Nội dung điều chỉnh thể hiện rõ việc cập nhật và tính tích hợp trong bản so sánh mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2017 và năm 2020 [H2.02.02.01] - [H2.02.02.04].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên CDR, có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Sự tham khảo các CTĐT tiên tiến của quốc tế còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Bộ môn CNTT triển khai cho GV tham khảo các CTĐT tiên tiến của các nước trên thế giới và cập nhật vào nội dung giảng dạy để tiến tới cập nhật CTĐT vào năm sau.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành CNTT hệ đại học chính quy được thiết kế dựa trên CDR, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo. Cấu trúc các học phần đảm bảo tính logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở và chuyên ngành, các HP có tính tiên quyết, học trước học sau. Đề cương của mỗi học phần trong từng nhóm kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy và học, cùng với việc phân bố giảng dạy các học phần theo từng học kỳ có trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ phần đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành để hỗ trợ SV đạt được CDR.

Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ như tổ chức học kỳ 3, hội thảo khoa học nhằm giúp sinh viên có thêm điều kiện, môi trường học tập để kết nối, chia sẻ kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng cần thiết để đạt được CDR.

Tuy nhiên, vì những điều kiện khách quan lẫn chủ quan nên việc xây dựng, chỉnh sửa cập nhật CTĐT vẫn còn có điểm tồn tại. Đó là sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới còn hạn chế.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 04. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa KHTN&CN của Trường ĐH Tây Nguyên là một trong những khoa đi đầu về việc cải tiến phương pháp tiếp cận trong dạy và học trong đó có ngành CNTT. Với thế mạnh là lĩnh vực công nghệ, ngành CNTT luôn tăng cường, mở rộng các kênh học tập, tiếp cận cho SV những kiến thức và cách thức mới để không chỉ đáp ứng CĐR mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học, thích ứng với sự thay đổi không ngừng của nhu cầu xã hội trong thực tế.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục. Giáo dục của mỗi trường đều được dựa trên một triết lý giáo dục. Triết lý giáo dục của Trường ĐH Tây Nguyên có nội dung “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học” [H4.04.01.01], [H4.04.01.02]. Với ý nghĩa của Triết lý giáo dục “dựa trên nguồn sức mạnh, tổ chức đào tạo theo chương trình chất lượng, tạo môi trường học tập tốt nhất cho người học phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cá nhân”. Trường ĐH Tây Nguyên đang nỗ lực để trở thành một trường ĐH mang tầm quốc gia và khu vực Đông Nam Á nhưng vẫn có bản sắc văn hóa riêng; lấy những giá trị cơ bản của con người làm nền tảng cho sự phát triển bền vững; đồng thời là nơi nuôi dưỡng những ước mơ, hoài bão; được tự do trao đổi, khám phá, sáng tạo khoa học và học tập suốt đời; tăng cường hội nhập quốc tế. Dựa trên Triết lý giáo dục đã được ban hành, Nhà trường hướng tới các giá trị: Đề cao tính sáng tạo trong học tập và NCKH; Chất lượng giáo dục luôn là yếu tố quan tâm hàng đầu cho mọi hoạt động; Sự liên thông, kết nối và hệ thống quản trị là giá trị cho sự phát triển.

Ngành CNTT xây dựng đề cương học phần theo học chế tín chỉ ở bậc đào tạo đại học hệ chính quy, hướng tới triết lý giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục của nhà trường được phổ biến rộng rãi đến GV, NH thông qua nhiều hình thức khác nhau. Thông qua thông báo của nhà trường về việc phổ biến quán triệt/triển khai triết lý giáo dục [H4.04.01.02]. Thông qua

các banner, appich treo ở các giảng đường, ở các vị trí thuận lợi nhiều người quan sát [H4.04.01.05].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. GV tiếp cận với triết lý giáo dục ở những buổi họp khoa, họp bộ môn, sinh hoạt chuyên đề, tập huấn CTĐT, nghiên cứu và soạn thảo đề cương. Sinh viên được tiếp cận với các triết lý giáo dục thông qua định kỳ tổ chức gặp gỡ sinh viên đầu khóa, gala mừng tân sinh viên, các cổ vấn học tập, cổng thông tin nội bộ, trang web khoa, trường [H4.04.01.03].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường ĐH Tây Nguyên được tuyên bố rõ ràng trên website của trường và của khoa, cổng thông tin nội bộ, được phổ biến đến các bên liên quan như GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tăng cường phổ biến triết lý giáo dục đến các bên liên quan thông qua nhiều hình thức: hội thảo, hội nghị, hội họp....

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

1. Mô tả

Các khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR.

Bộ môn CNTT, khoa KHTN&CN luôn thực hiện nghiêm ngặt các quy định về công tác dạy học để SV đạt CDR [H3.03.01.05]. Các học phần được phân công GV phụ trách, quản lý, kiểm soát từ khâu xây dựng ĐCCT HP cho đến thực hiện giảng dạy [H4.04.02.01]- [H4.04.02.04].

Trong mỗi ĐCCT HP, mục tiêu của HP được xác định và đối chiếu với CDR của CTĐT; CDR HP được xác định, đối chiếu với mục tiêu HP và CDR của CTĐT; nội dung HP được xác định và đối chiếu với CDR HP; từ đó, các PPGD, nhiệm vụ của SV, việc hướng dẫn SV tự học và tài liệu học tập được xác định phù hợp, cùng nhau thực hiện CDR HP, góp phần thực hiện CDR của CTĐT [H3.03.01.05]. Các PPGD

được thiết kế trong các ĐCCT HP của CTĐT ngành CNTT rất đa dạng, mang màu sắc riêng của từng HP như: thảo luận nhóm, thuyết trình, hỏi đáp, ra bài tập làm trực tuyến (tự học), trải nghiệm, case study, dự án, thực hành, thực tập, thực tế. Theo đó, để thực hiện việc giảng dạy 1 HP bất kỳ của CTĐT, GV phải sử dụng phối hợp nhiều PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhau nhằm phát huy mặt mạnh cũng như khắc phục mặt hạn chế của từng PPGD. Lời nói chuẩn mực, chính xác của GV luôn luôn cần thiết để giúp NH hiểu chính xác nội dung kiến thức và cách thức làm việc, được thể hiện trong PP diễn giảng (thuyết trình), diễn giảng nêu vấn đề, đàm thoại, kỹ thuật hướng dẫn, kỹ thuật đặt câu hỏi. Ngoài ra, các PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực và sáng tạo của NH, gắn lý luận với thực tiễn, để phát triển phẩm chất và năng lực của NH cũng được sử dụng trong CTĐT, đó là: thảo luận, tình huống, khám phá, nêu vấn đề, trực quan, học trong hành động (learning by doing), trải nghiệm, vận dụng vào thực tiễn, SV báo cáo (cá nhân, nhóm), SV thuyết trình, SV thực hiện dự án...

Các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Hiện thực quá trình giảng dạy của GV qua kế hoạch lên lớp, các đồ án môn học, các đề tài nghiên cứu của SV. Các hoạt động giảng dạy, tư vấn, học tập đa dạng thông qua cố vấn học tập (CVHT), GV giảng dạy, người phụ trách học phần, có các buổi học có sự tham gia giảng dạy của doanh nghiệp về lĩnh vực CNTT, công thông tin học tập trực tuyến, nguồn tài liệu học tập, gặp gỡ SV đầu khóa [H4.04.02.08], [H2.02.03.01], [H4.04.03.05].

Quá trình thực tập, tham quan thực tế được kết hợp với doanh nghiệp để SV tiếp cận, trải nghiệm các hoạt động thực tế, đáp ứng nhu cầu xã hội [H4.04.02.01], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04]. Ngoài ra bộ môn cũng luôn cố gắng tạo môi trường dạy học thân thiện, cởi mở, có sự hợp tác, hỗ trợ.

GV được chia sẻ, học tập các phương pháp giảng dạy, bộ môn luôn kiểm soát và nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua dự giờ, seminar, hội thảo học thuật, hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy [H4.04.02.06], [H4.04.02.07]. Thêm vào đó, bộ môn CNTT chú trọng những kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ cho SV để đáp ứng được CĐR, cũng như nhu cầu xã hội [H3.03.01.05]. Các kỹ năng mềm là những kỹ năng cơ bản như kỹ năng giao tiếp xã hội, kỹ năng làm việc với nhà tuyển dụng....

Ngoài ra SV còn được khuyến khích tham gia các hoạt động NCKH để tăng cường khả năng học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội được kiến thức [H4.04.03.03]-[H4.04.03.06].

Bên cạnh vai trò chủ đạo của GV trong việc thực hiện các PPGD và kỹ thuật dạy học nói trên, vai trò chủ động, tích cực và tự lực của NH trong quá trình dạy học được thể hiện ở các mục “Kế hoạch và phương pháp dạy học”, “Nhiệm vụ của SV” trong ĐCCT HP [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Ở đó, NH được hướng dẫn để chuẩn bị cho giờ học của HP theo từng tuần học, biết được nhiệm vụ cụ thể của mình phải chuẩn bị những gì trước giờ lên lớp (ôn kiến thức cũ có liên quan, tìm thông tin, đọc tài liệu, trả lời câu hỏi lý thuyết, lấy ví dụ, liên hệ thực tiễn, chuẩn bị bài báo cáo...) và các tài liệu cần sử dụng. Trong buổi học đầu tiên của mỗi lớp HP, SV được GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, kế hoạch, PPGD và học tập HP, và cách thức ĐG HP. Do đó, NH được tạo điều kiện để chủ động chuẩn bị bài cho giờ học, là cơ sở cho việc chủ động tiếp thu kiến thức và học tập có hiệu quả.

Thông qua hệ thống học tập trực tuyến [H2.02.03.01], GV tổ chức các lớp học học phần, nội dung bài giảng được số hóa giúp cho người học dễ dàng tiếp cận, học tập, có các bài tập, bài kiểm tra được giao đến từng SV.

Khi thực hiện CTĐT, NH không những được chủ động thực hiện hoạt động học trong các HP lý thuyết mà còn được chủ động, tự lực thực hiện các HP thực hành chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường, thực hiện các đề tài nghiên cứu (bài báo khoa học, khóa luận, tiểu luận), đi thực tập thực tế ở các doanh nghiệp ngoài trường, tham dự các buổi nói chuyện giao lưu/trao đổi học thuật với GV [H4.04.02.01]-[H4.04.02.04], [H4.04.03.03]-[H4.04.03.06].

Các hoạt động trên chứng tỏ rằng các GV đã tích cực hướng dẫn NH và sử dụng các PPGD hiệu quả để người học chủ động học tập nhằm đạt được CDR.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

Các hoạt động dạy học được điều chỉnh thông qua kết quả khảo sát NH. Vào cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức lấy ý kiến của NH thông qua phiếu khảo sát về việc giảng dạy các HP. Kết quả của việc khảo sát này được chuyển đến các GV giảng dạy HP (để biết và cải tiến nếu cần) và trưởng bộ môn quản lý (để điều hành). Kết quả

khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong 2 năm học: năm học 2018-2019 và 2019-2020 cho thấy mức độ hài lòng của SV như sau:

Bảng 2.3. Mức độ hài lòng của Sinh viên về hoạt động giảng dạy

Năm học	Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020	
	HK I	HK II	HK I	HK II
Mức độ hài lòng (%)	90,3	91,8	86,9	90,2

Kết quả đó chứng tỏ rằng NH đã hài lòng với các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.05].

2. Điểm mạnh

Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT rất đa dạng, giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn SV chưa thích nghi tốt với môi trường học tập đại học (SV năm 1, SV người dân tộc thiểu số).

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng các phương pháp giảng dạy.

Đầu năm học, tổ chức gặp mặt SV mới nhập học để giới thiệu môi trường học tập đại học, chia sẻ phương pháp học tập.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Tất cả các ĐCCT HP của CTĐT đều có mục tiêu, CĐR về kỹ năng, trong đó có cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Các PPGD, các nhiệm vụ của SV (thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...), các hình thức và nội dung đánh giá tương ứng với nhiệm vụ (điểm thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...) được thể hiện trong phần “5. Kế hoạch và phương pháp dạy học” cùng với các nhiệm vụ cụ thể trong phần “7. Nhiệm vụ của SV” được mô tả trong các ĐCCT HP

nói trên thể hiện việc rèn luyện các kỹ năng cứng liên quan đến CNTT và những kỹ năng mềm không thuộc phạm vi nghề nghiệp (hợp tác, tự học, học suốt đời...).

337

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.6.2. Làm việc với slide show 8.6.3. Làm việc với bản đồ ảnh. 8.7 LÀM VIỆC VỚI WEB FORM. 8.7.1. Làm việc với select box: 8.7.2. Làm việc với check box 8.7.3. Làm việc với radio 8.7.4. Thông báo tính hợp lệ của dữ liệu trên form 8.8 JAVASCRIPT VÀ CSS 8.8.1. Thiết lập kiểu dáng cho phần tử thông qua ID 8.8.2. Thiết lập kiểu dáng cho các phần tử cùng loại (tag name) 8.8.3. Thiết lập các lớp CSS với Javascript 8.8.4. Truy xuất kiểu dáng của phần tử bằng javascript.		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Cấu trúc cơ bản của ngôn ngữ HTML 1.1. KHÁI NIỆM 1.1.1. Internet và các dịch vụ 1.1.2. Các khái niệm về web 1.1.3. Các thẻ HTML 1.1.4. Các thuộc tính của thẻ 1.2 CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA TRANG WEB 1.3 TỔ CHỨC LƯU TRỮ DỮ LIỆU WEBSITE 1.3.1. Phân loại nội dung 1.3.2. Tổ chức site hỗn hợp 1.3.3. Địa chỉ file	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2],[4] - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	- Tạo folders để phân loại dữ liệu web - Tạo trang web đơn giản với cấu trúc cơ bản
Tiết 3-6	Chương 2. Định dạng văn bản 2.1 ĐỊNH DẠNG CHUNG VỀ MÀU SẮC 2.2 ĐỊNH DẠNG ĐOẠN 2.2.1. Các cấp tiêu đề 2.2.2. Ngắt dòng 2.2.3. Phần đoạn 2.3 ĐỊNH DẠNG KÍ TỰ 2.3.1. Định dạng font chữ 2.3.2. Định dạng cách hiển thị chữ 2.3.3. Tạo chỉ số trên, chỉ số dưới 2.4 VĂN BẢN ĐỊNH DẠNG TRƯỚC 2.4.1. Bổ sung chú giải cho văn bản 2.4.2. Chèn đường kẻ ngang 2.5 ĐÁNH DẤU Ý NGHĨA 2.5.1. Thẻ nhấn mạnh 2.6 TRÍCH DẪN 2.6.5. Các thẻ đánh dấu sự thay đổi về nội dung 2.7 Chèn ký tự đặc biệt (escape)	H1, H2, H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, giao bài tập, ôn tập nội dung bài cũ và kế thừa, ứng dụng kiến thức cho bài mới - Thảo luận nhóm: Định dạng văn bản web cho một mẫu tin tức; chú giải cho đoạn mã lệnh Yêu cầu sinh viên: - Ôn bài - Đọc tài liệu [1], [2],[4] - Ghi chép	- Thực hiện các bài tập 5,8,9 trang 29 [1] - Hình thức đánh giá: nộp file tại lớp

Hình 2.7. Phần 5. Kế hoạch và phương pháp dạy học của DCCT HP

7. Nhiệm vụ của sinh viên:**7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận tại lớp
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Đọc tài liệu tham khảo và chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi vào lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1. Cấu trúc cơ bản của ngôn ngữ HTML	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 1 Tài liệu tham khảo [2], [4]
2	Chương 2. Định dạng văn bản	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 2 Tài liệu tham khảo [2], [4] Ôn lại bài cũ
3	Chương 3. Các đối tượng trên web	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 3 Tài liệu tham khảo [2], [4] Ôn lại bài cũ
4	Chương 4. CSS Cơ bản	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 4 Tài liệu tham khảo [2], [4] Ôn lại bài cũ
5	Chương 5. CSS và Các đối tượng trên web	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 5 Tài liệu tham khảo [2], [4] Ôn lại bài cũ
6	Chương 6. Định vị và tổ chức trang	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 6 Tài liệu tham khảo [2], [4] Ôn lại bài cũ
7	Chương 7. Javascript cơ bản	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 7 Tài liệu tham khảo [3], [5] Ôn lại bài cũ
8	Chương 8. Lập trình tương tác với đối tượng trên web	4	Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 8 Tài liệu tham khảo [3], [5] Ôn lại bài cũ

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương pháp kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ	H1	5%

Hình 2.8. Phần 7. Nhiệm vụ của sinh viên của ĐCCT HP

100% đề cương chi tiết các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Trong tất cả các ĐCCT HP của CTĐT, các mục “Kế hoạch và phương pháp dạy học”, “Tài liệu học tập”, “Nhiệm vụ của SV” cùng với các thông tin về tài liệu học tập là cơ sở để SV tìm và sử dụng tài liệu cho việc chuẩn bị bài, tự học, tự nghiên cứu trong từng tuần học của HP [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Trong các ĐCCT HP đó, nội dung mục “Nhiệm vụ của SV” giống nhau ở chỗ SV phải chủ động thực hiện giờ tự học; nhưng các nhiệm vụ tự học thì mang nét đặc thù của từng HP, rất phong phú và đa dạng, liên quan đến việc học trong giờ chính khóa như: chuẩn bị, thuyết trình và nộp các bài thuyết trình; chuẩn bị và nộp các bài tập tự học được giao (cá nhân, nhóm); soạn và nộp giáo án, chuẩn bị phương tiện, tập giảng theo nhóm trước giờ học chính khóa, thực hành giảng trong giờ chính khóa; sưu tầm thông tin, viết về một chủ đề, báo cáo một vấn đề có liên quan đến HP... Việc gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa, như đã kể trên, tạo ra động lực để SV tự học (chuẩn bị bài để nộp, để trình bày, để trao đổi, để được góp ý, để được ghi nhận thành tích trong ĐG thường xuyên...), và là biện pháp để GV quản lý việc tự học của SV (nhìn vào sản phẩm của việc tự học là bài nộp, phần trình bày, phần trao đổi ý kiến... của SV trong giờ chính khóa liên quan đến nhiệm vụ tự học, GV biết được SV có thực sự tự học theo nhiệm vụ đã giao hay không, kết quả ra sao, qua đó GV có thể có những nhắc nhở và điều chỉnh nếu cần). Khi thực hiện những nhiệm vụ tự học đó, SV phải tự tìm, đọc, nghiên cứu tài liệu từ những nguồn khác nhau (giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, thông tin từ internet...), trao đổi với bạn bè, hỏi và xin tư vấn từ những người khác về những nội dung có liên quan, xử lý thông tin, tổng hợp thông tin, thực hành, rút kinh nghiệm, hoàn thành sản phẩm, báo cáo, rút kinh nghiệm sau báo cáo và hoàn thành sản phẩm ở mức độ cao hơn. Như vậy, thông qua các hoạt động tự học được yêu cầu trong các HP của CTĐT, SV được rèn luyện nhiều kỹ năng (tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác...), qua đó hình thành và phát triển năng lực tự học, làm cơ sở cho việc học tập suốt đời.

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

GV thực hiện các PPGD phù hợp như đã công bố trong ĐCCT HP để tổ chức, hướng dẫn NH thực hiện các hoạt động học một cách chủ động, qua đó NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Điều này được thể hiện thông qua các sản phẩm mà SV đã tạo ra trong các lớp HP như bài thuyết trình, báo cáo tiểu luận,

mã nguồn các bài thực hành trên Github, video hướng dẫn thực hiện bài thực hành trên youtube, bài báo cáo thu hoạch đi thực tế thực tập ngoài trường, luận văn, bài báo khoa học... và việc tham gia của GV và SV vào các lớp học trực tuyến trong Hệ thống học tập trực tuyến của Trường [H2.02.03.01]. Sau khi hướng dẫn để SV làm bài thực hành, tạo ra mã nguồn trên Github, tạo ra video hướng dẫn thực hành trên youtube, GV sử dụng sản phẩm này làm nguồn tư liệu để SV các khóa sau tham khảo trước khi làm các bài thực hành của HP tương ứng, đây cũng là biểu hiện của việc nâng cao khả năng tự học để học suốt đời. Như vậy, nguồn tài liệu phục vụ cho hoạt động dạy và học không chỉ là những tài liệu đã được liệt kê trong các ĐCCT HP mà còn có thêm những thứ khác như những thứ mà SV đã tạo ra (mã nguồn, video, luận văn, bài báo khoa học...) [H4.04.03.02]-[H4.04.03.06]. Nguồn tài liệu này đáp ứng được nhu cầu học tập của NH và đã được người học xác nhận thông qua các đợt khảo sát ý kiến bằng phiếu khảo sát của Trường vào cuối mỗi học kỳ đối với NH (Đối với câu hỏi khảo sát mức độ hài lòng của NH "Các giáo trình, tài liệu học tập và tham khảo được giáo viên cung cấp giúp sinh viên tiếp thu bài giảng hiệu quả", số SV đánh giá mức hài lòng chiếm 90,2%) [H4.04.02.05].

Tháng 5 năm 2020, Bộ môn CNTT có lấy ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp sử dụng lao động về "mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo", đối với nội dung "Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT có đáp ứng nhu cầu tuyển dụng về các kỹ năng (kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm)" [H4.04.03.01]. Kết quả là: 70% các nhà tuyển dụng hài lòng về kỹ năng nghiệp vụ, với các kiến thức và kỹ năng đó sinh viên sau khi ra trường đã đáp ứng được yêu cầu công việc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn phân vân đặc biệt là kiến thức chuyên môn được đào tạo và năng lực sử dụng tiếng anh. Đối với kỹ năng mềm đa số các doanh nghiệp khá hài lòng với các kỹ năng được khảo sát, số liệu và tỉ lệ các lựa chọn cho thấy các doanh nghiệp chưa thực sự rất hài lòng với các kỹ năng được trang bị. Nhiều doanh nghiệp còn phân vân với các kỹ năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và kỹ năng thuyết trình.

2. Điểm mạnh

NH được rèn luyện nhiều kỹ năng và khả năng học tập suốt đời thông qua các nhiệm vụ tự học phong phú và đa dạng, và sự gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên tham gia hoạt động NCKH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

GV tiếp tục hướng dẫn NH thực hiện các nhiệm vụ tự học theo ĐCCT học phần và gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.

Nhằm giúp SV tích cực, chủ động tham gia hoạt động NCKH, từ năm học 2021-2022, Bộ môn CNTT sẽ phối hợp với Khoa KHTN&CN, với Đoàn thanh niên, với phòng khoa học và quan hệ quốc tế tổ chức nhiều hoạt động khoa học cho sinh viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với thế mạnh là ngành về công nghệ như đã nói ở trên, bộ môn CNTT, khoa KHTN&CN là một trong những bộ môn đi tiên phong của nhà trường về việc không ngừng mở rộng các kênh tiếp cận giữa người dạy và người học, từ đó tạo ra môi trường dạy học linh hoạt, thân thiện. Đây cũng là cơ sở để SV ngành CNTT có được nhiều cơ hội tham gia, học tập, thi đấu trong các đấu trường trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Tuy nhiên, chính cái mạnh về công nghệ lại tạo ra cái yếu vĩnh viễn không thể khắc phục được hoàn toàn, đó chính là sự lạc hậu về công nghệ từng ngày, từng giờ. Đây cũng là động lực trong kế hoạch hành động để khoa luôn phải đi tìm kiếm các nguồn lực tài trợ về tài chính, học bổng trong và ngoài nước cho SV cũng như không ngừng đầu tư trang bị cơ sở vật chất thiết bị để phục vụ cho việc dạy học. Và lẽ đương nhiên, thế giới không thể tồn tại sự tuyệt đối, việc dạy và học cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung: CTĐT lạc hậu từng ngày và GV phải cập nhật nội dung, thay đổi phương pháp trong từng năm học. Nhìn về tổng thể bộ môn CNTT đã đạt tốt yêu cầu của tiêu chuẩn 4.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 4 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập người học là khâu được Trường ĐH Tây Nguyên chú trọng trong quá trình dạy và học, được thiết kế đảm bảo tính phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Nội dung đánh giá được quy định rõ trong quy chế đào tạo của trường. Quy định về đánh giá KQHT của người học được thông báo rộng rãi công khai với người học qua nhiều kênh thông tin. Phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và sự công bằng kết hợp ĐG quá trình, giữa kỳ và thi HP, kết hợp nhiều PP KTĐG, phiếu chấm điểm... Kết quả ĐG được GV phản hồi kịp thời theo đúng quy định của Trường, đồng thời Trường gửi các danh sách cảnh báo và học bổng định kỳ cho NH để NH cải thiện việc học tập. Trường, Khoa và BM đảm bảo NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và luôn luôn xử lý thỏa đáng các thắc mắc.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR.

Đánh giá kết quả của người học được thiết kế dựa trên mục tiêu và CDR trong CTĐT do nhà trường ban hành mục tiêu và CDR cụ thể của từng học phần về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.01]. Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện thông qua Quy chế đào tạo tín chỉ [H05.05.01.3], quy định về thi, kiểm tra thể hiện rõ ràng trong từng đề cương chi tiết học phần [H05.05.01.3], [H5.05.01.02]. Trong quá trình dạy và học đề cương chi tiết học phần và phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được GV giới thiệu ngay trong buổi học đầu tiên của học phần và được nhắc lại trong quá trình giảng dạy.

Quy định về hoạt động, phương pháp KTĐG NH được thể hiện rõ ràng trong “Quy chế học vụ Trường Đại học Tây Nguyên phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR [H05.05.01.3]”. Đối với học phần lý thuyết điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; Điểm

đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; Điểm đánh giá phần thực hành; Điểm chuyên cần; Điểm kiểm tra giữa học phần; Điểm tiểu luận; Điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm bộ phận, trọng số các điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng quy định và phải được quy định trong Đề cương chi tiết học phần[H5.05.01.02].

Đối với học phần thực hành: sinh viên phải tham dự tất cả các bài thực hành có trong học phần. Kết thúc mỗi bài thực hành đều có điểm đánh giá, điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số phần thập phân là điểm của học phần thực hành. Sinh viên vắng mặt trong các buổi thực hành phải có đơn xin phép, kèm theo các giấy tờ chứng minh có lý do chính đáng và gửi cho giáo viên phụ trách thực hành ít nhất 3 ngày làm việc sau khi vắng mặt. Nếu có lý do chính đáng thì sinh viên được xếp lịch thực hành với nhóm khác. Trường hợp sinh viên không đủ điểm đánh giá các bài thực hành để tính điểm cuối cùng thì học phần thực hành bị điểm F và sinh viên phải đăng ký học lại. Các học phần thực tập (thực tập giáo trình, thực tập sư phạm,...) do giảng viên phụ trách đánh giá. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận. Lịch kiểm tra giữa học phần được công bố trước ngày kiểm tra ít nhất 1 tuần. [H05.05.01.3]

Quy trình hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR được quy định rõ trong Quy định về công tác khảo thí trường ĐH Tây Nguyên [H5.05.01.04]. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trong trường hợp đặc biệt Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần [H05.05.01.9]. Trong văn bản trên quy định rõ: Hình thức thi; Xây dựng ngân hàng câu hỏi; Ngân hàng câu hỏi thi và vấn đáp; Nội dung của ngân hàng câu hỏi; Hình thức, định dạng ngân hàng câu hỏi, đề thi; Thời gian làm bài thi; Nộp ngân hàng câu hỏi thi, Quy định về bốc thăm, in sao đề thi và giao nhận đề thi; Quy trình về lưu trữ bài thi.

Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR. Với mỗi phương pháp kiểm tra đánh giá nhà

trường ban hành mẫu ra đề; mẫu quy trình tổ hợp đề; Phiếu trả lời thi vấn đáp; Đáp án Đề thi cung cấp cho giáo viên để thực hiện việc ra đề thi cho từng học phần. Với mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức 01 kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi chính được chia làm 2 đợt, đợt 1 là thi giữa kỳ thời gian là 1 tuần mỗi lớp thi tối đa không quá 03 học phần, đợt 2 là thi cuối kỳ thời gian là 3 tuần thi các học phần còn lại. Kỳ thi phụ giành cho người dự thi không tham dự kỳ thi chính hoặc bị điểm F và người dự thi đạt điểm D nhưng có nguyện vọng thi cải thiện [H5.05.01.04]. Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết và được đảm bảo tuân thủ nghiêm túc nhằm đạt được CDR của học phần và CDR của CT Đào Tạo [H5.05.01.02].

Tất cả đồ án/khoá luận tốt nghiệp đều có yêu cầu cụ thể thông qua đề cương chi tiết, có tiêu chí đánh giá và thang điểm rõ ràng và được thông báo công khai đến người học. Đồ án/ khoá luận tốt nghiệp, nhà Trường thành lập hội đồng bảo vệ khoá luận theo đúng quy định, có tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, đảm bảo công bằng giữa các SV. Điểm của một đồ án/ khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành viên hội đồng [H05.05.01.3], [H5.05.01.05].

Người học có thể phản ánh các vấn đề liên quan đến kết quả học tập thông qua các giờ sinh hoạt lớp hàng tháng với GVCV [H05.05.01.6]. Bên cạnh đó, người học cũng có thể phản ánh mọi thắc mắc trực tiếp với Ban giám hiệu và lãnh đạo các Khoa/Phòng ban tại Hội nghị đối thoại với sinh viên cấp Khoa/Trường [H05.05.01.7; [H05.05.01.8]. Để phúc tra điểm của bài thi người học có thể làm đơn phúc tra và gửi đến Phòng ĐBLC [H05.05.01.9], [H05.05.01.10]

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học của ngành CNTT tuân thủ, định định, quy trình, các cơ sở pháp lý của việc KT ĐG KQ NH của trường ĐH Tây Nguyên ban hành.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát theo các yêu cầu của CDR. Tất cả các đề thi của các học phần đều đảm bảo đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH nhằm đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng các hình thức đánh giá phù hợp với đặc thù của các học phần chuyên ngành CNTT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021 – 2022, đề nghị P QLCL và Nhà trường bổ sung các hình thức đánh giá, phù hợp với đặc thù học phần chuyên ngành CNTT như: Báo cáo tiểu luận, vấn đáp.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo, Quy định về công tác khảo thí của và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ [H05.05.01.3].

Các quy định về kiểm tra KQHT được nêu cụ thể trong các qui định về thi, kiểm tra và đề cương chi tiết học phần [H5.05.02.02]. Bên cạnh đó, các qui định về đánh giá KQHT còn được công bố công khai đến người học trên website nhà Trường [H5.05.02.03]. Quy định về đánh giá KQHP được GV giới thiệu và giải thích chi tiết trong tiết học đầu tiên và nhắc lại trong suốt thời gian học của học phần.

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Vào cuối mỗi năm học, phòng Đào tạo tiến hành xây dựng kế hoạch học tập cho năm học kế tiếp, trong đó đề cập cụ thể khoảng thời gian thi cuối kỳ cũng như khoảng thời gian SV báo về đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp [H05.05.02.04]. Điều này giúp SV lập kế hoạch học tập tốt hơn. Lịch thi chính thức và hình thức thi được công bố trước khi tổ chức thi ít nhất là 2 tuần thông qua cổng thông tin học tập của từng SV và website Trường, Khoa [H5.05.02.03]. GV giảng dạy và GVCV cũng được cung cấp các thông tin này để thông báo tới các SV một cách kịp thời. Bên cạnh

đó, người học cũng được phổ biến thông tin trong tuần sinh hoạt công dân ở mỗi đầu khoá học.

Các lớp cùng khóa, học cùng học phần sẽ thi cùng một thời gian theo cùng một đề thi. Trong trường hợp bất khả kháng phải thi khác ca, đề thi giữa các ca thi phải có cùng thời gian làm bài, cùng độ khó và cùng hình thức thi (tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan, đề mở hoặc đóng, viết hay vấn đáp) [H05.05.02.05].

Điểm quá trình của SV được GV thông báo đến SV và nhập vào hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo chậm nhất 03 ngày trước ngày thi kết thúc học phần.

Điểm thi kết thúc học phần của người học được thông báo trên Website của nhà trường và trong phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất 15 ngày sau khi kết thúc môn học. Điểm thi được công bố cho người học cũng thông qua cổng thông tin sinh viên [H5.05.02.03]. Người học được quyền phản hồi KQHT đến GV hoặc làm đơn phúc tra điểm thi theo Quy trình phúc tra điểm thi trong Quy định thi, kiểm tra của Trường [H05.05.02.05].

Người học đạt điểm trung bình chung học tập trên 2,5/4,0 thì được làm khóa luận tốt nghiệp. Bộ môn CNTT công khai các thông tin quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách GV hướng dẫn, GV phản biện, mẫu trình bày khóa luận đến người học. [H05.05.02.05].

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập. Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá, đề cương các học phần, sổ tay sinh viên và qui chế đào tạo đại học được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu học phần. Toàn bộ GV đều thông báo quy định về đánh giá KQHT đến người học ngay tuần đầu tiên của quá trình giảng dạy. Những yêu cầu cụ thể về kì thi cuối kì được GV nhắc lại trước khi kết thúc quá trình giảng dạy [H5.05.02.02].

Nhà trường thường xuyên tiến hành lấy phiếu khảo sát trực tiếp hoặc Online đánh giá môn học qua người học để khảo sát về hình thức kiểm tra đánh giá của môn học [H5.05.02.06].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành CNTT là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa có rubric.

Người học còn chưa quan tâm đúng mức, chưa nhận thức được tầm quan trọng của những thông tin trong sổ tay sinh viên hoặc trên website.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 – 2011 đề nghị Nhà trường có kế hoạch triển khai cho các ngành xây dựng rubric.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

CSGD/khoa/bộ môn, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.

Bộ môn CNTT đã thực hiện việc đánh giá kết quả học tập hướng tới sự đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng dựa trên Quy chế đào tạo tín chỉ và Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H05.05.01.3].

Dựa vào đề cương chi tiết học phần, mỗi GV có những phương pháp giảng dạy khác nhau nên phương pháp đánh giá KQHT cũng được GV thực hiện một cách đa dạng: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm,.... Đề thi có thể ở dạng câu hỏi tự luận hoặc thực hành tại phòng máy, cho phép sử dụng tài liệu hoặc không cho phép sử dụng tài liệu được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng [H5.05.02.03].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Để đảm bảo độ giá trị, ngân hàng đề thi được soạn thảo bởi nhóm GV cùng phụ trách môn học, có quá trình phân biện, điều chỉnh, đảm bảo đo lường đúng yêu cầu về kiến thức, kĩ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học [H5.05.02.03].

Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết cũng như hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Đề thi và đáp án trước khi ban hành được xét duyệt bởi Trường bộ môn và Khoa để đảm bảo hiệu lực đánh giá [H5.05.01.04]. Đối với thi vấn đáp số lượng đề thi của phải có ít nhất bằng số lượng

sinh viên của lớp dự thi; Đối với thi tự luận: học phần dưới 3 TC, giảng viên soạn tối thiểu 3 đề thi cho 1 TC. Học phần từ 3 TC trở lên cứ tăng thêm 1 TC tối thiểu soạn thêm 1 đề thi; Đối với thi trắc nghiệm: mỗi tin chỉ của học phần GV soạn 100 câu hỏi cho ngân hàng đề thi, mỗi câu hỏi trắc nghiệm phải có 4 lựa chọn và đáp án. [H5.05.01.04].

Việc chấm thi cũng được thực hiện nghiêm túc, chính xác và công bằng; chấm thi tập trung tại một địa điểm tại Trường, GV không được phép mang bài thi ra khỏi Trường. Bài thi tự luận được Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục đánh phách và cắt phách trước khi giao đến GV chấm. Trước khi chấm GV phải soạn đáp án tương ứng với đề thi. Đối với thi trắc nghiệm GV chấm hoặc máy chấm bằng phần mềm chấm thi. Bài thi, bộ đề thi và đáp án phải được lưu giữ tại PHÒNG ĐBLC ít nhất là 02 học kỳ sau khi thi [H5.05.01.04].

Đồ án và khóa luận được thông qua xét duyệt đề cương trước khi thực hiện để đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Trong đó, bộ môn sẽ họp phê duyệt các đề tài đồ án, khóa luận và phân công GV phản biện nhằm đảm bảo độ tin cậy trong mỗi đề tài. Việc chấm điểm đề tài đồ án, khóa luận thực hiện theo tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, quá trình làm việc, kết quả nghiên cứu và thực nghiệm [H5.05.03.01]. Hiệu trưởng ra quyết định danh sách GV chấm chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp. Bộ môn CNTT tổ chức lễ Bảo vệ Chuyên đề Khóa luận tốt nghiệp để sinh viên bảo vệ trước hội đồng. Đánh giá CĐ tốt nghiệp do hội đồng 3 GV đảm nhiệm (1 Chủ tịch, 1 thư ký, thành viên). Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp do hội đồng gồm 5 GV đảm nhiệm (1 Chủ tịch, 1 thư ký, 3 thành viên). GV hướng dẫn có bản nhận xét khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp, không chấm điểm, nêu rõ đồng ý hay không đồng ý đưa khóa luận/ chuyên đề ra chấm. Điểm của khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp được đánh giá theo thang điểm 10 làm tròn đến 1 chữ số phần thập phân. Nếu có từ 2 GV trở lên có điểm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 3 thì cho hội ý. Kết quả điểm chấm của chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các GV trong hội đồng được làm tròn đến 1 chữ số phần thập phân trước khi chuyển sang điểm chữ. Kết quả chấm chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp phải được công bố chậm nhất 3 tuần kể từ ngày nộp chuyên đề/khoá luận tốt nghiệp. [H5.05.03.02], [H5.05.02.02], [H05.05.01.01].

Mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học cho từng học phần, trong đó có tiêu chí đánh giá về hoạt động kiểm tra - đánh giá KQHT của

GV. Qua số liệu khảo sát lấy ý kiến về những học phần do GV bộ môn CNTT giảng dạy, bộ môn sẽ kiểm tra và có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H5.05.03.03]. Ngoài ra, Nhà trường, khoa, bộ môn cũng thường xuyên tổ chức hội thảo đổi mới đánh giá KQHT nhằm tổng kết rút kinh nghiệm và đề ra biện pháp để việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đạt được hiệu quả cao hơn [H5.05.03.04].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng như: bài kiểm tra trong lớp, bài tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ... Đề thi được cập nhật liên tục và được phản biện trước khi Bộ môn phê duyệt để đưa vào sử dụng. Đề tài khoá luận/ chuyên đề tốt được kiểm duyệt đề cương trước khi thực hiện. Kết quả đề tài khoá luận/ chuyên đề tốt nghiệp được đánh giá công khai, thành lập hội đồng để sinh viên bảo vệ, điểm bảo vệ được công bố cho sinh viên công khai. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn chưa có quy định về việc đánh giá sự hài lòng của SV về phương thức kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, bộ sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần trong CTĐT ngành CNTT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng năm học; bộ môn triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời đến người học. Điểm quá trình được GV công bố trước thời gian thi và được GV nhập vào phần mềm, bản cứng có chữ ký của sinh viên được lưu giữ tại khoa. Điểm vấn đáp được công bố ngay sau buổi thi, điểm đồ án/khoá luận được công bố ngay sau khi kết thúc buổi bảo vệ đồ án/khoá luận. Sau khi đợt thi tự

luận kết thúc, GV chấm thi và nộp điểm về ĐBLC trong vòng 15 ngày làm việc để kịp thời công bố đến SV. Kết quả học tập được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo. Người học có thể dùng tài khoản cá nhân của mình truy cập vào phần mềm để tra cứu hồ sơ, KQHT của mình một cách đầy đủ, nhanh chóng, chính xác [H05.05.01.03], [H5.05.01.04]. Từ đó, căn cứ vào kết quả làm bài của mình, người học có thể rút ra những ưu điểm, hạn chế của mình để cải thiện việc học tập.

Việc phúc khảo điểm giữa kỳ, điểm quá trình và điểm thi được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy định về thi, kiểm tra đánh giá [H5.05.01.04]. Ngoài ra, SV còn có thể tìm hiểu quy định này trong sổ tay SV [H05.05.04.3].

Đối với điểm rèn luyện, GV được Nhà trường phân công làm cố vấn học tập sẽ định kỳ họp lớp và thông báo điểm rèn luyện của SV [H5.05.04.04] [H5.05.04.05]. Từ đó, SV sẽ xác định mục tiêu phù hợp để phấn đấu đạt điểm rèn luyện mong muốn. Quy định về điểm rèn luyện của SV được ghi cụ thể trong sổ tay SV và trang web Trường [H5.05.04.06].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình [H05.05.01.03], [H05.05.04.07]. Ngay khi có KQHT, người học có thể chủ động trao đổi trực tiếp với GV giảng dạy, GVCV điều này giúp người học sớm tiếp nhận đầy đủ thông tin để có kế hoạch cải thiện việc học tập của mình [H05.05.04.08].

Ngoài ra, trong quá trình học SV có quyền đề nghị phòng Đào tạo cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bằng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm [H5.05.04.9]. Nhằm cải tiến quy trình phản hồi KQHT đến người học ngày càng tốt hơn, Nhà trường và ngành CNTT cũng liên tục thực hiện việc tiếp thu các ý kiến phản hồi của người học qua nhiều kênh khác nhau như qua các buổi sinh hoạt lớp, hội nghị sinh viên cấp Trường [H5.05.04.10], [H5.05.04.11].

2. Điểm mạnh

Bài kiểm tra, đáp án, thang điểm, kết quả kiểm tra quá trình được phản hồi kịp thời đến người học. Ngay khi có KQHT, người học có thể chủ động trao đổi trực tiếp

với GV giảng dạy, CVHT, giúp người học sớm tiếp nhận đầy đủ thông tin để có kế hoạch cải thiện việc học tập của mình.

Trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố điểm giữa kỳ, cuối kỳ đến sinh viên đôi khi còn chậm.

Công tác cố vấn của GVCV đôi khi còn chưa sát sao đến từng sinh viên nên việc cố vấn giúp sinh viên có kế hoạch học tập cải thiện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022 Nhà trường có quy định, chế độ và kế hoạch làm việc cụ thể cho CVHT nhằm tăng cường và nâng cao công tác cố vấn cho sinh viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định trong Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo (Quy định về công tác khảo thí) của Trường [H5.05.01.04] và người học có thể dễ dàng tiếp cận với quy trình này qua nhiều kênh khác nhau như trên website Trường, Sổ tay SV [H5.05.02.08], [H5.05.04.03].

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người học có quyền đề nghị phúc khảo kết quả thi, kiểm tra, cụ thể như sau:

Đối với điểm bộ phận, bài thi lấy điểm quá trình, SV liên hệ trực tiếp với bộ môn hoặc GV trực tiếp giảng dạy học phần đó.

Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nộp đơn đăng ký phúc tra điểm tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng phối hợp với Khoa, Bộ môn để giải quyết. Kết quả phúc khảo sẽ được công bố sau 7 ngày kể từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo [H5.05.05.01]

Nhà trường và ngành CNTT cũng liên tục thực hiện việc tiếp thu các ý kiến phản hồi của người học về khiếu nại KQHT qua nhiều kênh khác nhau như qua các buổi sinh hoạt lớp, hội nghị sinh viên cấp Trường, ... để cải tiến quy trình này nhằm phục vụ yêu cầu khiếu nại về KQHT của người học ngày một tốt hơn [H5.05.02.06], [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT và ý kiến phản hồi của người học được tiếp thu thường xuyên, liên tục thông qua nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Quy trình tiếp nhận và phản hồi việc khiếu nại KQHT còn một số thủ tục hành chính chưa thuận tiện cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường xây dựng quy trình và bộ công cụ tiếp nhận và phản hồi việc khiếu nại KQHT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc ĐG KQHT của SV ngành CNTT trường ĐH Tây Nguyên đảm bảo giá trị, sự tin cậy, tính công khai, minh bạch và công bằng trong ĐG KQHT của SV. Việc ĐG KQHT của NH được thực hiện thông qua ĐG quá trình và ĐG cuối HP; đa dạng hóa các phương thức ĐG và thực hiện qua các bài thi, KT, nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm, các hình thức quan sát,...; đảm bảo đo lường được mức độ đạt được CDR của học phần và CTĐT. Kết quả ĐG được phản hồi nhanh chóng, kịp thời đến NH để NH xác định và điều chỉnh PP, chiến lược và KHHT; quy trình giải đáp thắc mắc khiếu nại của SV đơn giản, hiệu quả, đảm bảo sự hài lòng của SV về việc ĐG ở các HP.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 5 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV được bộ môn CNTT nói riêng và nhà trường nói chung, luôn được quy hoạch, chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ thay đổi theo từng năm. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác, bộ môn CNTT và nhà trường luôn tuyển dụng mới đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

Ngoài công tác tuyển dụng mới Trường cũng có thể luân chuyển, điều động các bộ giữa các đơn vị với nhau được nhà trường thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Sau khi được bổ nhiệm công việc, cán bộ được phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm chuyên môn của GV, nghiên cứu viên. Sau mỗi năm học, công tác đánh giá được quản lý dự trên kết quả công việc, cùng với thành tích đạt được của GV, nghiên cứu viên giúp tạo động lực rất tốt cho việc khích lệ đội ngũ GV, nghiên cứu viên hoàn thành tốt mọi công việc được giao, kể cả các công việc phục vụ cộng đồng...

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV.

Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu về đào tạo, giảng dạy, NCKH, Trường, Khoa và bộ môn đã lên kế hoạch để tuyển dụng GV, NCV. Đơn vị đã áp dụng chính sách tuyển dụng, thu hút GV theo một số quy định và quy chế như sau: Nghị quyết về ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.01], Quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.02], Quy chế chi tiêu nội bộ hiện tại thời điểm tuyển dụng [H6.06.01.03] [H6.06.01.04] [H6.06.01.05] [H6.06.01.06], Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng quý và năm học đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10] và Quy định về chế độ làm việc, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động

trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.11]. Sau khi xác định nhu cầu tuyển dụng giảng viên, Bộ môn sẽ tiến hành họp nhằm xác định vị trí cần tuyển dụng, các học phần cần đảm nhận, yêu cầu về kỹ năng, bằng cấp, chứng chỉ. Các yêu cầu, đề xuất sau đó sẽ được gửi lên Khoa để trình lên lãnh đạo phòng Tổ chức cán bộ và Lãnh đạo trường. Các ứng viên ứng tuyển vào vị trí tuyển dụng của đơn vị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ, và các tiêu chuẩn tuyển dụng được quy định [H6.06.01.01]. Sau khi GV, nghiên cứu viên được tuyển dụng vào trường, Bộ môn sẽ có sự phân công cán bộ GV tham gia công tác giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn thực hành hay thực tập đúng theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H1.01.03.01]. Quy định về công tác quy hoạch đội ngũ GV cũng như luân chuyển đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện công khai qua thông báo quy hoạch nhân sự cho toàn trường [H6.06.01.12], đề án vị trí việc làm của trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.13] [H6.06.01.14].

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhằm đảm bảo tính công khai minh bạch trong quy hoạch, tuyển dụng phát triển đội ngũ GV, NCV cho nhà trường, các Nghị quyết về ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.01], Quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.02], Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng quý và năm học đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10] và Quy định về chế độ làm việc, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.11] đều được công khai trên website của trường (<https://tn.edu.vn/>). Nhằm đáp ứng nhu cầu của Bộ môn về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, trong giai đoạn đánh giá 2015 – 2020, Bộ môn CNTT thường xuyên khảo sát, đánh giá khối lượng công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học của đơn vị, từ đó lên kế hoạch tuyển dụng hàng năm và trình lên lãnh đạo cấp trên. Từ năm 2015 - 2019, nhà trường đều triển khai tuyển dụng cán bộ GV, NCV cho các đơn vị [H6.06.01.15] [H6.06.01.16] [H6.06.01.17] [H6.06.01.18], tuy nhiên các vị trí tuyển dụng cho Bộ môn đều chưa được thông qua. Đến năm học 2020 – 2021, nhà trường đã triển khai tuyển dụng bổ sung 38 cán bộ, trong đó có 02 giảng viên CNTT [H6.06.01.19] [H6.06.01.20] [H6.06.01.21] [H6.06.01.22].

Nhằm phân bổ và giảm tải khối lượng giảng dạy cho Bộ môn, mỗi năm học, căn cứ vào khối lượng môn học thực tế của đơn vị, nhà trường cũng cho phép một số bộ môn được mời thêm một số GV thỉnh giảng bên ngoài giảng dạy một số môn học nhất định khi chưa tuyển dụng được nhân sự mới. Khi đó mỗi GV thỉnh giảng tiến hành ký hợp đồng thỉnh giảng [H6.06.01.23] với nhà trường theo từng môn học cụ thể do bộ môn phân công.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hằng năm, nhà trường và Ban chủ nhiệm khoa, bộ môn có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu, thành lập các ban đánh giá xác định nhu cầu kéo dài thời gian công tác của viên chức đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.24] [H1.01.03.03] [H6.06.01.25]. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Ban chủ nhiệm khoa, lãnh đạo bộ môn và đương sự.

Hiện nay, đội ngũ GV Bộ môn đang được quy hoạch theo 01 chuyên ngành Công nghệ thông tin, bao gồm 02 định hướng hướng: Công nghệ Phần mềm và Hệ thống Thông tin. Số lượng GV của bộ môn có nhiều thay đổi trong suốt khoảng thời gian đánh giá chương trình đào tạo. Cụ thể, tính đến năm 2020, số lượng cán bộ của bộ môn (Không bao gồm cán bộ thỉnh giảng) gồm 07 giảng viên cơ hữu, 02 chuyên viên, 04 GV kiêm nhiệm với tỷ lệ trình độ như sau: 01 NCS (tỷ lệ 7.7%); 11 ThS (tỷ lệ 84.6%), và 01 cử nhân (tỷ lệ 7.7%) được thể hiện qua bảng thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của GV, nghiên cứu viên [H6.06.01.26].

Bảng 2.4. Bảng thống kê số GV trong 5 năm

Số lượng giảng viên bộ môn CNTT					
Năm học	2015 – 2016	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020
Số lượng Giảng viên	15	15	15	15	13

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa quan tâm đến việc quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ GV, NCV của bộ môn CNTT dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH của đơn vị.

Các kế hoạch, quy hoạch được triển khai.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ (tuyển dụng) còn chậm.

Số lượng ứng viên ứng đủ điều kiện ứng tuyển vào vị trí cần tuyển dụng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng.

Từ năm 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường xây dựng đề án tuyển dụng theo cơ chế đặc thù cho ngành CNTT, có chính sách ưu đãi, thu hút nhân lực, GV, NCV cho ngành CNTT, tiến tới thành lập Khoa Công nghệ Thông tin.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí: 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

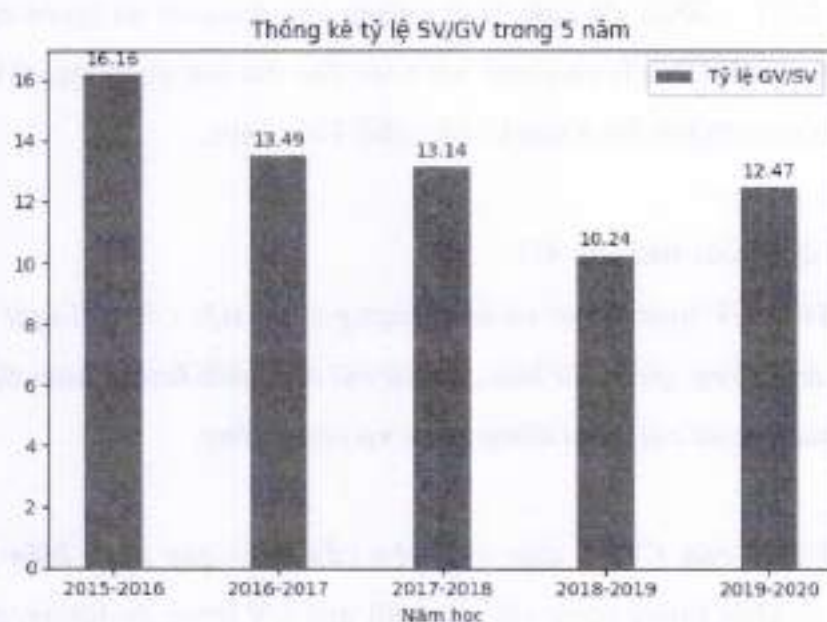
Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Hiện nay bộ môn được quy hoạch theo 02 hướng chuyên ngành: Công nghệ phần mềm và Hệ thống thông tin. Tổng số cán bộ của Bộ môn hiện nay có 07 GV cơ hữu, 02 chuyên viên và 04 giảng viên kiêm nhiệm, và một vài GV mời giảng. Hiện độ tuổi bình quân của cán bộ cơ hữu khoa khá trẻ thông qua bảng thống kê về đội ngũ GV [H6.06.01.26] của bộ môn trong 5 năm gần đây. Khả năng giảng dạy của GV, nghiên cứu viên được hoàn thành và có khối lượng vượt giờ khá lớn qua bảng thống kê khối lượng giảng dạy từng GV [H6.06.01.26].

Tính đến thời điểm hiện nay, tỷ lệ GV/SV chính quy được quy định của ngành CNTT là 1/12.47. Tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ GV/Sinh viên = 1/20) [H6.06.02.01] [H6.06.02.02]. Tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên được thể hiện ở Bảng 2.8.

Bảng 2.5. Thống kê tỉ lệ cán bộ GV/SV trong 5 năm

	Tỷ lệ GV/Sinh viên Bộ môn CNTT				
	2015 – 2016	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020
Số lượng sinh viên	236	197	201	174	187
Số lượng GV (quy đổi)	14.6	14.6	15.3	17	15

Tỷ lệ GV/Sinh viên	1/16.16	1/13.49	1/13.14	1/10.24	1/12.47
--------------------	---------	---------	---------	---------	---------

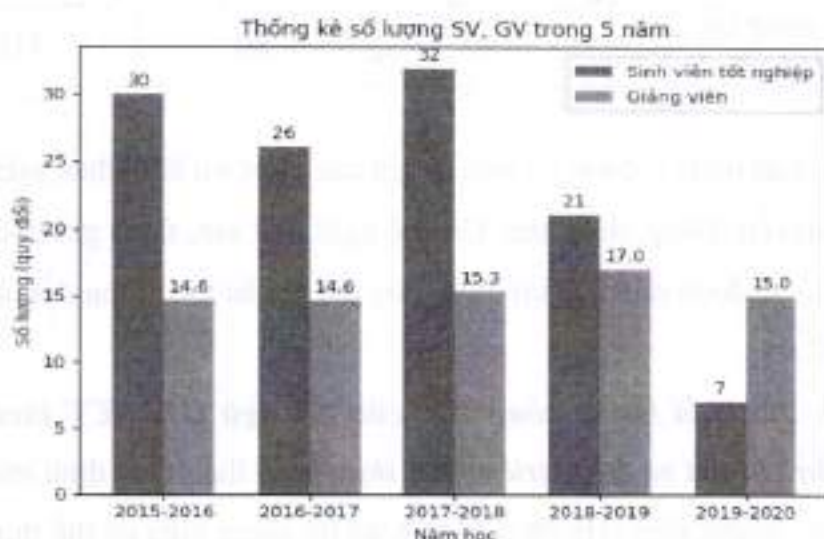


Hình 2.9. Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm

Tỷ lệ sinh viên CNTT tốt nghiệp qua các năm học và số lượng GV, NCV của bộ môn được thể hiện qua bảng thống kê sau [H6.06.01.26] [H6.06.02.03]:

Bảng 2.6. Tỷ lệ GV/SV tốt nghiệp BM CNTT

Tỷ lệ GV/Sinh viên tốt nghiệp Bộ môn CNTT					
Năm	2015 – 2016	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020
Số lượng SV	30	26	32	21	07
Số lượng GV (quy đổi)	14.6	14.6	15.3	17	15
Tỷ lệ GV/SV tốt nghiệp	1/2.05	1/1.78	1/2.09	1/1.24	1/0.47



Hình 2.10. Thống kê số lượng cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp

Nhằm đáp ứng đủ khối lượng giảng dạy qua các học kỳ của năm, để đảm bảo khối lượng Bộ môn kết hợp với nhà trường đã mời thêm một số GV thỉnh giảng nhằm giao lưu trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy và đáp ứng khối lượng vượt từng năm học, GV thỉnh giảng tiến hành ký hợp đồng thỉnh giảng [H6.06.01.23] với nhà trường trước khi giảng dạy. Tất cả đều phải tuân thủ theo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học [H6.06.02.01] [H6.06.02.02].

Có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV. Nhằm đảm bảo khối lượng giảng dạy, công việc, nghiên cứu khoa học của đội ngũ GV, NCV, nhà trường đã ban hành Quy định mức giờ chuẩn đối với giáo viên, giảng viên [H6.06.02.04]. Cụ thể, giờ chuẩn nghĩa vụ (GCNV) bao gồm giờ chuẩn giảng dạy (GC_{GD}), giờ chuẩn hoạt động khoa học công nghệ (GC_{KHCN}) và giờ chuẩn nhiệm vụ khác (GC_{NVK}). Trong đó GC_{NVK} chỉ áp dụng đối với các GV không đủ GC_{GD} và GC_{KHCN} trong năm học đó. Giờ chuẩn nhiệm vụ đối với Giảng viên hạng I, II, III và GV hợp đồng lần đầu (dưới 1 năm) được định mức 530 tiết và được phân bổ cụ thể như sau:

Bảng 2.7. Định mức giờ chuẩn đối với các chức danh GV

Nhiệm vụ	Giảng dạy	Khoa học công nghệ	Nhiệm vụ khác
Giảng viên hạng			
GV hạng I	350	160	20
GV hạng I	310	140	80
GV hạng I	270	120	140

GV hợp đồng lần đầu (dưới 1 năm)	140	80	310
-------------------------------------	-----	----	-----

Ngoài ra, cán bộ GV được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo, kiêm nhiệm các công tác chính quyền, Đảng, đoàn thể; Cán bộ nghỉ thai sản, tham gia học tập, đào tạo nâng cao trình độ sẽ được miễn, giám định mức giờ chuẩn theo từng đối tượng và vị trí cụ thể [H6.06.02.04].

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện theo Quy định mức giờ chuẩn đối với giáo viên, giảng viên [H6.06.02.04]. Cán bộ giảng viên có thể thực hiện đề tài khoa học các cấp, biên soạn giáo trình, sách, viết báo, hướng dẫn sinh viên NCKH, có sáng kiến cải tiến, bằng phát minh, sáng chế, ... để quy đổi sang GC_{NCKH} và GC_{GD}. Ngoài ra, các hình thức quy đổi tiết chuẩn đối với hướng dẫn SV làm đề tài, chuyên đề khóa luận, giảng dạy cao học, chấm chuyên đề khóa luận,... đều được quy định cụ thể, giúp cán bộ GV chủ động sắp xếp được công việc, hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy và NCKH được giao.

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức/người lao động [H6.06.02.05] và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua phiếu Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ [H6.06.02.06]. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn, khoa đánh giá thông qua bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV [H6.06.01.26], thống kê, tổng hợp bài báo hội nghị, tạp chí của GV [H6.06.02.07]; Khoa cùng nhà trường có hình thức đánh giá bình xét xếp loại thi đua và khen thưởng cho GV, nghiên cứu viên theo Quyết định về việc ban hành Quy định về thi đua khen thưởng [H6.06.02.08]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có biên bản họp bộ môn, khoa về bình xét thi đua khen thưởng [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10], danh sách cán bộ được xét thi đua khen thưởng được công bố công khai đến cán bộ [H6.06.02.09] [H6.06.02.10] [H6.06.02.11].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV đáp ứng được yêu cầu hiện hành.

Nhà trường ban hành quy định cụ thể về mức giờ chuẩn đối với GV, NCV.

Việc thực hiện quy định về đánh giá mức giờ chuẩn được tiến hành công khai, minh bạch và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cán bộ GV, NCV cơ hữu còn ít.

Khối lượng giảng dạy bình quân mỗi GV còn cao.

Số tiết chuẩn NCKH đa phần không được thực hiện đầy đủ.

Việc thống kê số lượng tiết giảng dạy, NCKH của cán bộ đôi khi chưa chính xác.

4. Kế hoạch hành động

Tuyển dụng thêm cán bộ GV, NCV để giảm tải khối lượng giảng dạy cho cán bộ cơ hữu, tăng số tiết NCKH.

Tăng cường công tác quản lý tiết chuẩn về giảng dạy, NCKH của cán bộ GV, NCV nhằm lấy số liệu chính xác phục vụ công tác đánh giá hoàn thành nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng GV hàng năm [H6.06.01.15] [H6.06.01.16] [H6.06.01.17] [H6.06.01.18], biên bản họp bộ môn về quy hoạch cán bộ [H6.06.03.01], từ đó bộ phận tuyển dụng căn cứ vào các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định qua kế hoạch chuẩn bị nhân sự thay thế cho các vị trí quan trọng.

Có các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. Người đăng ký dự tuyển vào làm việc tại Trường phải có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí chuyên môn nghiệp vụ và tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp của ngạch viên chức tuyển dụng tuân thủ quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.01] [H6.06.01.02]. Quy trình tuyển dụng phải thông qua nhiều vòng và có sự giám sát,

đánh giá của nhiều đơn vị, phòng ban, lãnh đạo trong trường [H6.06.01.01]. GV nghiên cứu viên sau khi trúng tuyển sẽ ký hợp đồng lao động với nhà trường [H6.06.03.02]. Sau khi được tuyển dụng GV, nghiên cứu viên phải tuân thủ các quyết định ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo [H6.06.03.03] và được ký hợp đồng ngắn hạn (1 năm hoặc ngắn hơn) [H6.06.03.02]. Sau khi hợp đồng ngắn hạn hết hiệu lực, xét mức độ đáp ứng và hoàn thành nhiệm vụ được giao của người được tuyển dụng, đơn vị sẽ tiếp tục gia hạn hợp đồng với GV, NCV (có thời hạn hoặc không có thời hạn [H6.06.03.02]).

Đối với cán bộ GV, NCV làm nhiệm vụ quản lý đơn vị, sau khi qua hết thời gian đảm nhiệm chức vụ quản lý, Lãnh đạo trường sẽ cấp lại các quyết định bổ nhiệm [H6.06.03.04] và các quyết định luân chuyển GV, nghiên cứu viên [H6.06.03.05] hoặc quyết định miễn nhiệm chức vụ.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Tiêu chí lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai từ các cổng thông tin của nhà trường đã thông báo về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng, vị trí cần tuyển và nội dung thông tin tuyển dụng được đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.06] trước thời gian tuyển dụng 30 ngày và niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định trên cũng được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ứng viên có trình độ cao nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phổ biến và thông báo công khai các quy định về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường có cơ chế đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành CNTT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên là nhóm nguồn lực lớn nhất trong một trường đại học, tạo ra chất lượng và sức cạnh tranh giữa các trường đại học. Sự phát triển về chất lượng cả chiều rộng lẫn chiều sâu của đội ngũ GV, nghiên cứu viên là mục tiêu của trường được đánh giá qua các năm với danh sách thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của GV, nghiên cứu viên [H6.06.01.26].

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Do sự phát triển của trường nên số lượng GV, nghiên cứu viên luôn được tuyển dụng mới. Tiêu chí tuyển dụng đầu vào của GV, nghiên cứu viên yêu cầu về chất lượng chuyên môn luôn tăng về năng lực, chuyên môn thông qua quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.01] [H6.06.01.02]. Kết quả tuyển dụng được thông báo và niêm yết công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sau khi được tuyển dụng GV, nghiên cứu viên nhận quyết định tuyển dụng [H6.06.04.01] và hợp đồng lao động với nhà trường [H6.06.03.02] từ phòng Tổ chức Cán bộ. Bên cạnh đó sau khi được tuyển dụng vào, đội ngũ GV, nghiên cứu viên phải tuân thủ các quy định về công tác giảng dạy, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các nhiệm vụ khác [H6.06.04.02] [H6.06.04.03] [H6.06.04.04] được nhà trường cập nhật, sửa đổi hàng năm.

Năng lực của GV, NCV được đánh giá. Để Bộ môn, Khoa và Trường phát triển và đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ GV, nghiên cứu viên luôn phải nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên nhà trường khuyến khích và động viên đi học nâng cao trình độ. Tùy vào nhu cầu của cán bộ và nhu cầu nhân lực của bộ môn, đơn vị đã cử cán bộ tham gia học tập nâng cao trình độ và được nhà trường cấp Quyết định cử đi học [H6.06.04.05].

Để nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học giữa các GV, nghiên cứu viên với nhau, nhà trường có ban hành quy chế hoạt động khoa học và công nghệ [H6.06.04.06] [H6.06.04.07]. Ngoài hoàn thành khối lượng giảng dạy các GV, nghiên cứu viên phải hoàn thành thêm khối lượng nghiên cứu khoa học qua từng năm học [H6.06.02.04]. Ngoài các bài báo được GV, nghiên cứu viên đăng trên các tạp chí, hội nghị ngoài trường, GV, nghiên cứu viên cũng có thể gửi tạp chí khoa học của nhà trường và được

nhà trường thành lập hội đồng xét quyết đề tài NCKH [H6.06.04.08]. Những đề tài đạt sẽ được nhà trường cấp quyết định nghiệm thu đề tài NCKH [H6.06.04.09].

Để thống kê khối lượng giảng dạy và khối lượng NCKH của GV, nghiên cứu viên, nhà trường tiến hành tổng hợp bài báo hội nghị, tập chí [H6.06.02.07], thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV theo từng năm học [H6.06.01.26].

Nhằm góp phần đánh giá năng lực và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, nghiên cứu viên với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhà trường tiến hành phát Mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.03.04], sau đó Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.03.05]. Đây là một kênh thông tin được phản hồi từ phía người học để khắc phục những hạn chế gặp phải.

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong công tác giảng dạy của các GV, nghiên cứu viên nên nhà trường đã quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng năm học đối với viên chức và người lao động trường ĐH Tây Nguyên [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn coi trọng việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài và động viên các GV, nghiên cứu viên đi học tập nâng cao trình độ, đánh giá năng lực của GV từng học kì. Vì vậy, năng lực của GV đáp ứng quy định của Nhà trường và yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hồ sơ đánh giá năng lực của GV.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đánh giá năng lực GV thông qua các hoạt động dự giờ giảng, đánh giá xếp loại viên chức,...

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường thông báo và xây dựng hồ sơ năng lực của giảng viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Thực hiện đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV. Năng lực cạnh tranh giữa các trường đại học thông qua nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố về năng lực chuyên môn của GV, nghiên cứu viên được chú trọng và xác định rõ. Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế về đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, Nhà trường thường xuyên quy hoạch đào tạo nâng cao trình độ cho GV, nghiên cứu viên [H6.06.05.01] [H6.06.05.02] [H6.06.05.03].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTDT. Nhà trường đã thông báo mở các lớp học bồi dưỡng, liên kết với các đơn vị khác để mở các lớp học nâng cao trình độ cho GV, nghiên cứu viên [H6.06.05.04] [H6.06.05.05] [H6.06.05.06] [H6.06.05.07]. Ngoài các trường có đào tạo nguồn nhân lực cao được GV, nghiên cứu viên đăng ký theo học và bồi dưỡng chuyên môn, nhà trường cũng có những bản ký kết, hợp tác với các trường trong và ngoài nước có uy tín để giúp cho GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nhằm phục vụ cho giảng dạy và NCKH của ngành đào tạo [H6.06.05.08].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Nhằm động viên các GV, nghiên cứu viên đi học nâng cao trình độ nhà trường đã hỗ trợ về kinh phí học tập, đi lại,... thông qua quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.03] [H6.06.01.04] [H6.06.01.05] [H6.06.01.06].

Nhà trường cũng tạo điều kiện cho cán bộ được đi học ngoại ngữ, hỗ trợ lệ phí thi chứng chỉ IELTS để cán bộ nâng cao trình độ Tiếng Anh, tạo tiền đề trong việc tìm hiểu, trao đổi, xin các nguồn học bổng trong và ngoài nước.

Mỗi năm học, BM đều thông báo đến GV, NCV thời hạn thực hiện học tập theo quy hoạch. GV BM đều nghiêm túc thực hiện việc đi học, nâng cao trình độ quy định của nhà trường. Việc thực hiện quy hoạch được báo cáo, tổng hợp qua danh sách GV, NCV được cử đi học tập trong nước, nước ngoài giai đoạn 2014 - 2018 [H6.06.05.09].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Sau khi GV, nghiên cứu viên hoàn thành khoá học phải phục vụ trường theo quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với GV, viên chức hành chính và người lao động thuộc trường ĐH Tây Nguyên được quy định cùng trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.03] [H6.06.01.04] [H6.06.01.05] [H6.06.01.06]. Nếu GV, nghiên cứu viên được đi học mà không hoàn thành theo tiến độ đào tạo sẽ phải bồi thường lại kinh phí và khối lượng giảng dạy được miễn giảm theo quy định ban hành trong quy chế chi tiêu nội bộ, dựa vào Bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV theo từng năm học [H6.06.01.26]. Việc thực hiện đúng thời hạn quy hoạch đào tạo, nâng cao trình độ cũng là một tiêu chí được đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên vào cuối mỗi năm học. [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10].

3. Điểm tồn tại

Một số GV, NCV còn chưa chủ động trong việc thực hiện quy hoạch đào tạo theo quy định của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn CNTT kết hợp với Trường ĐH Tây Nguyên luôn chú trọng việc học tập nâng cao trình độ của GV, nghiên cứu viên. Phải phát huy sức cạnh tranh giữa trường với các trường đại học khác luôn được phát huy và nâng cao.

Bộ môn CNTT phải tăng cường việc đốc thúc GV, NCV đi học tập, nghiên cứu theo quy hoạch. Khuyến khích cán bộ sắp xếp công việc, gia đình,... để thực hiện việc quy hoạch đúng thời hạn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV, NCV. Nhà trường xây dựng việc quản trị kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên thông qua quy định về chế độ làm việc, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và

người lao động [H6.06.01.11]. Mục tiêu của việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên tại bộ môn CNTT được triển khai để tạo động lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cụ thể. Để tạo động lực cho công tác đào tạo, Bộ môn CNTT thực hiện lên việc tạo bảng phân công khối lượng giảng dạy dự kiến vào đầu năm học và trình lên cấp Khoa để phê duyệt [H5.05.02.03]. Bên cạnh đó, đầu mỗi năm học, GV, NCV thực hiện Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ và bản đăng kí thi đua năm học. Khối lượng giảng dạy và NCKH của mỗi cán bộ GV, NCV phải đáp ứng được thời lượng giờ chuẩn tối thiểu được quy định trong Quy định về định mức giờ chuẩn đối với giáo viên, giảng viên [H6.06.02.04].

Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Việc đánh giá kết quả làm việc của GV, nghiên cứu viên được thực hiện dựa trên kết quả thăm dò ý kiến người học về các môn học lý thuyết và thực hành [H5.05.03.04]; Bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy thực tế của GV, nghiên cứu viên, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, đăng kí thi đua năm học [H6.06.01.26]. Thông qua kết quả đánh giá kết quả làm việc của GV, nghiên cứu viên, Bộ môn CNTT đề xuất danh sách khen thưởng, danh hiệu thi đua hàng năm năm và trình lên nhà trường để kịp thời khen thưởng GV, nghiên cứu viên [H6.06.02.09] [H6.06.02.10] [H6.06.02.11]. Bảng phân công khối lượng giảng dạy được phổ biến rộng rãi đến GV vào đầu mỗi năm học [H5.05.02.03].

Để tạo động lực cho công tác NCKH và phục vụ cộng đồng, Bộ môn CNTT thực hiện theo quy chế hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường [H6.06.04.06] [H6.06.04.07]. Bộ môn CNTT quản trị tiến độ, kết quả NCKH của GV thông qua các biên bản họp bộ môn [H6.06.06.01]. Nhà trường thường xuyên thực hiện thống kê khối lượng NCKH hàng năm của GV để đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [H6.06.02.07].

Mục tiêu việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên tại Bộ môn CNTT được thực hiện để hỗ trợ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Để hỗ trợ đội ngũ GV, nghiên cứu viên cập nhật chuyên môn, Bộ môn CNTT tổ chức buổi họp seminar cấp bộ môn [H6.06.06.02].

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá. Việc quản trị kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên được nhà trường, bộ môn CNTT triển khai được công khai, minh bạch và có cơ sở, theo quy định của Nhà trường. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đóng góp ý kiến xây dựng thông qua bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của GV, nghiên

cứu viên cho quy chế việc làm và quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ cũng như quy chế thi đua, khen thưởng [H6.06.04.06] [H6.06.04.07]. Kết quả đánh giá đối với GV, NCV được thực hiện từ cấp BM lên khoa và hội đồng trường nhằm đảm bảo tính công bằng. Vì vậy, GV, NCV hài lòng với kết quả xếp loại và thi đua khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị kết quả công việc của GV và nghiên cứu viên luôn được Nhà trường, Khoa, Đơn vị lập kế hoạch, triển khai một cách công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị theo kết quả công việc còn thực hiện khá thủ công, thô sơ.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục công khai thực hiện các kế hoạch: phân công giảng dạy, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, đăng kí thi đua khen thưởng,...Giám sát và đánh giá các kết quả thực hiện của GV, NCV.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường triển khai hệ thống CNTT phục vụ việc quản trị kết quả công việc của GV, NCV.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện. Nhà trường công nhận loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên thông qua quy chế hoạt động khoa học và công nghệ [H6.06.04.06] [H6.06.04.07].

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động quan trọng đối với đội ngũ GV trong bộ môn. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập rõ ràng [H6.06.04.06] [H6.06.04.07]. Thông qua các buổi seminar bộ môn thực hiện phân công nghiên cứu khoa học cho GV [H6.06.07.01]. Kết thúc năm học Bộ môn, Khoa và nhà trường có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo số lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của GV thông qua các thông báo kê khai hoạt động khoa học trong năm [H6.06.07.02] [H6.06.07.03] [H6.06.07.04]

[H6.06.07.05]. Thông qua báo cáo năm học cũ, đơn vị đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cho NCKH cho năm học tiếp theo [H6.06.07.06] [H6.06.07.07] [H6.06.07.08] [H6.06.07.09].

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm. Các đề tài nghiên cứu khoa học, biên soạn bài giảng giáo trình của GV và nghiên cứu viên luôn được nhà trường, Bộ môn giám sát thông qua báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cho năm mới [H6.06.07.06] [H6.06.07.07] [H6.06.07.08] [H6.06.07.09]. Bộ môn CNTT thực việc thống kê công tác nghiên cứu khoa học của GV [H6.06.07.02] [H6.06.07.03] [H6.06.07.04] [H6.06.07.05] thông qua tổng hợp bài báo khoa học của GV, nghiên cứu viên, đề tài nghiên cứu khoa học [H6.06.02.07], công tác biên soạn giáo trình, bài giảng của GV trong khoa, để đưa ra phương hướng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho năm tiếp theo [H6.06.07.06] [H6.06.07.07] [H6.06.07.08] [H6.06.07.09].

Số lượng và các loại nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên trong 5 năm học vừa qua, thống kê cụ thể như sau:

Bảng 2.8. Hình thức và số lượng ấn phẩm NCKH

Năm học	Số GV	Đề tài NCKH		Bài báo		Giáo trình	Bài giảng	Tổng	Bình quân
		Cấp cơ sở	Cấp trên cơ sở	Trong nước	Ngoài nước				
2015–2016	15	4		4				8	0.53
2016–2017	15			4		1		5	0.33
2017–2018	15			4				4	0.27
2018–2019	15	3		1		1		5	0.33

2. Điểm mạnh

Có văn bản quy định các loại hình nghiên cứu khoa học rõ ràng, nhà trường có chính sách cụ thể hỗ trợ cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kết quả thực hiện NCKH được giám sát, đánh giá hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng các yêu cầu về các hoạt động NCKH chưa được tính cụ thể cho từng GV, NCV.

Hình thức và số lượng ấn phẩm NCKH trong bộ môn còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục lấy ý kiến đóng góp cho các loại hình NCKH.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường xây dựng hồ sơ năng lực GV, NCV có bao gồm đánh giá mức độ đáp ứng các hoạt động NCKH.

Khuyến khích GV, NCV tham gia các đề tài khoa học cấp cơ sở, trọng điểm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trong những năm qua, với đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, tinh thần làm việc nhiệt tình trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, bộ môn CNTT có một đội ngũ GV, nghiên cứu viên có tuổi đời còn rất trẻ, luôn có tinh thần học hỏi, cầu tiến nâng cao trình độ chuyên môn, luôn hoàn thành tốt mọi công việc được giao. Trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thời gian qua bộ môn CNTT luôn đi đầu trong khoa về việc hoàn thành khối lượng giảng dạy, tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học đúng theo quy định và có kết quả đánh giá cao. Trong nghiên cứu khoa học, Bộ môn có một số bài báo quốc tế và trong nước có uy tín, một số bài báo được đăng trong tạp chí nhà trường. Ngoài ra GV, nghiên cứu viên đã hướng dẫn sinh viên cùng nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi do Nhà trường, Khoa, Đoàn thanh niên tổ chức và đạt giải rất cao.

Trừ các hoạt động được nêu trên, công tác đánh giá, quy hoạch GV, đào tạo GV có trình độ cao vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp về nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng như chiến lược cạnh tranh giữa các Trường đại học có đào tạo ngành CNTT chưa đồng nhất nói riêng và các trường đại học trên thế giới nói chung.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 6 đạt 7/7 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ bộ môn CNTT có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, được bố trí vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch. Thông qua việc triển khai đánh giá kết quả thực hiện công việc, đội ngũ nhân viên tự nhìn nhận khuyết điểm và đưa ra các kế hoạch hành động để hoàn thiện hơn khả năng làm việc của mình. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có nhiều chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên thư viện, nhân viên Trung tâm Thông tin, chuyên viên hỗ trợ phòng máy và các dịch vụ hỗ trợ của nhà trường được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTN từ năm 2011 đến năm 2020 và Quy hoạch phát triển Trường ĐHTN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.01].

Có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Dựa trên quy hoạch này, hàng năm nhà trường có kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn đội ngũ nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức của trường [H6.06.01.01] [H6.06.01.02]. Nhờ vậy, đội ngũ nhân viên của nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.26].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên được thực hiện theo Quy hoạch phát triển Trường ĐHTN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.01].

Nhân viên đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thư viện Trường ĐH Tây Nguyên được xây dựng và phát triển qua các giai đoạn khác nhau, từ ngày mới thành lập Trường, quy mô còn nhỏ nên sát nhập với phòng Giáo vụ (nay gọi là phòng ĐTDH),

ban đầu vốn tài liệu chỉ có khoảng 3.000 cuốn với 04 cán bộ. Năm 1997 thành lập Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện tách ra từ phòng Đào tạo, đến năm 2007 Thư viện được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện [H7.07.01.01]. Tính đến năm 2020, thư viện có 13 cán bộ quản lý, chuyên trách phục vụ việc đọc, mượn sách và nghiên cứu của Cán bộ, sinh viên trong trường [H7.07.01.02]. Thư viện có vị trí trung tâm của khuôn viên trường, với tổng diện tích sân hiện nay là 3.200m², hoạt động theo mô hình mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mà mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu. Để phục vụ hiệu quả, Thư viện đã đưa ra các quy định về nhiệm vụ, chức năng tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Hệ thống thư viện gồm các phòng phục vụ đọc tại chỗ với 500 chỗ ngồi, phục vụ mượn tài liệu về nhà, phòng học nhóm, tra cứu dữ liệu [H7.07.01.03].

Từ năm học 2015 – 2016, Khoa KHTN&CN tuyển dụng 01 chuyên viên làm công tác quản lý phòng máy và hỗ trợ các công việc của bộ môn và Khoa [H7.07.01.04]. Đến năm học 2020 – 2021, nhà trường tuyển chuyển thêm 01 chuyên viên từ Khoa Kinh tế sang hỗ trợ công việc của Đơn vị và Khoa [H7.07.01.05]. Chuyên viên là người trực tiếp làm việc tại Bộ môn, có đầy đủ bằng cấp và chuyên môn phù hợp, làm việc theo sự phân công nhiệm vụ. Bên cạnh đó, chuyên viên còn phụ trách việc quản lý phòng máy của bộ môn CNTT, hỗ trợ các phòng ban, Khoa, trung tâm khác. Ngoài ra, Bộ môn còn phân công các GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho các sinh viên trong ngành, hỗ trợ chuyên viên phụ trách việc quản lý phòng máy, phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của bộ môn, Khoa

Nhân viên các phòng ban hỗ trợ đào tạo như phòng đào tạo, phòng công tác sinh viên, phòng khảo thí,... có đủ số lượng và trình độ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực, hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu. Nhân viên các phòng ban này làm việc giờ hành chính theo quy định của đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, hàng năm, nhà trường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp để lắng nghe ý kiến sinh viên về khả năng phục vụ của đội ngũ nhân viên và tổng hợp lại để kịp thời có sự điều chỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu của người học và GV [H7.07.01.06] [H7.07.01.07] [H7.07.01.08] [H7.07.01.09] [H7.07.01.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên Thư viện, chuyên viên của Bộ môn CNTT và các phòng ban liên quan có trình độ chuyên môn cao, đủ về số lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Đội ngũ nhân viên có kỹ năng nghiệp vụ và tinh thần làm việc tích cực, sẵn sàng giải đáp thắc mắc, hỗ trợ SV và GV trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, 02 chuyên viên của Bộ môn CNTT được phân công phụ trách 12 phòng máy phục vụ chung cho toàn bộ SV trong trường và chuyên ngành CNTT. Vì vậy, bên cạnh ưu điểm là tận dụng nguồn lực, tránh lãng phí thì SV ngành CNTT vẫn sử dụng chung phòng máy với các khoa khác và chưa có được sự đầu tư đặc biệt. Khối lượng công việc được giao về cho Bộ môn và chuyên viên rất nhiều, khiến công việc nhiều lúc chưa kịp hoàn thành theo đúng tiến độ đề ra.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020 – 2021, Bộ môn đề nghị Trường cấp phòng máy có cấu hình cao dành riêng cho sinh viên bộ môn CNTT và bổ trí thêm nhân viên chuyên quản lý các phòng máy này.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Hiện nay, việc tuyển dụng của nhà trường được thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ, quy chế tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức vào công tác tại trường [H6.06.01.01] [H6.06.01.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Trước mỗi đợt tuyển dụng, nhà trường yêu cầu các đơn vị lên kế hoạch tuyển dụng nhân sự. Dựa trên nhu cầu thực tế từng đơn vị, Khoa sẽ học các đơn vị và thống nhất, gửi giấy đề nghị về việc tuyển dụng viên chức về cho nhà trường, các thông tin bao gồm vị trí tuyển dụng, các tiêu chí cho từng vị trí về Phòng Tổ chức cán bộ. Căn cứ từ

đề nghị của các đơn vị, nhà trường sẽ tổng hợp lại, ra thông báo tuyển dụng, lập kế hoạch thi tuyển chi tiết cho từng đợt [H6.06.01.15] [H6.06.01.16] [H6.06.01.17] [H6.06.01.18]. Các ứng viên sẽ thi tuyển các kiến thức chung về luật giáo dục, luật lao động, ... và các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Sau khi chấm điểm các vòng thi, hội đồng tuyển dụng sẽ họp và ban hành các quyết định công nhận kết quả tuyển dụng [H6.06.01.19] [H6.06.01.20] [H6.06.01.21] [H6.06.01.22]. Sau khi công nhận kết quả tuyển dụng, đội ngũ nhân viên sẽ được ký hợp đồng thử việc [H7.07.02.01]. Kết thúc thử việc, nhân viên sẽ được đánh giá để tiếp tục ký hợp đồng 01 năm động [H7.07.02.02], hợp đồng không xác định thời hạn hay ngừng ký hợp đồng lao động [H7.07.02.03].

Việc điều chuyển đội ngũ nhân viên được thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ [H6.06.03.03]. Trong thời gian qua, Bộ môn cũng thực hiện tiếp nhận việc điều chuyển 01 cán bộ hỗ trợ về Bộ môn để đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ người học [H7.07.01.05].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD. Các thông tin về tuyển dụng và lựa chọn nhân viên cũng được phổ biến công khai trên Website trường bao gồm thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng và các thông tin điều chuyển cán bộ [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng và điều chuyển nhân viên được thực hiện chặt chẽ. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có nhiều chế độ đãi ngộ thu hút nhân lực có trình độ cao.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông tin tuyển dụng của trường đã được phổ biến công khai trên Website, tuy nhiên những thông tin này chưa được phổ biến trên nhiều kênh thông tin khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 -2021, các thông tin tuyển dụng nên được nhà trường đăng trên các kênh thông tin đại chúng khác để thu hút thêm nhân viên có chất lượng cao.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Nhà trường quy định các công việc của đội ngũ nhân viên thông qua bảng mô tả Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.13] [H6.06.01.14]. Các nhân viên làm việc trong trường có trình độ chuyên môn phù hợp vị trí làm việc được quy định cụ thể trong Đề án vị trí việc làm. Đội ngũ nhân viên cũng thường xuyên được nhà trường cử đi học các lớp chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, hỗ trợ tốt hơn trong quá trình làm việc [H7.07.03.01] [H7.07.03.02] [H7.07.03.03].

Thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, bên cạnh ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.03.04], nhà trường còn ban hành quy định về đánh giá, xếp loại thi đua hàng quý đối với công chức, viên chức và người lao động [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10]. Vào cuối mỗi quý, đơn vị sẽ tiến hành bình xét thi đua dựa trên quy định này và gửi kết quả về Khoa.

Kết thúc năm học, nhà trường ban hành quy định đánh giá công chức cuối năm. Theo quy định này, đầu tiên các cá nhân sẽ tự nhận xét đánh giá và xếp loại thi đua cho bản thân, sau đó các đơn vị sẽ tổ chức buổi họp bình xét thi đua, khen thưởng, lập bảng thống kê đánh giá cuối năm học và đưa ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [H7.07.03.04].

2. Điểm mạnh

Xây dựng được hệ thống văn bản quy định về việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Thực hiện tốt việc đánh giá thường xuyên và công khai.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chế độ khen thưởng tức thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, nhà trường cần bổ sung các tiêu chí đánh giá cụ thể cho từng mức khen thưởng vào quy chế chi tiêu nội bộ nhằm tạo động lực để nhân viên làm việc tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc Trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc, phòng TCCB sẽ khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên hằng năm.

Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trường cũng như Bộ môn CNTT xác định được nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường [H1.01.01.02], và xây dựng đề án vị trí việc làm, Đơn vị luôn có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc. Tuy nhiên để đáp ứng tốt khối lượng công việc của Bộ môn ngày càng nhiều, căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên thông qua bảng thống kê trình độ năng lực nhân viên [H6.06.01.24] [H1.01.03.03].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường cũng triển khai các hoạt động để đáp ứng các nhu cầu đó. Cụ thể là, hằng năm Nhà trường có bảng kế hoạch và kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên trong nhà trường [H7.07.04.01] [H7.07.04.02] [H7.07.04.03].

Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được xác định gồm: Lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học, kỹ năng mềm.

Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Căn cứ Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng từng giai đoạn, Nhà trường đã cử cán bộ quản lý, GV đi đào tạo sau đại học trong, ngoài nước; hợp đồng liên kết với các đơn vị đào tạo về trường bồi dưỡng nghiệp vụ GD ĐH cho các GV mới trong 3 năm đầu hợp đồng lao động và được tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng; Cử cán bộ chủ chốt học lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp luận chính trị - hành chính; cử CBGV, nhân viên tham gia bồi dưỡng các lớp ngoại ngữ, chức danh GV, GVC, chuyên viên chính, Kiến thức QPAN và lớp kiểm định

viên, cử cán bộ lãnh đạo Trường đi bồi dưỡng lớp dành cho cán bộ cấp vụ nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành. Kết quả trong giai đoạn 2015-2019, phần lớn đội ngũ CBGV được cử đi đào tạo và hoàn thành theo quy hoạch.

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường cũng tổ chức các lớp học tập nâng cao trình độ nhân viên để nhân viên các phòng ban, KTV tham gia học tập nâng cao trình độ và tập huấn các kỹ năng, nghiệp vụ phục vụ cho công tác đào tạo và làm việc trong của nhà trường như các lớp về công tác phòng cháy chữa cháy, hỗ trợ nghiên cứu khoa học [H7.07.03.01] [H7.07.03.02] [H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh

Hàng năm Nhà trường luôn xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho đội ngũ NV tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời có kế hoạch tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo. Mặc dù số lượng nhân viên hỗ trợ của Bộ môn còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho công việc BM, quản lý phòng máy và hỗ trợ sinh viên trong nhà trường..

2. Điểm mạnh

Hàng năm Nhà trường luôn xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho đội ngũ NV tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời có kế hoạch tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo. Mặc dù số lượng nhân viên hỗ trợ của Bộ môn còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho công việc BM, quản lý phòng máy và hỗ trợ sinh viên trong nhà trường..

3. Tồn tại

Việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường nên tạo điều kiện mở nhiều lớp bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ nhân viên, giúp họ cập nhật kịp thời các nghiệp vụ họ đảm nhận.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Để triển khai thực hiện và giám sát quá trình đánh giá hiệu quả công việc của GV và nhân viên, Phòng TCCB được giao nhiệm vụ thường trực Hội đồng đánh giá xếp loại viên chức của Trường. Hệ thống văn bản hướng dẫn quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV và nhân viên được xây dựng và lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến viên chức và được ban hành, cụ thể: Quy chế đánh giá phân loại CC, 66 VC, NLĐ; Quy định về TĐKT; Quy định về định mức giờ dạy đối với GV; Quy định về thời giờ làm việc của viên chức hành chính; Quy chế nâng lương trước thời hạn.

Nhà trường ban hành các quy định đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Đồng thời dựa trên kế hoạch giảng dạy vào đầu mỗi năm học của Bộ môn, bảng phân công công việc [H5.05.02.03] và bảng tự xếp loại xếp loại viên chức quý của cán bộ viên chức [H7.07.05.01], Nhà trường đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên trong các quý và năm học để làm cơ sở cho việc đánh giá công chức cuối năm [H7.07.05.02].

Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Việc đánh giá thi đua khen thưởng hàng quý và cuối năm được thực hiện theo quy trình nhân viên dựa trên Quy trình đánh giá công chức viên chức [H6.06.01.07] [H6.06.01.08] [H6.06.01.09] [H6.06.01.10] làm bảng tự đánh giá, Trưởng Bộ môn và trưởng Khoa nhận xét và tổng hợp thành bảng thống kê kết quả thi đua công chức viên chức hàng quý, năm cho các danh hiệu: lao động tiên tiến, giấy khen hiệu trưởng, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, bằng khen các cấp,... kèm theo biên bản họp bình xét thi đua. [H7.07.03.04] Nhân viên nào có thành tích xuất sắc vượt trội sẽ được nâng lương trước thời hạn theo quy định. Sự khen thưởng này nhằm ghi nhận các thành tích đóng góp của nhân viên cho sự phát triển của Khoa và Nhà trường [H6.06.02.09] [H6.06.02.10] [H6.06.02.11].

Sau khi đánh giá kết quả thực hiện công việc hàng năm, Bộ môn, Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo [H7.07.05.03] [H7.07.05.04] [H7.07.05.05] [H7.07.05.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thực hiện báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên, sinh viên về chất lượng phục vụ của các phòng ban, thư viện,... để có biện pháp khắc phục những tồn tại [H7.07.05.07]. Đây cũng là căn cứ giúp đội ngũ nhân viên có phương hướng và mục tiêu phấn đấu trong năm học tiếp theo, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Hệ thống văn bản hướng dẫn quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV và nhân viên được xây dựng và lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến viên chức và được ban hành.

Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Để có cơ sở thực hiện chế độ, chính sách đối với CBVC, định kỳ cuối năm học, Nhà trường triển khai đánh giá viên chức từ cấp đơn vị và Trường, trong đó, mỗi NV đều thực hiện quyền tự đánh giá thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Các tiêu chí đánh giá được hướng dẫn cụ thể theo các tiêu chí và mức phân loại của Hướng dẫn và Quy chế về đánh giá, phân loại CC, VC, NLĐ theo quý, năm học. Sau khi có kết quả đánh giá, nhân viên có quyền khiếu nại và được giải quyết thỏa đáng. Kết quả đánh giá cuối cùng do Hiệu trưởng quyết định dựa trên đề xuất đánh giá, phân loại của cấp bộ môn, đơn vị trực thuộc và kết quả thanh, kiểm tra của các đơn vị chức năng. Sau mỗi đợt đánh giá, Nhà trường công khai kết quả trên website. Vì vậy, Nhân viên hài lòng về việc đánh giá phân loại theo kết quả công việc, ngay cả với việc thi đua khen thưởng.

2. Diễn mạnh

Có quy trình và hệ thống pháp lý quy định nhiệm vụ từng vị trí việc làm, có văn bản hướng dẫn thực hiện, có sự tham gia góp ý kiến vào xây dựng quy trình đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Tất cả nhân viên đều có kế hoạch thực hiện nhiệm vụ và khá hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc

3. Tồn tại

Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chưa rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát triển hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ một cách cụ thể, chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trong những năm qua, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tinh thần làm việc nhiệt tình, bộ môn CNTT luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, một số công tác khác như Cố vấn học tập, đoàn thanh niên, Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học vẫn còn chủ yếu GV kiêm nhiệm. Phòng máy dành cho sinh viên không chuyên ngành thực hành các môn đại cương vẫn còn hư hỏng nhiều, phòng máy dành cho sinh viên chuyên ngành CNTT vẫn đang trong giai đoạn khảo sát và trình lên các cấp lãnh đạo.

Ngoài ra cho tới giai đoạn đánh giá, bộ môn CNTT vẫn đang trong quá trình tiếp nhận bàn giao các phòng máy tính từ các Khoa và đơn vị khác, việc bố trí, sắp xếp, sửa chữa và vận hành phòng máy vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong thời gian này. Thời gian sắp tới, bộ môn Tin học và Ban chủ nhiệm Khoa KHTN&CN sẽ đề xuất với nhà trường về việc nhanh chóng bố trí và chuyển giao các phòng máy tập trung về một giảng đường, cấp phát phòng máy có cấu hình cao dùng riêng cho sinh viên học các môn chuyên ngành CNTT, cấp phát phong tự học chuyên ngành có trang bị Internet tốc độ cao, máy lạnh và tuyển dụng, bố trí nhân viên có trình độ cao phụ trách các phòng máy này.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 7 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Bộ môn CNTT, khoa KHTN&CN trường Đại học Tây Nguyên xem chất lượng đầu vào của người học là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra vì vậy Trường, khoa và bộ môn đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; Phương pháp xét tuyển công khai; Đồng thời cũng triển khai hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của người học. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học được khoa thực hiện kịp thời, thường xuyên. Liên chi đoàn Khoa luôn năng động trong việc tạo ra các sân chơi lành mạnh tạo môi trường học tập tích cực, rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng cho người học. Bộ môn CNTT luôn cố gắng tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ người học, giúp người học cải thiện kết quả học tập và khả năng làm việc.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Trong đề án tuyển sinh năm 2020, phương thức tuyển sinh ghi rõ phạm vi tuyển sinh của trường là cả nước và phương thức tuyển sinh gồm có phương thức thi tuyển và xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Trong xét tuyển có 4 phương thức được mô tả chi tiết từng phương thức. Cũng trong đề án này, danh sách các ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển tương ứng được liệt kê rõ ràng. Về mặt chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng áp dụng theo quy chế tuyển sinh đại học năm 2020. Ngoài ra chính sách xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển cũng được liệt kê chi tiết [H8.08.01.01]- [H8.08.01.04].

Các chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai thông qua các thông báo tuyển sinh hàng năm cũng như trên website Trường đại học Tây Nguyên và tờ rơi [H8.08.01.05] – [H8.08.01.13]. Kết quả thực hiện tuyển sinh ngành CNTT được công bố rộng rãi và thực hiện nghiêm túc thống qua quyết định và được đăng tải trên website. [H8.08.01.14].

Các chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan, được khoa và trường cập nhật liên tục. Giai đoạn từ năm 2018 về trước trường ĐH Tây Nguyên thực hiện tuyển sinh với các đối tượng đã hoàn thành chương trình học phổ thông và

xét tuyển đầu vào dựa trên tổ hợp A00. Năm 2019, trường bổ sung tổ hợp A01 trong xét tuyển đầu vào của ngành. Năm 2020 trường có thay đổi chính sách tuyển sinh theo quy định mới của BGD&ĐT là tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT và hình thức xét tuyển từ kết quả học bạ được nêu rõ trong đề án tuyển sinh năm 2020 cũng như thông báo tuyển sinh [H8.08.01.15] – [H8.08.01.16].

Các số liệu về số người dự tuyển, số người trúng tuyển, số nhập học thực tế, tỷ lệ cạnh tranh, thang điểm đầu vào của ngành đều được các phòng ban liên quan của trường thống kê nhằm đánh giá về công tác tuyển sinh [H8.08.01.16 - H8.08.01.20]. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, nhà trường và khoa đều họp báo cáo đánh giá quá trình tuyển sinh để rút ra các điều chỉnh phù hợp cho năm sau.

Bảng 2.9. Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất

Năm học	Ứng viên			
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Số lượng nhập học
2016	197	17.75	80	45
2017	400	15.5	90	71
2018	251	13	80	69
2019	200	14	80	72
2020	200	15	90	70

Qua kết quả thống kê cho thấy số người đăng ký vào ngành CNTT có chiều hướng ổn định. Điểm tuyển đầu vào chưa cao.

Căn cứ vào quyết định chỉ tiêu chung hằng năm của Nhà trường, cũng như căn cứ vào kết quả tổng kết báo cáo tuyển sinh, nhà trường đã thành lập ban tuyển sinh để việc tuyển sinh được mở rộng nhằm nâng cao chất lượng thí sinh cũng như về mặt số lượng. Ban tuyển sinh hoạt động dưới nhiều hình thức, tư vấn trực tiếp qua điện thoại hoặc đến các trường phổ thông, ngoài ra còn hoạt động thông qua mạng xã hội. [H8.08.01.21]- [H8.08.01.22].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của trường và ngành được xác định rõ ràng, được công khai bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

Điểm tuyển đầu vào của người học chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết tồn tại bắt đầu từ năm học 2021 – 2022, bộ môn CNTT, ban chủ nhiệm khoa KHTN&CN phối hợp với ban tuyển sinh của Nhà trường tăng cường phổ biến các chính sách tuyển sinh của trường, của khoa đến các tỉnh khác trong cả nước nhằm tiếp cận rộng thêm nguồn tuyển sinh cũng như gia tăng đối tượng tuyển sinh cho khối ngành CNTT.

Đồng thời tiếp tục phát huy những điểm mạnh của khoa và bộ môn CNTT, quảng bá các thành tựu học tập, nghiên cứu của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên để thu hút các người học có chất lượng cao.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được nhà trường xây dựng, cập nhật dựa trên việc lấy ý kiến các bên liên quan và quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ trong các đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.01.01]- [H8.08.01.13]. Trong thông báo tuyển sinh năm 2020, phương thức tuyển sinh theo 4 phương thức, phương thức 1 xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, phương thức 2 xét theo kết quả kì thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh; phương thức 3 xét tuyển thẳng theo quy chế của bộ, phương thức 4 xét kết quả học tập THPT. Trong phương thức 4 này cũng có 4 cách tính điểm xét tuyển được mô tả rõ ràng trong thông báo. Tổ hợp xét tuyển cũng như tiêu chí xét tuyển được xác định rõ ràng trong thông báo tuyển sinh của trường. Trong thông báo tuyển sinh năm 2020, ngành CNTT có 90 chỉ tiêu trong đó có 40 chỉ tiêu cho hình thức xét tuyển học bạ, 45 xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và 5 chỉ tiêu theo kết quả kì thi đánh giá năng lực quốc gia TPHCM.

Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh này sẽ được công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng. [H08.08.01.01] – [H08.08.01.13]

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm cụ thể là:

Nhà trường xây dựng điểm chuẩn dựa trên điểm sàn của bộ giáo dục công bố. Dựa trên cơ sở đó, thực xét tuyển hồ sơ người học. Năm 2018 về trước nhà trường tổ chức xét tuyển ngành CNTT với tổ hợp A00. Năm 2019 có sự thay đổi về tổ hợp xét tuyển, có bổ sung tổ hợp xét tuyển A01. Đến năm 2020, có thêm phương thức tuyển sinh xét học bạ và kết quả thi năng lực quốc gia TP.HCM. Các thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường. Sau khi có kết quả hội đồng tuyển sinh trường sẽ gửi thông báo trúng tuyển đến thí sinh hoặc thí sinh có thể truy cập vào website để tra cứu kết quả [H8.08.02.01]. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, hội đồng tuyển sinh đều tổ chức họp để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm cho công tác tuyển sinh [H8.08.01.02]. Từ đó kết quả tuyển chọn người học ngành CNTT vẫn duy trì được số lượng người học ổn định trong khi các ngành khác đang gặp rất nhiều khó khăn như trong bảng 1. Tuy nhiên theo thống kê bảng 2 cho thấy số lượng của sinh viên các năm học sau giảm dần. Theo phân tích cho thấy sinh viên không theo học được chương trình vì nợ môn quá nhiều, và số lượng tốt nghiệp thấp do chưa hoàn thành chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra (trình độ 3/6 khung năng lực 6 bậc của Việt Nam). Một trong những yếu tố ảnh hưởng đó là điểm đầu vào của sinh viên thấp, khả năng sàng lọc người học phù hợp với ngành đào tạo chưa đảm bảo.

Bảng 2.10. Thống kê số lượng sinh viên

Năm học	Người học				Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
2015 - 2016	66	67	64	39	236
2016 - 2017	47	49	50	51	197
2017 - 2018	71	40	43	47	201
2018-2019	69	48	28	28	173

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm theo đúng quy định của BGD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Cần điều chỉnh các tiêu chí tuyển sinh để sàng lọc người học phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021-2022 khoa và bộ môn CNTT sẽ nghiên cứu, đề xuất tiêu chí đặc thù tuyển chọn người học ngành CNTT nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh cho ngành. Kết hợp tích cực cùng trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Phát huy điểm mạnh, Nhà trường tiếp tục rà soát, đánh giá hằng năm về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn và công bố công khai đến các BLQ

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ.

Phòng đào tạo đại học của Trường phụ trách quản lý quá trình học tập của người học. Khoa phân công các cố vấn học tập cho từng lớp hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường [H8.08.03.01] – [H8.08.03.02]. Trường và khoa có sử dụng sổ đầu bài và hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để theo dõi quá trình dạy và kết quả học tập của người học [H8.08.03.03] – [H8.08.03.05]. Đầu mỗi năm học, phòng Đào tạo Đại học và khoa đều lên danh sách cảnh báo học tập và gửi về cho từng sinh viên có kết quả học tập không tốt để họ chủ động điều chỉnh khối lượng học tập của mình [H8.08.03.06]. Ngoài việc đánh giá điểm chuyên môn, nhà trường còn triển khai đánh giá điểm rèn luyện cho người học [H8.08.03.07] – [H8.08.03.08]. Bên cạnh đó Khoa/ trường có các học bổng để khích lệ cho sinh viên giỏi, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng vượt khó trong học tập [H8.08.03.09]. Khoa luôn quan tâm đến sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo được cập nhật và bổ sung, ví dụ như ban đầu chỉ sử dụng nội bộ, sau sinh viên có thể sử dụng thông qua internet để theo dõi tình trạng về kết quả học tập của mình.

Có quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Trường và Khoa đã có hệ thống giám sát phù hợp về kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. CTĐT trình độ đại học ngành CNTT áp dụng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, khối lượng học tập của người học bao gồm 133TC (Chương trình đào tạo năm 2020) được phân bổ hợp lý trong từng học kỳ. Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian 4 năm và cũng có thể kéo dài 8 năm. Nhà trường đã ban hành quy chế học vụ rõ ràng để người học và các đơn vị trong trường thực hiện theo quy chế đào tạo tín chỉ của trường [H8.08.03.10] – [H8.08.03.14].

Có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Hàng năm, nhà trường ban hành “Kế hoạch giảng dạy” quy định chi tiết thời gian biểu cho các khóa đào tạo [H8.08.03.15] và được phòng đào tạo sắp lịch thông qua phần mềm, phòng thanh tra giáo dục giám sát quá trình dạy và học theo lịch. Phòng đào tạo tổng hợp KQHT của người học trên phần mềm. Mỗi SV đều có thể theo dõi kết quả học tập của mình qua tài khoản cá nhân. Đối với kết quả điểm rèn luyện của người học, mỗi học kỳ, GVCV phổ biến quy định về điểm rèn luyện cho SV. Phòng CTCT-HSSV tổng hợp điểm rèn luyện của SV từ Khoa, ban cán sự lớp. Khoa thành lập hội đồng xét điểm rèn luyện và gửi về phòng CTCT-HSSV để ra quyết định [H8.08.03.08]

Khoa được trường cung cấp các tài khoản trong phần mềm quản lý đào tạo để kịp thời nắm bắt khối lượng và tiến độ học tập của người học. Khoa có làm các báo cáo, thống kê KQHT của SV [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.06]. Có vấn học tập cũng có thể theo dõi kết quả học tập của sinh viên thông qua hệ thống quản lý đào tạo này. Nhà trường và khoa sử dụng hệ thống quản trị nội dung học tập LMS hỗ trợ người học khai thác trực tuyến các tài nguyên học tập cũng như học trực tuyến khi cần thiết [H8.08.03.16]. Người học có thể theo dõi kết quả học tập của mình qua phần mềm quản lý tín chỉ hoặc qua website của trường [H8.08.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định rõ ràng về học tập rèn luyện của người học, có các quy định về công tác cố vấn học tập, giúp GV và CVHT nắm bắt kịp thời những tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Có hệ thống quản trị nội dung học tập giúp người học khai thác học liệu tốt hơn và có thể tiếp tục học khi dịch bệnh xảy ra.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy các điểm mạnh của trong quy định về giám sát tiến bộ người học, tiếp tục phát triển hệ thống hỗ trợ giáo dục và học tập trực tuyến. Để hiểu và hỗ trợ người học được tốt hơn, bộ môn và khoa đề nghị nhà trường xây dựng mô đun trong hệ thống quản lý người học có khả năng theo dõi và chia sẻ đặc thù của từng người học khi cần thiết mỗi khi giảng viên giảng dạy một lớp học.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Trường Đại học Tây Nguyên có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của người học. Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu, sinh hoạt thông qua đội ngũ CVHT, qua các kênh thông tin tư vấn [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.04.01]. Trường đã thành lập các đơn vị như: Phòng Công tác Chính trị Học sinh Sinh viên với mục tiêu hỗ trợ tốt nhất cho SV. Đối với SV năm nhất: hàng năm khoa có kế hoạch và tổ chức các buổi chào đón tân SV để giới thiệu về khoa, cơ cấu tổ chức, GV, chương trình đào tạo, chuyên ngành, phương pháp học tập trong môi trường mới, một số các lưu ý về học vụ, giải đáp và tư vấn các thắc mắc cho các em [H8.08.04.02]. Đối với SV năm thứ 3 hàng năm khoa có tổ chức các buổi định hướng chuyên ngành cho SV để giúp các em có hướng chọn lựa phù hợp [H8.08.04.03]. Bên cạnh đó vào đầu mỗi năm học trường có tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho SV năm nhất. Hàng năm trường tổ chức các buổi đối thoại giữa SV khoa CNTT và lãnh đạo nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi từ SV về tất cả các hệ thống quản lý của nhà trường/ Khoa nhằm làm hài lòng người học [H8.08.04.04] – [H8.08.04.08].

Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Trường có bộ phận Quan hệ doanh nghiệp và dự án V2WORK tư vấn và hỗ trợ cho sinh viên tìm việc làm. Các hội chợ việc làm cũng được tổ chức thường xuyên để NH có cơ hội tiếp xúc với NTD ngay từ khi còn học tại trường. Ngoài ra, bộ môn CNTT chính là nơi tiếp nhận các nhu cầu tuyển dụng và là nơi tư vấn sát sao các tiêu chuẩn, tiêu chí việc làm cho NH ngành CNTT.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Hàng năm ngành, khoa, đoàn thanh niên, phòng CTCT HSSV tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh cho sinh viên, tổ chức các kì thi nghiên cứu khoa học. Các hoạt động ngoại khóa thu hút đông đảo sinh viên tham gia [H8.08.04.09].

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Để cải thiện khả năng có việc làm của người học Khoa, Trường luôn có sự quan tâm đặc biệt đến SV năm cuối. SV được khoa cung cấp đầy đủ thông tin về biểu mẫu báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận, đồ án tốt nghiệp. Khoa phân công GV hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp [H8.08.04.10].

Ngoài ra, khoa giới thiệu các doanh nghiệp để SV đi thực tập tại doanh nghiệp [H8.08.04.11] – [H8.08.04.13]. Nhờ đó, sinh viên được tham quan, rèn luyện về kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp. Sau các đợt thực tập này, nhiều sinh viên có cơ hội tiếp tục làm việc tại cơ sở sau khi ra trường.

Trong suốt quá trình học tập sinh viên được cung cấp tài liệu bởi giảng viên trước khi lên lớp, ngoài ra còn kho sách giáo trình được tổng hợp và lưu trữ tại văn phòng bộ môn cho sinh viên tra cứu.

Bên cạnh việc đào tạo, hỗ trợ SV hoàn thiện các kỹ năng, Khoa CNTT luôn quan tâm đến mảng NCKH trong SV, khoa đã cử các giáo viên có kinh nghiệm hỗ trợ, hướng dẫn SV tham gia thực hiện các đề tài NCKH cấp trường [H8.08.04.14].

NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV đối với các hoạt động đào tạo tại trường, trong đó bao gồm sự hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hơn 90% NH hài lòng với các hoạt động của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Bộ môn luôn kịp thời giải quyết những thắc mắc, khó khăn của người học liên quan đến việc học tập, rèn luyện, việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hay việc đi thực tập thực tế.

Đội ngũ GV và CVHT có kinh nghiệm, nhiệt tình, theo sát quá trình học tập và rèn luyện của SV. Sử dụng một cách hiệu quả hệ thống hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến trong hỗ trợ người học.

Liên chi đoàn luôn năng động trong việc tạo các sân chơi lành mạnh, hữu ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nghiên cứu khóa học trong sinh viên còn thấp, các hoạt động ngoại khóa liên quan đến học tập chuyên ngành còn ít.

Bộ phận tư vấn việc làm hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, trong năm học 2020 – 2021 Ban chủ nhiệm Khoa, bộ môn động viên giảng viên tiếp tục hướng dẫn sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, mở thêm câu lạc bộ IOT để sinh viên có môi trường tham gia các hoạt động câu lạc bộ vừa tăng thêm kiến thức chuyên môn.

Đề nghị Nhà trường có văn bản quy định hoạt động của Bộ phận tư vấn việc làm, triển khai các hoạt động tư vấn việc làm theo từng chuyên ngành một cách hiệu quả.

Nhằm phát huy các ưu điểm, các hoạt động tư vấn, thi đua và dịch vụ hỗ trợ cần tiếp tục phát huy tính hiệu quả và tạo ra nhiều sân chơi lành mạnh, bổ ích giúp NH phát triển năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cũng như kỹ năng mềm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có 01 trụ sở chính tại 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Có 01 cơ sở 2 tại 84

Dặng Trần Côn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Có 01 cơ sở 3 tại Km7+8 phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Có 98 phòng thí nghiệm thực hành, 01 sân vận động đa năng dành cho các hoạt động thể dục thể thao và các hoạt động khác [H8.08.05.01]. Cơ sở chính với không gian sạch sẽ, thoáng mát có cây xanh, ghế đá, căng tin, có phòng tự học, có không gian học tại thư viện, có hội trường thoáng mát với diện tích lớn tạo môi trường thoải mái cho người học. Phòng học lý thuyết có đầy đủ hệ thống máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, quạt máy, wifi. Hệ thống phòng thực hành máy tính có cấu hình đáp ứng được yêu cầu học tập.

Để tạo một môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đẹp Nhà trường có ban hành quy định văn hóa công sở dành cho cán bộ công nhân viên của trường. Tại cổng và tại các tòa nhà chính có treo bảng sơ đồ khu vực làm việc tiện lợi cho người học, cũng như giảng viên tìm kiếm. Đặc biệt, sinh viên khi đến trường phải chú trọng đến trang phục, đeo thẻ sinh viên và cán bộ khi ra vào trường nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường, phòng máy thực hành [H8.08.05.02]- [H8.08.05.03].

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD. Trường có trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đầy đủ và được bảo dưỡng định kỳ [H8.08.05.2]. Hàng năm trường có tiến hành tổ chức tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy cho GV, SV và nhân viên trong trường [H8.08.05.03] – [H8.08.05.12]. Ký túc xá của trường với tổng diện tích 5472 m² có 96 phòng ở giải quyết được 960 chỗ lưu trú cho SV của Trường [H8.08.05.13]. Các căn tin ở trường đều đạt chuẩn an toàn thực phẩm [H8.08.05.14].

Khoa và Trường rất quan tâm đến người học, điều này được thể hiện thông qua rất nhiều các hoạt động như: hoạt động thể dục, thể thao; các cuộc thi bóng đá, cắm hoa,... do liên chi đoàn khoa tổ chức; các cuộc thi về an toàn thông tin, thi nghiên sinh viên nghiên cứu khoa học, hội thi chuyên môn nghiệp vụ nhằm tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích giúp sinh viên rèn luyện thể lực, tăng cường giao lưu, học hỏi, đoàn kết giữa các sinh viên trong khoa, trong trường [H8.08.04.09].

Có khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD. Từ năm học 2019 – 2020, nhà trường đã bắt đầu thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong trường. Kết quả khảo sát cho thấy, NH hài lòng với môi trường và cảnh quan của

Nhà trường, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên cải tạo cơ sở vật chất, cải thiện cảnh quan, có các đơn vị chức năng để duy trì môi trường cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội ổn định thoải mái cho người học.

Cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, tiện nghi. Môi trường học an toàn, sạch sẽ, xanh, sạch, đẹp và tiện lợi.

3. Điểm tồn tại

Một số Hệ thống phòng máy cũng như các cơ sở vật chất kỹ thuật còn cũ kĩ.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện các kế hoạch để giữ môi trường, cảnh quan, không gian sống xanh, sạch, đẹp, an toàn giúp người học yên tâm và thoải mái.

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, trong năm học 2021 – 2022 sắp xếp và lên kế hoạch thành lập phòng máy có các phương tiện tốt như máy chiếu, internet tốc độ cao để sinh viên chuyên ngành học tập nghiên cứu.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Khoa KHTN & CN cũng như Bộ môn CNTT xác định yếu tố nâng cao chất lượng người học là mục tiêu quan trọng trong hoạt động đào tạo của khoa. Chính vì thế mà các tiêu chí trong chính sách tuyển sinh, phương pháp chọn lựa người học được thực hiện nghiêm túc, công khai theo đúng quy định tuyển sinh của BGD&ĐT. Sinh viên từ khi bắt đầu nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập của mình luôn nhận được sự tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập cũng như cuộc sống. Việc phân bổ khối lượng học tập đồng đều giữa các học kỳ giúp người học không bị quá tải về kiến thức. Khoa KHTN & CN luôn sát sao trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện để giúp người học kịp thời điều chỉnh những hạn chế cũng như kịp thời khích lệ các em. Môi trường học tập thân thiện, sạch, đẹp, an toàn giúp các em yên tâm và thoải mái thực hiện các hoạt động tại trường.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 8 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với những nguồn lực được đầu tư và trang bị trong giai đoạn từ 2013 đến nay, Nhà trường và Ban chủ nhiệm khoa luôn đảm bảo đầy đủ về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn khoa nhằm thực hiện đầy đủ CDR trong CTĐT của giai đoạn này. Điều đó thể hiện rõ ràng qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành mà Khoa, bộ môn đang vận hành trong thời gian qua, tất cả nhằm thực hiện tốt nhất cho hoạt động nghiên cứu và học tập của SV, GV bộ môn CNTT nói riêng và toàn trường nói chung.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo. Khoa KHTN & CN đang sử dụng phòng 5.1 tòa nhà Hành chính của trường để làm phòng làm việc và văn phòng bộ môn CNTT tại phòng 7.4.25 [H9.09.01.01]. Tại tòa nhà Hành chính trung tâm, tập trung tất cả các phòng ban chức năng để hỗ trợ cho công tác đào tạo, vì vậy, rất thuận tiện cho GV, SV làm việc, trao đổi công việc. Các phòng làm việc được trang bị máy tính cấu hình mạnh, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị tiện nghi đèn, quạt, quạt thông gió đảm bảo về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp giúp cho các cán bộ GV khoa, bộ môn có không gian làm việc thoải mái, hiệu quả hỗ trợ các công tác đào tạo và NCKH trong GV và SV. Trường có 120 phòng học, 20 phòng học đa phương tiện, 1 thư viện, 1 trung tâm học liệu, 1 phòng tự học, 1 phòng thư giãn cho sinh viên, 4 hội trường phục vụ cho các hội thảo, 1 phòng tập đa năng. Đối với thư viện: có 3 phòng đọc, 650 chỗ ngồi số máy tính 227, có 13371 đầu sách [H9.09.01.02]. Thêm vào đó nhà trường còn có 7 phòng máy thực hành phục vụ cho sinh viên học thực hành các môn cơ bản và môn chuyên ngành.

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu. Nhà trường có hệ thống phòng học phòng làm việc như kể ở trên tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu. Các văn phòng đều có kết nối internet nên giảng viên và người học dễ dàng cho việc tra cứu. Riêng ngành công nghệ thông tin bố trí một phòng tự học, tại đó sinh viên

có thể mang máy tính lên học, tra cứu các luận văn chuyên đề các của sinh viên đi trước. Thêm vào đó, người học có thể tham khảo thêm sách, giáo trình do các giảng viên sưu tầm, tạo thành một thư viện nhỏ cho sinh viên của ngành CNTT. Tại phòng này cũng trang bị máy chiếu, giúp các bạn dễ dàng trình bày, thảo luận bài tập nhóm, hay trình bày một vấn đề mà mình nghiên cứu. Các seminar học thuật cũng thường xuyên diễn ra ở đây [H9.09.01.03].

2. Điểm mạnh:

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại:

Không gian phòng làm việc của bộ môn còn nhỏ. Các phòng học thực hành máy tính còn sử dụng điều hòa cũ, chưa được bảo trì bảo dưỡng kịp thời. Việc lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của CSVC chưa được thực hiện đều đặn..

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2021 – 2022, bộ môn CNTT đề nghị Nhà trường có kế hoạch thay mới và sửa chữa điều hòa của các phòng học thực hành. Bên cạnh đó, bộ môn cũng đã đề xuất với Nhà trường tăng cường thêm phòng làm việc và các trang thiết bị máy móc cho bộ môn CNTT.

Khoa phối hợp với phòng QTTB, trung tâm CNTT tiếp tục thường xuyên nâng cấp, cập nhật phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho nhu cầu dạy và học của GV và SV.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

Thư viện trường được bố trí trong tòa nhà riêng, được trang bị đầy đủ phương tiện để phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu được thể hiện rõ ở bảng thống kê sau:

Bảng 2.11. Thống kê trang bị CSVC thư viện

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	3
2	Số chỗ ngồi đọc	650
3	Số máy tính của thư viện, trung tâm học liệu	227
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	13.371
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	0

(Dữ liệu được lấy tại Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Đại học Tây Nguyên năm học 2019 - 2020 (Theo thông tư số : 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017) [H9.09.02.01]

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Thời gian mở cửa thư viện vào buổi sáng là từ 7h30 đến 10h30 và buổi chiều là từ 13h30 đến 17h. Thư viện có nội quy, hướng dẫn rõ ràng, có các trang thiết bị để tra cứu. [H9.09.02.02].

Có đầy đủ học liệu. Thư viện có đầy đủ các bài giảng, giáo trình của các môn học phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH cho cả trường, trong đó có ngành CNTT [H9.09.02.03]. Bên cạnh thư viện của trường, ngành CNTT cũng sưu tập sách, giáo trình, tài liệu do GV, NCV đi học mang về nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Các tài liệu, học liệu được cập nhật. Để các nguồn học liệu phong phú và cập nhật nhằm phục vụ tốt nhu cầu của SV, hàng năm Ban chủ nhiệm khoa đã xây dựng kế hoạch đề nghị cập nhật nội dung giáo trình, mua mới các đầu sách, tài liệu tham khảo chuyên ngành hoặc đề nghị xin bản quyền sách chuyên ngành đã được dịch từ Nhà trường [H9.09.02.04] – [H9.09.02.06].

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện. Các trang thiết bị đều có kế hoạch được bảo trì, nâng cấp hay thay mới khi có hỏng hóc xảy ra hoặc đến hạn thanh lý [H9.09.02.07].

Hàng năm thư viện lập các báo cáo về tình hình sử dụng thư viện, thông qua đó, thư viện có những đề xuất đối với Nhà trường có chính sách phù hợp [H9.09.02.08] – [H9.09.02.09]. Hàng năm thư viện cập nhật thêm nhiều tài liệu mới phục vụ cho giảng viên, sinh viên học tập và nghiên cứu [H9.09.02.10].

2. Điểm mạnh:

GV thường xuyên viết, cập nhật và xuất bản các bài giảng, giáo trình gửi đến thư viện, phục vụ tốt nhu cầu của độc giả. Thư viện có không gian rộng rãi, thoáng mát, thời gian phục vụ linh hoạt.

3. Điểm tồn tại:

Sách chuyên ngành CNTT trên thư viện còn ít, nguồn học liệu đặc biệt là sách nước ngoài, sách điện tử còn chậm cập nhật.

4. Kế hoạch hành động:

Hiện tại bộ môn CNTT tiếp tục đề xuất mua các sách giáo trình trên thư viện.

Từ năm học 2021 - 2022, BM xây dựng thư viện mã nguồn từ các báo cáo của sinh viên trong các năm để sinh viên các thế hệ sau tiện tra cứu, tham khảo. GV của BM cũng thường xuyên tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV nước ngoài và cung cấp cho sinh viên trong mỗi học phần.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 3/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Đảm bảo đủ phòng thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trường Đại học Tây Nguyên trang bị phòng thí nghiệm, phòng thực hành cho từng chuyên ngành đào tạo. Đối với ngành CNTT, có nhiều phòng máy tính thực hành, các trang thiết bị đầy đủ cho SV chuyên ngành học tập và nghiên cứu.

Các trang thiết bị trong phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp. Trong phòng máy đều có trang bị máy chiếu, máy điều hòa tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập [H9.09.03.01, H9.09.03.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị một phòng tự học cho sinh viên có hệ thống mạng LAN và mạng wifi, sinh viên có thể mang máy tính cá nhân tới học tập và truy cập internet tốc độ cao để nghiên cứu. Sinh viên có thể tự học hoặc làm việc nhóm tại phòng tự học này. Trước phòng máy có treo bảng nội quy để mọi người nắm rõ thông tin trước khi vào sử dụng [H9.09.03.03]. Các phòng máy thường xuyên được Kỹ thuật viên theo dõi, báo cáo tình trạng sử dụng các thiết bị và đề nghị sửa chữa nâng cấp ngay khi có hỏng hóc xảy ra.

Có người phụ trách phòng thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Bộ môn CNTT có 2 kỹ thuật viên quản lý phòng máy. Các phòng máy đều có nhật ký sử dụng phòng máy thực hiện việc giám sát hoạt động và xử lý các vấn đề phát sinh hằng ngày nhằm phục vụ tốt cho người dạy và học [H9.09.03.04]. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường đều kiểm kê tài sản, báo cáo tình hình sử dụng, hiệu suất sử dụng của các trang thiết bị, đặc biệt là các phòng máy tính nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị và lập kế hoạch trang bị mới khi cần thiết.

Các phòng máy và các trang thiết bị đều có kế hoạch thay mới định kỳ hoặc thay mới tức thì khi hỏng hóc xảy ra [H9.09.03.05 - H9.09.03.07].

2. Điểm mạnh:

Các phòng máy trang bị đầy đủ, phục vụ tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV và GV Khoa CNTT cũng như các Khoa khác của trường. Bên cạnh đó, các phòng máy, trang thiết bị được theo dõi, bảo trì, thay mới thường xuyên.

3. Điểm tồn tại:

Phòng thực hành còn nhiều máy tính có cấu hình máy chưa tương ứng yêu cầu một số phần mềm mà sinh viên cần sử dụng.

4. Kế hoạch hành động:

BM CNTT tiếp tục thường xuyên kiểm tra và đề nghị phòng CSVC tiếp tục nâng cấp, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc nhằm tạo điều kiện tối đa cho phòng máy của sinh viên chuyên ngành.

Từ năm học 2021 – 2022, Bộ môn CNTT làm các kế hoạch đề xuất thay thế, mua sắm mới máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu một số phần mềm mà SV cần sử dụng.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường trang bị cho Khoa KHTN&CN, ngành CNTT nói riêng và toàn trường hệ thống Internet với tốc độ đường truyền cao, phù hợp với xu thế phát

triển của thế giới. Hệ thống Internet bao gồm cả mạng nối dây và không dây (wifi) [H9.09.04.01]. Trường có hệ thống Server hiện đại để phục vụ cho việc đào tạo và nghiên cứu, các phòng ban chức năng, đơn vị đào tạo được trang bị máy tính nối mạng đầy đủ [H9.09.04.02]. Sinh viên được trang bị một hệ thống học tập trực tuyến tối ưu, góp phần nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu của SV [H9.09.04.03].

Hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT hoạt động ổn định và các cơ chế bảo mật đảm bảo an toàn dữ liệu của toàn trường. Hệ thống được trung tâm thông tin của trường thường xuyên theo dõi, cập nhật, và duy trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo tính an toàn và đáp ứng tức thì công tác đào tạo. Người dùng hệ thống học trực tuyến được cung cấp một tài khoản đăng nhập bằng mã cán bộ, hoặc mã số sinh viên và mật khẩu tự tạo, đảm bảo thông tin và quá trình học tập của người dùng được bảo vệ. [H9.09.04.04]

Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật. Hệ thống CNTT do trung tâm thông tin phụ trách, có cán bộ chuyên trách thường xuyên theo dõi, cập nhật các phần mềm phù hợp, thay thế những thành phần không hoạt động hoặc lỗi thời nên đảm bảo hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại trường [H9.09.04.05].

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Định kì, phòng QLCL tiến hành lấy ý kiến của sinh viên về hệ thống CNTT của Nhà trường [H9.09.04.06]. Từ đó, Nhà trường đánh giá được mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT và có kế hoạch nâng cấp hệ thống.

2. Điểm mạnh:

Hệ thống CNTT có bộ phận chuyên trách theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng và thường xuyên lấy ý kiến người học, nâng cấp hệ thống.

Hệ thống học tập Moodle, Bigbluebutton đang được triển khai thử nghiệm và tiếp tục mở rộng góp phần vào việc hỗ trợ học tập cho SV CNTT cũng như sinh viên toàn trường một cách hiệu quả. Các danh mục phần mềm phục vụ ngành CNTT được cập nhật định kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Hệ thống wifi còn yếu ở một số giảng đường.

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục duy trì hệ thống an toàn, kết nối và liên thông dữ liệu.

Tiếp tục khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ để kịp thời nâng cấp hệ thống phục vụ công tác đào tạo.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường trang bị hệ thống phát wifi đủ mạnh phục vụ cho GV, SV học tập, tra cứu tài liệu.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả:

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định.

Khi xây dựng và phát triển nhà trường, BGH chú trọng đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe của người học và các nhu cầu người khuyết tật. Thông qua việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng học, phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, nhà vệ sinh, khuôn viên trường luôn đảm bảo tính sạch sẽ, thoáng mát [H9.09.05.01] – [H9.09.05.01]. Trường có bệnh viện để kịp thời trợ giúp toàn thể SV và công nhân viên khi gặp vấn đề về sức khỏe.

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. Khuôn viên trường được đội ngũ NV dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ; các phòng học, phòng làm việc cũng được vệ sinh. Trường cũng có bộ phận chăm sóc cây xanh nhằm giữ vệ sinh đảm bảo môi trường an toàn, sạch đẹp, không gian thoáng mát.

Hàng năm, nhà trường có kế hoạch tổ chức khám sức định kỳ cho VC NLD cũng như SV sắp ra trường. [H9.09.05.03]- [H9.09.05.05]. Đối với các lớp học phần có SV khuyết tật luôn được ưu tiên bố trí vào những tầng thấp để SV tiện di chuyển. Bên cạnh đó, trường/ khoa cũng có những chính sách hỗ trợ trong học tập như hỗ trợ học phí; thay đổi hình thức đánh giá KQHT cho SV khuyết tật. Hiểu được tính chất nguy hiểm khi có sự cố cháy nổ xảy ra nên nhà trường/ khoa đã trang bị các trang thiết bị có liên quan, cũng như lên kế hoạch thực hiện các khóa huấn luyện về các tình huống khẩn cấp cho công nhân viên, KTV, SV [H9.09.05.06] – [H9.09.05.08]. Bên cạnh đó, trường/khoa còn có các quy định về phòng chống cháy nổ, các bảng nội quy

được niêm yết tại các phòng máy; biển báo an toàn và lối thoát hiểm [H9.09.05.09]. Ngoài ra cần tin của trường cũng chú trọng đến an toàn thực phẩm nên đòi hỏi có giấy chứng nhận An toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định hiện hành [H9.09.05.10].

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan. Từ năm 2019, trường giao phòng QLCL thu thập ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn. [H9.09.05.11]. Từ những phản hồi của NH và các BLQ, trường kiểm tra và lập kế hoạch nâng cấp, cải tiến các dịch vụ và tôn tạo môi trường xanh, sạch, đẹp nhằm đảm bảo tính an toàn và sức khỏe cho NH.

2. Điểm mạnh:

Trường còn có bệnh viện riêng, phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu cho cán bộ và SV khi có vấn đề về sức khỏe.

Nhà trường phân công công tác trực vệ sinh giảng đường, bộ phận vệ sinh, chăm sóc khuôn viên khiến trường lớp luôn sạch sẽ, thoáng mát.

3. Điểm tồn tại:

Cơ sở vật chất dành cho người khuyết tật còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của NH và BLQ để phát triển môi trường, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho NH.

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường sẽ triển khai sửa chữa nâng cấp một số dãy nhà, trồng thêm cây xanh, lưu ý đến tính năng hỗ trợ người khuyết tật, có đường xe lăn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 9

CNTT là ngành có nhu cầu ổn định trong giai đoạn 2016 đến 2020 và đang có sức thu hút rất lớn về nhân lực trong giai đoạn sắp tới. Khoa KHTN&CN và bộ môn CNTT đã được nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất trang thiết bị cũng như cơ sở hạ tầng cần thiết nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó bộ môn CNTT đang nỗ lực xây dựng hệ thống phòng máy, tủ sách chuyên ngành của Khoa, tạo mọi điều kiện tốt nhất về CSVC trang thiết bị cần thiết cho SV, GV học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên vẫn còn một vài tồn tại về cơ sở vật chất trang thiết bị mà Nhà trường và Khoa cần phải cải thiện trong giai đoạn sắp tới. Bên cạnh đó, việc

trang bị CSVC phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 9 đạt 4/5 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu.

Trường ĐH Tây Nguyên cũng như Bộ môn CNTT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan...

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan.

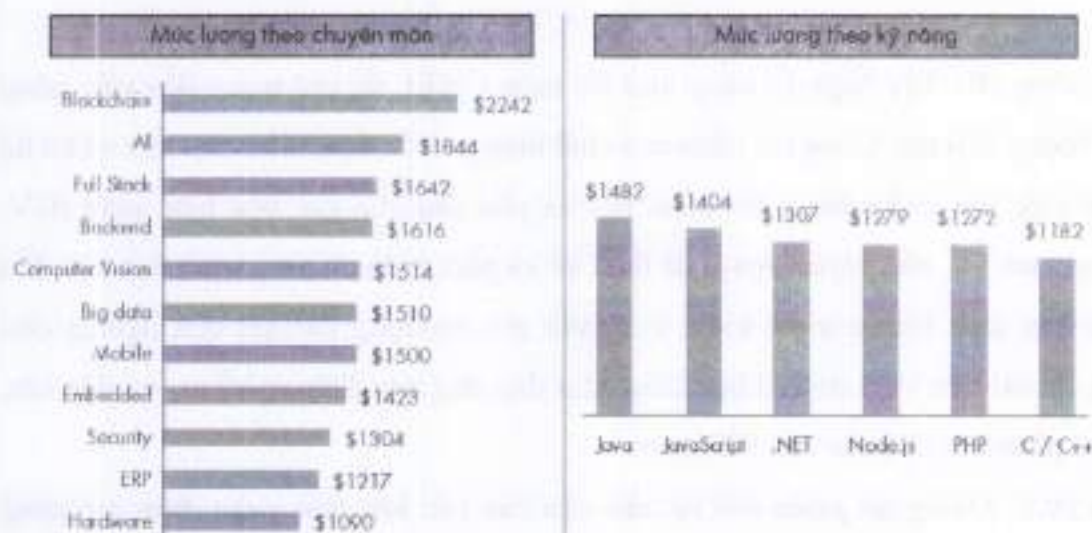
Trường đã có văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các BLQ trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2013 quy chế đào tạo tín chỉ của trường ĐH Tây Nguyên được ban hành [H1.01.03.05]. Theo quy định và hướng dẫn của trường, CTDH ngành CNTT được cập nhật điều chỉnh thường xuyên [H1.01.03.01]. Trong giai đoạn 2016-2020 CTDH CNTT được cập nhật hai lần vào năm 2017 và 2020. Việc thiết kế và phát triển CTDH dựa trên khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan [H10.10.01.02]. Sau mỗi học kỳ phòng QLCL sẽ lấy ý kiến người học về các học phần đã học trong học kỳ đó.

Trước khi thực hiện cập nhật, Bộ môn CNTT có thực hiện khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, khảo sát về sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng CTDH, cựu SV về CTDH, khảo sát phiếu khảo sát lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của các BLQ được thực hiện trên các lĩnh vực kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm,... Đây sẽ là cơ sở để bổ sung, sửa chữa, cập nhật và thiết kế CTDH cho lần kế tiếp. Chẳng hạn, trước khi cập nhật

CTDH năm 2020, bộ môn CNTT đã khảo sát lấy ý kiến các BLQ như dự báo về nguồn nhân lực CNTT, sự hài lòng của doanh nghiệp về CTDH, mức độ hài lòng của SV, cựu SV về CTDH, ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy [H10.10.01.03].

SOFTWARE DEVELOPER



(Số liệu trên trang này được lấy từ Dữ liệu về các công việc ngành CNTT được đồng tuyển trên trang vietnamworks.com 2017-2018.)

Hình 2.11. Dự báo nguồn nhân lực về CNTT của Vietnamworks.com

Trong quá trình cập nhật điều chỉnh CTĐT, Bộ môn CNTT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của BGD&ĐT và của Nhà trường [H1.01.02.03]. Trên cơ sở ý kiến của các BLQ và tham khảo chương trình CNTT của các trường tiên tiến trên thế giới tập thể GV của Bộ môn họp đề xuất cập nhật bổ sung một chương trình khung mới, phù hợp. Sau đó, mỗi GV sẽ viết ĐCCT các học phần do mình đảm nhiệm đồng thời Bộ môn cũng phân công các GV phản biện ĐCCT các học phần. Cuối cùng, Bộ môn lấy ý kiến đóng góp, chỉnh sửa theo góp ý và đề nghị nghiệm thu cấp Trường [H1.01.01.25].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Hàng năm, Bộ môn CNTT đều gửi sinh viên năm cuối đến các cơ sở thực tập chuyên môn. Việc phỏng vấn kiến thức và năng lực ngoại ngữ để tiếp nhận sinh viên thực tập cũng như rèn luyện đánh giá trong quá trình thực tập được các cơ sở thực hiện nghiêm túc. Cuối đợt thực tập, sinh viên sẽ viết báo cáo về quá trình thực tập của mình kèm theo phiếu nhận xét đánh giá kết luận của cơ sở về khả năng làm việc của sinh viên. Điều đó thể hiện được khối lượng kiến thức mà sinh viên đã tiếp thu qua CTDH.

Ngoài ra, Bộ môn CNTT còn lấy phiếu khảo sát SV sắp tốt nghiệp; cựu SV; doanh nghiệp góp ý kiến xây dựng và điều chỉnh thể hiện qua bảng thống kê đề xuất của các BLQ.

Bảng 2.12. Tổng hợp đề xuất của các BLQ về CTĐT

STT	Các BLQ	Đề xuất
1	Doanh nghiệp đối với sinh viên	Bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn Bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ Bổ trợ thêm kiến thức về các công nghệ mới Bồi dưỡng năng lực sử dụng Tiếng Anh Bổ trợ thêm các kỹ năng nghề nghiệp
	Sinh viên đối với doanh nghiệp	Doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập, Tăng thời gian thực tập cho sinh viên, Nhà trường mời Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, Hàng năm có chương trình giao lưu giữa Nhà trường với Doanh nghiệp, Doanh nghiệp đặt hàng với Nhà trường/Sinh viên nghiên cứu khoa học, Sinh viên phải được rèn luyện, bồi dưỡng, phát triển các phẩm chất cá nhân để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
2	Sinh viên, cựu sinh viên	Nâng cao trang thiết bị giảng dạy Cập nhật những kiến thức mới Có môn tự chọn chuyên ngành Thay đổi CTĐT thường xuyên, đáp ứng nhu cầu của xã hội Trường cần mở nhiều lớp thực hành cần thiết Đưa thực tiễn vào giảng dạy hơn nữa Cần có thêm các tiết thực hành tại môi trường công ty, doanh nghiệp Cần thêm nhiều tài liệu tham khảo hơn Cần thiết thực hơn chương trình giảng dạy và trang bị thêm các kỹ năng mềm cho sinh viên, cần có các buổi hội thảo trao đổi kiến thức và hướng nghiệp cho sinh viên. Dạy áp dụng chuyên sâu hơn nữa về chuyên ngành Thay đổi phương pháp dạy học Kết nối giữa sinh viên và giảng viên nhiều hơn

Tổng hợp các nguồn thông tin thu thập được ở trên, bộ môn CNTT thực hiện báo cáo và làm căn cứ để triển khai cập nhật, phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tế.

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động về CTDH được Bộ môn đặc biệt chú ý và thu được kết quả khả quan. Các kênh thu thập lấy ý kiến đa dạng: bảng hỏi, thực tập thực tế, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, họp Bộ môn.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia phản hồi của các nhà tuyển dụng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn sẽ tăng cường bộ câu hỏi khảo sát, Khoa sẽ chủ động phối hợp với phòng QLCL bổ sung câu hỏi phù hợp với chuyên ngành CNTT.

Tiếp tục thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để làm căn cứ thiết kế và phát triển chương trình dạy học

Bộ môn sẽ tích cực liên hệ kết nối với các nhà tuyển dụng nhằm thu thập các nhu cầu của nhà tuyển dụng để phục vụ cho việc phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tế xã hội.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Thực hiện các văn bản hướng dẫn Quy trình cập nhật CTDH dựa theo công văn 2196, thông tư 07 của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Sau đó, CTDH của ngành CNTT được thiết lập dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 như miêu tả ở bảng 2.13.

Bảng 2.13. Các bước phát triển CTDH

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của người học sau khi tốt nghiệp.
2	Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT.
3	Xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT để đảm bảo mục tiêu và CĐR dự kiến.

4	Tham khảo, so sánh với CTĐT cùng cấp, cùng chương trình của các tổ chức khác trong nước và nước ngoài để hoàn thành CTĐT.
5	Thiết kế đề cương môn học cho mỗi khóa học theo CTĐT.
6	Tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến từ GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, người sử dụng lao động và SV tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT.
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở nhận phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến trình thẩm định và triển khai.
8	ĐG và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình giảng dạy và PPGD dựa trên những tiến bộ mới trong lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu của NTD.

Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường triển khai từ các văn bản của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2010 đến 2018 triển khai thực hiện CV 2196, Nhà trường đã ra các văn bản, mẫu tương ứng cho việc phát triển CTDH. Tuy nhiên, đến năm 2018, theo sự phát triển và yêu cầu của việc thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường mà bộ phận chuyên trách là phòng ĐTDH đã tham mưu cho Nhà trường rà soát, đánh giá quy trình hiện hành và đề xuất xây dựng Quy trình thiết kế và phát triển CTDH mới dựa trên thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015. Đến năm 2020, Nhà trường tiếp tục rà soát, đánh giá và xây dựng Quy trình thiết kế và phát triển CTDH năm 2020 như thông báo 634/TB-ĐHTN-ĐTDH, ngày 16 tháng 3 năm 2020 kèm hướng dẫn và các mẫu thực hiện.

Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Qua những lần thay đổi, cập nhật Quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã có nhiều cải tiến. Sau mỗi lần cải tiến, quy trình rõ ràng, chi tiết hơn, giúp bộ môn thực hiện quy trình chặt chẽ, có sự tham gia của các BLQ trên mỗi bước của quy trình nhằm đạt được mục tiêu đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cụ thể:

Căn cứ CV 758/ĐHTN-ĐTDH, ngày 17 tháng 4 năm 2018 và 1007/ĐHTN-ĐTDH, ngày 25 tháng 5 năm 2018, quy trình sửa đổi, cập nhật và đánh giá CTĐT gồm 6 bước, đến năm 2020, Nhà trường có thông báo 634/TB-ĐHTN-ĐTDH, ngày 16 tháng 3 năm 2020 thì quy trình cập nhật, chỉnh sửa CTĐT gồm 7 bước, bổ sung thêm bước thông qua hội đồng khoa học cấp khoa [H10.10.02.01]. Bên cạnh đó, nội hàm của từng bước thực hiện cũng được rà soát, đánh giá và cập nhật, thay đổi [H1.01.01.08].

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, bộ môn CNTT luôn tuân thủ theo quy định của Bộ và quy trình do nhà trường ban hành. Các lần bổ sung, cập nhật sau đều có sự tham khảo, cải tiến và trong các bước thực hiện đều có sự tham gia của các BLQ nhằm đảm bảo Quy trình được thực hiện một cách đầy đủ và đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trên thực tế.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến CTĐT được thực hiện thường xuyên theo một quy trình thống nhất trong Trường. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh theo đúng quy trình và có sự tham gia của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn duy trì và thực hiện quy trình việc thiết kế và phát triển CTDH theo các văn bản của Bộ và nhà trường ban hành.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

Quá trình dạy và học của GV và NH được giám sát chặt chẽ bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường. Như được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Trường BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên. Đầu năm học, Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường, Khoa, Bộ môn sẽ phối hợp Xây dựng kế hoạch giảng dạy và học tập cũng như phân công nhiệm vụ đến từng GV. Hoạt động giảng dạy còn được kiểm soát bởi Khoa, Phòng ĐTDH, phòng QLCL. Và kiểm tra của Phòng Thanh tra pháp chế. GV phải tuân

thủ ĐCCT HP đã công bố, nếu muốn thay đổi, phải đề xuất, phải được đối chiếu để thực hiện CDR, phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt [H3.03.01.02].

Triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc rà soát và ĐG nói trên có cơ sở để đối chiếu là Quy chế học vụ (quy định về ĐG KQHT) và ĐCCT HP. Qua các hình thức trên, kết quả thu được là các GV tuân thủ ĐCCT HP và quy định về công tác học vụ trong DH và KTĐG HP [H10.10.03.04], [H1.01.01.18]. Từ đó, phần nào cho thấy quá trình DH và việc ĐGKQHT của NH ngành CNTT đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Việc KT ĐG KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết HP, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần KT, đánh giá. Các lần KTĐG trong một học kỳ bao gồm ĐG quá trình và ĐG cuối kỳ. Mỗi HP phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có qui định về trọng số điểm. Việc ra đề, chấm thi đều được do GV dạy lớp HP đảm nhiệm, đảm bảo tính khách quan, chính xác, đảm bảo phù hợp với các CDR đã được công bố trong ĐCCT HP. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc HP theo qui định của Trường. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc HP, công bố công khai tại lớp HP. Quy định về hình thức KT ĐG cho mỗi HP được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu HP, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp. KQHT của SV được quản lý chặt chẽ và được KT theo nhiều hình thức khác nhau. Trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu quản lý điểm SV [H10.10.03.01], [H10.10.03.02].

Quá trình dạy và học của ngành được theo dõi sát sao nhằm đảm bảo kế hoạch đào tạo, được rà soát và đánh giá thường xuyên thông qua bộ hồ sơ giảng dạy của GV. Hồ sơ giảng dạy gồm có: đề cương chi tiết, bài giảng, kế hoạch giảng dạy, danh sách sinh viên đăng ký học phần, bảng điểm đánh giá quá trình. Mỗi học kỳ, Bộ môn và Khoa tiến hành kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.03.01]. Bộ môn tiến hành lập kế hoạch dự giờ cho GV theo danh sách học phần trong thời khoá biểu của GV. Cuối mỗi buổi dự giờ, GV tham gia dự giờ nhận xét, đánh giá và góp ý rút kinh nghiệm GV dạy. Kết thúc mỗi đợt dự giờ, thư ký Bộ môn lập một tổng hợp dự giờ báo cáo về Bộ

môn [H2.02.02.07]. Đây cũng là cơ sở để BM kiểm tra sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá kết quả học tập với CDR [H10.10.03.03].

Việc ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi đều tuân thủ theo quy định thi, kiểm tra của quy chế học vụ và quy chế khảo thí. Nội dung thi của học phần (hệ thống ngân hàng câu hỏi, đề thi) do GV giảng dạy biên soạn và được chủ nhiệm Bộ môn kiểm tra, thông qua để đảm bảo tính tương thích và phù hợp với đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.08].

Mỗi năm học, Khoa tổ chức rà soát đánh giá kết quả người học sau đó thông báo đến từng SV về kết quả học tập của mình, tổ chức các cuộc họp xét tốt nghiệp cho SV của Khoa dựa vào điểm tích lũy của SV [H10.10.03.05], [H10.10.03.06]

2. Điểm mạnh

Có Quy chế tổ chức hoạt động, quy chế học vụ và quy chế khảo thí làm căn cứ thực hiện rà soát, đánh giá quá trình dạy và học

Quá trình kiểm tra đánh giá học phần được tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và đồng thời đảm bảo tương thích và phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Quá trình triển khai đánh giá việc triển khai đánh giá kết quả học tập của người học chưa được đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh, sau khi thi kết thúc một học phần, Trường tổ chức lấy ý kiến của SV về các hình thức đánh giá học phần mà GV đang thực hiện cho từng học phần. Từ đó, các GV giảng dạy học phần đó rút kinh nghiệm và đề xuất hình thức đánh giá cho phù hợp. Bên cạnh đó Khoa thường xuyên tổ chức định kỳ các buổi tập hội thảo về phương pháp giảng dạy giúp GV cải tiến các phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV trong Khoa.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường ban hành quyết định và xây dựng bộ công cụ đo lường về mức độ đạt CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học.

Số lượng đề tài NCKH của GV và SV thực hiện ở các cấp thuộc lĩnh vực CNTT chưa nhiều nhưng hầu hết các đề tài đều ứng dụng trực tiếp đến việc dạy và học. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên tạp chí khoa học trường. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật, được đánh giá rõ ràng theo quy định cụ thể của nhà trường [H10.10.04.01], [H6.06.02.13].

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

Các kết quả NCKH thể hiện trong bảng 2.14, sau khi được nghiệm thu và công bố trên website trường, được chuyển tải thành nội dung giảng dạy trong CTDH tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu bao gồm các lĩnh vực mạng máy tính, xử lý ảnh số, công nghệ web, lập trình di động. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho SV trong quá trình đào tạo.

Bảng 2.14. Công trình NCKH của GV và SV ngành CNTT

STT	Tên đề tài/bài báo	Năm	Lĩnh vực ứng dụng
1	Xây dựng một số kịch bản mô phỏng trên Network Simulator 2 để phục vụ cho công tác giảng dạy chuyên ngành Quản trị mạng	2018	Quản trị mạng
2	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả vận hành và quản lý phòng máy tính bộ môn Tin học	2018	Mạng máy tính
3	Số hóa 3D không gian trường Đại học Tây Nguyên năm 2018	2018	Xử lý ảnh số
4	Tìm hiểu về service và registry trong quản lý thiết bị ngoại vi và sử dụng mạng	2016	Mạng máy tính
5	Xây dựng trò chơi trên thiết bị di động	2016	Lập trình di động
6	Xây dựng nguồn học liệu số cho học phần thiết kế và lập trình web cơ bản của ngành Công nghệ thông tin.	2019	Web
7	Xây dựng trang web hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ tiếng anh cho ngành CNTT trường đại học Tây Nguyên	2017	Web
8	Xây dựng phần mềm hỗ trợ dạy và học tin học đại cương cho trường đại học Tây Nguyên	2017	Công nghệ phần mềm

9	Xây dựng phần mềm từ điển thuật ngữ chuyên ngành CNTT	2017	Công nghệ phần mềm
10	Công tác lưu trữ và xử lý văn bản tại tỉnh ĐắkLak	2016	Web, công nghệ phần mềm
11	Ứng dụng service, registry trong quản lý thiết bị ngoại vi và kết nối mạng	2017	Quản trị mạng
12	Đánh giá hiệu năng của Tcp Vegas và Tcp Reno khi kết hợp với giao thức AODV, DSDV trong mạng MANET	2019	Mạng máy tính
13	Xây dựng phần mềm quản lý phòng máy tính giúp nâng cao hiệu quả vận hành và quản lý phòng máy tính của Bộ môn Tin Học	2019	Công nghệ phần mềm

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

Bộ môn khuyến khích sinh viên tham gia làm đề tài khoa học, hướng dẫn sinh viên tham gia cuộc thi khởi nghiệp bằng cách kết hợp kiến thức đã học với ứng dụng công nghệ làm ra các sản phẩm thiết thực. Thông qua các đề tài GV xây dựng được các mô hình mô phỏng, các công cụ hỗ trợ cải tiến giảng dạy. SV cải tiến phương pháp tự học tự nghiên cứu giúp cho việc học tốt hơn. Bên cạnh đó, Bộ môn tổ chức các buổi hội thảo, sinh hoạt học thuật, seminar để sinh viên báo cáo công trình của mình [H10.10.04.02] – [H10.10.04.04], [H4.04.02.07].

Trong năm học 2019-2020, nhiều sinh viên CNTT đã tham gia hội thi sinh viên nghiên cứu khoa học lần thứ nhất do Khoa tổ chức và đạt nhà trường khen thưởng theo quyết định 1254/QĐ-ĐHTN-CTSV ban hành ngày 02/07/2020 [H4.04.03.04].

Bảng 2.15. Danh sách khen thưởng SV NCKH

STT	Họ và tên	Lớp	Tên đề tài	Giải
1	Đặng Hoài Sang Nguyễn Hoàng Đức	CNTT 2017	ĐK thiết bị điện bằng giọng nói qua Google Assistant	Nhất
2	Lê Thị Anh Đào Triệu Văn Thái	CNTT 2016	XD hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm và nông sản	Nhi
3	Lê Thanh Hà	CNTT 2015	Nhà thông minh ĐK tắt mở bóng đèn và ĐK cửa	Nhi
4	Kiều Ngọc Hoàng Hòa	CNTT 2018	Xd ứng dụng quản lý thông tin khám bệnh	Khuyến khích
5	Lê Ngọc Vĩnh Triều Phạm Huy Hoàng	CNTT 2016, 2018	Xd ứng dụng sản thương mại điện tử cho sản phẩm nông sản	Khuyến khích

2. Điểm mạnh

Phong trào NCKH của Bộ môn đã huy động được sự tham gia của GV và SV trong Bộ môn. Phong trào NCKH giúp SV nâng cao kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn sau khi ra trường.

NCKH có xu hướng tăng (năm sau cao hơn năm trước)

Các đề tài, nghiên cứu được ứng dụng vào việc hỗ trợ và cải tiến hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Đa số GV Bộ môn còn trẻ, áp lực giảng dạy lớn nên thời gian dành cho NCKH ít nên các công trình NCKH còn hạn chế.

Kinh phí dành cho hoạt động NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục khuyến khích việc thực hiện các đề tài NCKH của Bộ môn gắn liền với hoạt động dạy và học.

Đề xuất Nhà trường nâng cao mức kinh phí hỗ trợ, thưởng cho công trình NCKH

Từ năm học 2021-2022, Khoa tăng cường tổ chức các hoạt động seminar về phương pháp NCKH do các chuyên gia đầu ngành thực hiện, giúp GV tiếp cận công nghệ mới nhanh hơn và đẩy mạnh phong trào NCKH có sự tham gia của GV và SV.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.5 Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

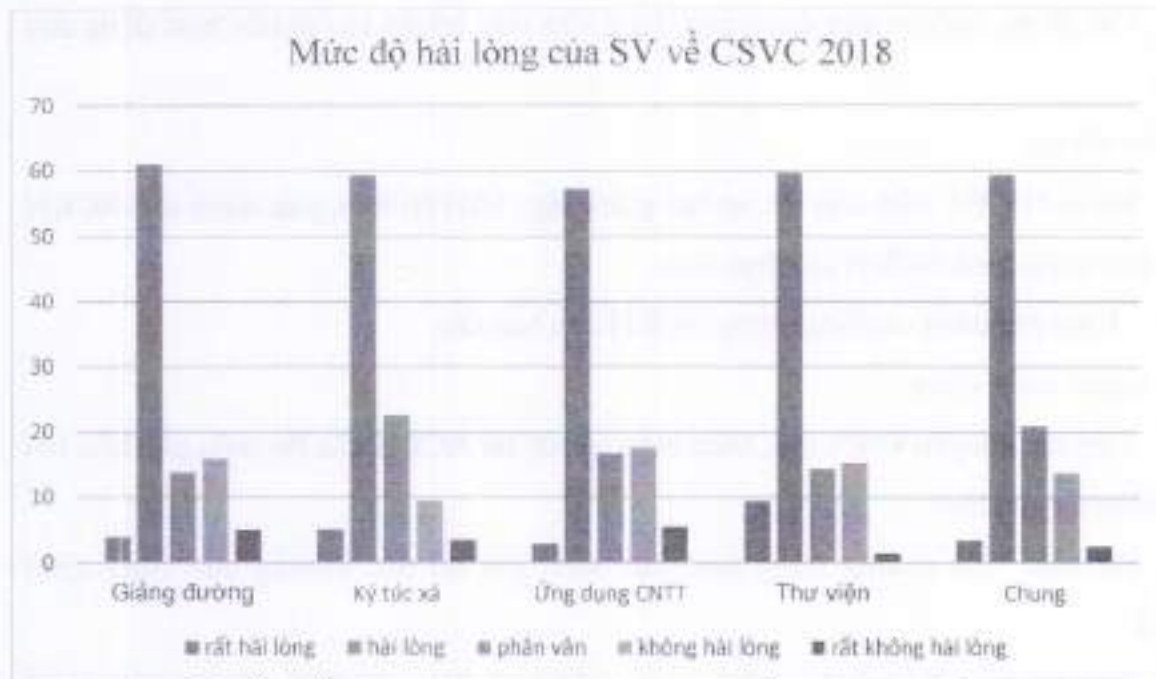
1. Mô tả

Trường luôn xác định chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đóng góp một phần rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Trường có văn bản quy định về quy trình công tác của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

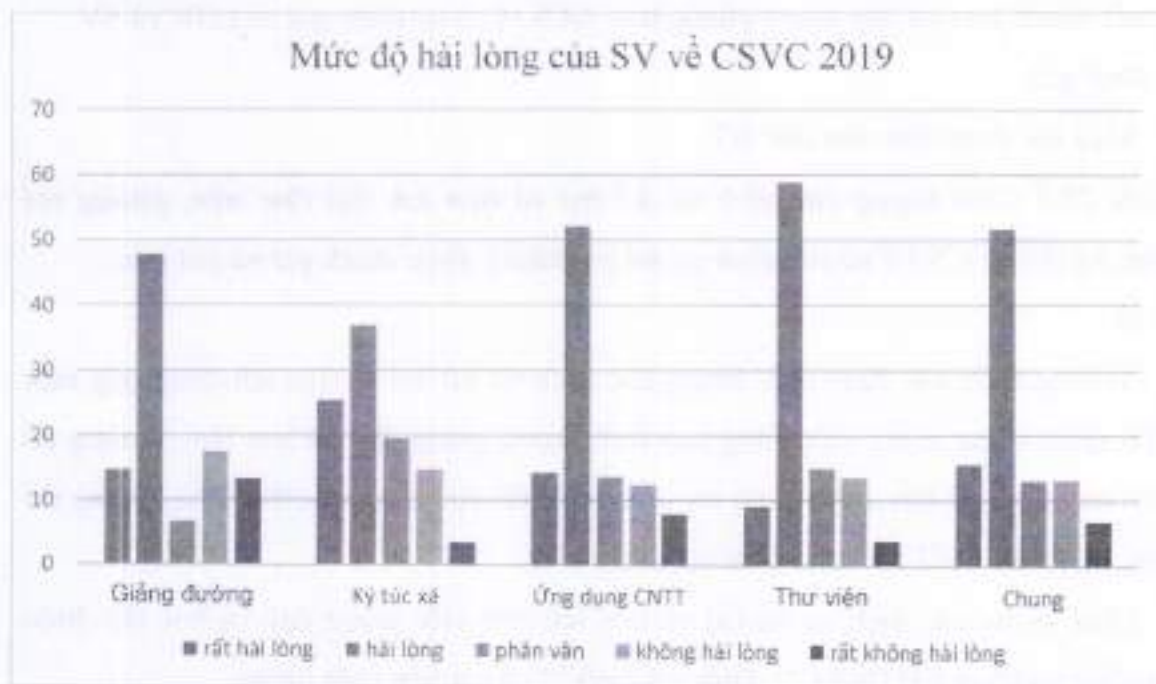
Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và khoa KHTN&CN đánh giá định kì và cải tiến chất lượng.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá.

Mỗi năm học, Phòng QLCL của Nhà trường phối hợp với tất cả các Khoa tiến hành khảo sát thăm dò ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ trong nhà trường [H10.10.05.01]- [H10.10.05.05].



Hình 2.11. Biểu đồ thể hiện mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất Trường năm 2018



Hình 2.12. Biểu đồ thể hiện mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất Trường năm 2019

Nhìn chung mức hài lòng chung của SV về các dịch vụ giáo dục công của Trường của các năm 2018, 2019 đều trên 50%.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải tiến.

Từ kết quả trên, Phòng quản trị thiết bị kết hợp với Khoa KHTN&CN đưa ra những giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, phòng thực hành phục vụ cho việc giảng dạy chuyên ngành CNTT như Việc kiểm kê tài sản, quyết định phê duyệt danh mục và kế hoạch mua sắm thiết bị hàng năm của Trường, hợp đồng cung cấp thiết bị CNTT [H10.10.05.02] – [H10.10.05.06].

Hàng năm, Thư viện lấy ý kiến bạn đọc về chất lượng phục vụ tại thư viện, thư viện còn tiến hành thống kê tình hình sử dụng tài nguyên của thư viện [H10.10.05.07], [H10.10.05.08], [H10.10.05.12]. Thông qua đó thư viện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích: Kế hoạch sửa chữa, đầu tư mua sắm (sách, báo, tạp chí, tài liệu, . . .) [H10.10.05.09], [H10.10.05.10]. Đối với các học phần thực hành, nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị học tập, cập nhật mua sắm bổ sung thường xuyên kịp thời. Ngoài ra thư viện còn kết hợp với các Bộ môn đề nghị bổ sung sách, giáo trình, tài liệu, học liệu [H10.10.05.11], [H10.10.05.13].

2. Điểm mạnh

Các giảng đường được trang bị đầy đủ những thiết bị cơ bản phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thường xuyên đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu là sách tham khảo chuyên ngành CNTT chưa được cập nhật kịp thời đặc biệt là sách nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021 - 2022, đề nghị với nhà trường trang bị công thông tin thư viện số kết nối với các thư viện trên thế giới; đề nghị Nhà trường xây dựng bộ công cụ và hệ thống đánh giá mức độ đáp ứng Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi của các BLQ được xác lập và được quy định trong hoạt động của Nhà trường, các nội dung cần lấy ý kiến phản hồi, các BLQ bao gồm: GV, NH, nhà sử dụng lao động, cựu SV... Mỗi nội dung, sau khi lấy ý kiến phản hồi, phòng QLCL sẽ thực hiện tổng hợp, phân tích và báo cáo, sau đó gửi về các đơn vị theo dõi và nắm bắt tình hình. Cuối năm, Nhà trường thực hiện một báo cáo tổng hợp về công tác đảm bảo chất lượng đồng thời Nhà trường có thông báo và yêu cầu các đơn vị thực hiện Báo cáo tổng kết và xây dựng kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng của từng đơn vị [H10.10.06.01] – [H10.10.06.02].

Nhà trường phân công phòng QLCL là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng kế hoạch, thực hiện, triển khai và báo cáo phản hồi của các BLQ [H10.10.06.03].

Bộ môn CNTT triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng dựa trên phản hồi của các BLQ.

Bộ môn CNTT thực hiện theo chủ trương của nhà trường với phòng Công tác Học sinh – Sinh viên đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy trình thực hiện cơ chế phản hồi của sinh viên thông qua các kênh sau: Cổng vấn học tập định kỳ họp lớp lấy ý kiến, trang cổng thông tin sinh viên https://www.ttn.edu.vn/?option=com_tnu&view=sinhvien, trang Fanpage: <https://www.facebook.com/tinhocdaihoctaynguyen> và sổ tay học sinh sinh viên. Định kỳ, mỗi học kỳ, Bộ môn CNTT kết hợp với nhà trường thực hiện việc đối thoại giữa sinh viên khảo sát về chất lượng đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường. Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các phòng ban và đại diện sinh viên của các lớp. Hội nghị CNVC đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo nhà trường và lãnh đạo các phòng ban.

Bên cạnh đó, Trường phân công Phòng QLCL xây dựng và đánh giá phiếu khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.06.05]. Trường khảo sát và báo cáo tình hình việc làm và đánh giá của doanh nghiệp về SV tốt

ng nghiệp của trường [H10.10.06.04]. Từ những kết quả thu thập được, phòng QLCL cùng hội đồng trường sẽ đề ra những giải pháp cải tiến cụ thể.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá, cải tiến.

Sau khi thu thập ý kiến các BLQ, phòng QLCL lập báo cáo tổng kết tổng hợp phân tích. Hằng năm, phòng QLCL thực hiện báo cáo tổng kết công tác Đảm bảo chất lượng. Đây là cơ sở để thực hiện cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ.

Hội đồng trường cùng với phòng QLCL, sau khi thực hiện báo cáo sẽ rà soát, đánh giá và đề ra các phương hướng cải tiến cơ chế phản hồi nhằm đảm bảo sự tham gia của các BLQ phù hợp với từng thông tin cần thu thập.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp của các BLQ cho các hoạt động của Trường.

3. Điểm tồn tại

Cơ chế phản hồi của các BLQ chưa được đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Tính hệ thống của cơ chế phản hồi của các BLQ được duy trì.

Năm học 2021-2022, đề nghị phòng QLCL định kỳ rà soát, đánh giá cơ chế phản hồi của các BLQ.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Bộ môn CNTT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình:

Lấy thông tin phản hồi từ doanh nghiệp, cựu SV và SV, GV và hội đồng khảo học làm cơ sở để chỉnh sửa lại chương trình;

Xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường đại học có thể mạnh về CNTT;

Hàng năm có cập nhật các học phần, nội dung học phần theo công nghệ mới;

Thường xuyên tổ chức các buổi seminar về phương pháp NCKH và ứng dụng các kết quả NCKH của các cán bộ trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT;

Thường xuyên tổ chức và thực hiện tốt hơn các loại hình hỗ trợ SV như CVHT tư vấn tâm lý. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của BGD&ĐT và những quy định của Trường;

Công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc;

Các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của sinh viên đạt chất lượng tốt.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời gian tới như:

Thường xuyên tổ chức các buổi seminar về phương pháp nghiên cứu khoa học, mời các chuyên gia đầu ngành thực hiện, giúp GV tiếp cận công nghệ mới nhanh hơn và đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học của ngành phát triển;

Xây dựng chính sách tuyên dương, ưu đãi cho các nhóm nghiên cứu khoa học có kết quả tốt;

Cơ chế phản của các BLQ cần được đưa ra hội đồng khoa học để đánh giá và cải tiến.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 10 đạt 6/6 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.

Mở đầu

Bộ môn CNTT là cơ sở đào tạo cử nhân CNTT ở Tây Nguyên và cả nước với các chuyên ngành Công nghệ thông tin. Nguồn SV đầu vào được lựa chọn từ kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm với điểm chuẩn không cao lắm. SV được đào tạo bài bản và được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Bộ môn dựa vào CDR của CTĐT làm trọng tâm để đề ra phương hướng phát triển ngành từ việc giám sát và đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp, thời gian sinh viên tốt nghiệp, đến mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.

Hàng năm, tỷ lệ SV ngành CNTT tốt nghiệp đúng hạn và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ và được xem là chỉ số quan trọng để đánh giá kết quả đầu ra để từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường DHTN có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV từ cấp Trường, cấp Khoa đến cấp Bộ môn trong suốt quá trình đào tạo và sau khi sinh viên tốt nghiệp. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp mã số SV và một tài khoản truy cập thông tin trong quá trình học tập trên hệ thống quản lý của nhà trường.

Thực hiện theo quy chế đào tạo tín chỉ, sau mỗi học kỳ kết quả học tập của SV được cập nhật đánh giá. Sau mỗi năm học nhà trường xét tốt nghiệp và thôi học dựa trên kết quả học tập của SV. Phòng đào tạo, Phòng Công tác chính trị học sinh sinh viên và Khoa sẽ theo dõi, giám sát, cập nhật tình hình qua phần mềm chuyên dụng. Từ năm thứ hai, Phòng Đào tạo đưa ra bảng danh sách cảnh báo thôi học trước khi đưa danh sách thôi học [H11.11.01.04] – [H11.11.01.07]. Sau đó, Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo thống kê danh sách thôi học, hội đồng khoa học và đào tạo của trường tạo ra bảng đối sánh tỉ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV khoa với SV các ngành khác trong trường [H11.11.01.08], [H11.11.01.09]. Cố vấn học tập cùng với Khoa tìm ra nguyên nhân thôi học và chậm tốt nghiệp và báo cáo lên Phòng Đào tạo. Khoa phối

hợp với Phòng Đào tạo về vấn đề tốt nghiệp [H11.11.01.12]. Từ đó, Khoa đưa ra những biện pháp để giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.13].

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát.

Tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành CNTT cũng được giám sát và đối sánh theo từng đợt. Phòng Đào tạo đưa ra bảng báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp, danh sách tốt nghiệp, thống kê danh sách tốt nghiệp. Khoa thống kê danh sách tốt nghiệp, tạo bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của Khoa và các khoa khác cùng trường. Khoa họp về vấn đề tốt nghiệp tổng kết đánh giá, ý kiến phản hồi tỉ lệ tốt nghiệp nhằm mục đích cho những kế hoạch, chiến lược đào tạo nâng cao chất lượng dạy và học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp [H11.11.01.01] – [H11.11.01.03].

Đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT.

Bảng 2.16. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 4 năm gần đây

Năm học	Số lượng sinh viên toàn khóa	SV tốt nghiệp		SV thôi học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2016 - 2017	369	29	8%	34	9%
2017 - 2018	362	25	7%	22	6%
2018 - 2019	339	31	9%	47	14%
2019 - 2020	353	21	6%	17	5%

Qua bảng số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 4 năm gần đây, có thể thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn hàng năm không cao. Tỷ lệ SV thôi học của các khóa đáng kể so với tổng số SV toàn khóa, thường rơi vào SV năm thứ hai và năm thứ ba. Nguyên nhân của thôi học do điểm đầu vào thấp, chất lượng người học chưa cao. Quá trình học tại trường, điểm tích lũy trong quá trình học tập cũng thấp, một phần khác là do nguyên nhân khách quan của gia đình và xã hội. Nguyên nhân của chậm tốt nghiệp phần lớn là SV phải hoàn thành chứng chỉ ngoại ngữ hoặc nợ một số học phần ở nhóm đại cương. Để hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp SV thôi học, cố vấn học tập, cán bộ quản lý Bộ môn, trợ lý đào tạo và đội ngũ giảng viên đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập, tư vấn hỗ trợ phát triển năng lực cho sinh viên.

Từ những số liệu được báo cáo hằng năm, Bộ môn họp và tìm ra nguyên nhân, hướng giải quyết và cùng với CVHT lập kế hoạch giúp SV cải thiện kết quả học tập;

đồng thời đề nghị GV chuyên ngành tìm phương pháp, cách tiếp cận tốt nhất để giúp SV cải thiện kết quả người học, cải tiến CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được thường xuyên xác lập giám sát trên hệ thống quản lý đào tạo của nhà trường.

Bộ môn cùng với CVHT sẽ đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm để đề ra các giải pháp hạn chế tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn. Cố vấn học tập phát hiện được một số trường hợp bỏ học vì lý do khách quan kịp thời tìm những hướng giải quyết phù hợp.

Bộ môn theo dõi sát sao việc dạy và học, và có chỉ đạo kịp thời giúp cải tiến chất lượng CTĐT ngày một tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh ngoài trường về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì hệ thống và cơ chế giám sát tỷ lệ tốt nghiệp.

Từ năm học 2021-2022 đề nghị phòng QLCL, phòng ĐTDH cùng bộ môn kết hợp đối sánh với các trường bên ngoài.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá.

Thời gian đào tạo trong trường đại học của ngành CNTT kéo dài trung bình 4 năm theo đúng tiến trình đào tạo bình thường, thời gian tối đa không quá 8 năm theo quy chế đào tạo đại học cao đẳng theo hệ thống tín chỉ.

SV tự xây dựng KHHT đầu khóa cho cả khóa học dưới sự hỗ trợ của CVHT [H11.11.02.02]. KHHT của SV được điều chỉnh vào đầu mỗi học kỳ để tạo điều kiện cho SV hoàn thành CTĐT theo tình hình thực tế. Phòng HSSV, trợ lý Khoa và CVHT có nhiệm vụ theo dõi thống kê tình hình học tập và tốt nghiệp SV [H11.11.02.01]. Qua kết quả thống kê tình hình tốt nghiệp sinh viên ngành CNTT trong năm năm gần đây

cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình bốn năm có xu hướng giảm. Trường ĐHTN luôn nhắc nhở, động viên SV trong suốt quá trình học, thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, CVHT theo sát nhắc nhở những SV chậm tiến độ hoặc SV có học lực kém để phấn đấu hoàn thành CTĐT một cách hiệu quả nhất [H11.11.02.03].

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập.

Hàng năm, thời gian tốt nghiệp của SV Khoa được xác lập, giám sát. Quy chế đào tạo qui định thời gian tốt nghiệp của SV [H5.05.01.03, 05], [H5.05.02.01]. Phòng Đào tạo thống kê, theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình: quyết định tốt nghiệp, bảng điểm tổng kết khóa học, danh sách tốt nghiệp (trước hạn, đúng hạn, trễ hạn), thống kê danh sách tốt nghiệp, tổng hợp xét tốt nghiệp.

Dựa trên thống kê, Hội đồng trường họp và tìm hiểu nguyên nhân tốt nghiệp muộn, đối với ngành CNTT việc tốt nghiệp muộn có các nguyên nhân chính yếu: nợ chứng chỉ ngoại ngữ, nợ các học phần bao gồm cả đại cương và chuyên ngành, đối với các học phần chuyên ngành do có sự ràng buộc học phần tiên quyết hoặc một số học phần 1 năm tổ chức 1 lần nên có nhiều SV chỉ nợ 1 học phần nhưng phải chờ 1 năm sau mới có cơ hội học lại.

Một số nguyên nhân tốt nghiệp muộn khác là do SV đi làm ngoài giờ nhiều nên chỉ đăng kí tín chỉ ít hơn kế hoạch dự kiến; một số SV do nợ môn nhiều nên bị hạn chế đăng kí tín chỉ học tập ở các học kì sau.

Nhà trường và BM CNTT dựa trên các nguyên nhân trên đã đề ra một số biện pháp hỗ trợ NH giảm thời lượng học tập: tổ chức các lớp theo nhu cầu cho SV nợ môn; mở các CLB tiếng anh hoặc các lớp bồi dưỡng tiếng anh; mở các môn học vào học kỳ hè, phân công CVHT theo dõi kế hoạch học tập và tư vấn cho NH;...

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Từ kết quả học tập của sinh viên, bộ môn so sánh tỷ lệ tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp của sinh viên các ngành trong Khoa. Khoa phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp trễ hạn: SV nợ môn học, thiếu điều kiện chuẩn đầu ra. Khoa họp về vấn đề tốt nghiệp tổng kết đánh giá, ý kiến phản hồi thời gian tốt nghiệp trung bình nhằm cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình, nâng cao chất lượng dạy và học.

Hiệu quả của các biện pháp đã triển khai được khoa tổ chức họp với CVHT để đánh giá, rút kinh nghiệm và lập kế hoạch, đề ra phương hướng, cải tiến các biện pháp hỗ trợ NH.

Bảng 2.17. Thời hạn tốt nghiệp của SV ngành CNTT

Năm	Số lượng sinh viên nhập học	Sinh viên hoàn thành CTDH trong thời gian			
		4 năm	5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
2016	71	21	6	1	28
2017	91	15	9	5	29
2018	69	22	22	1	45
2019	82	10			10
2020	46	5			5

2. Điểm mạnh

Có hệ thống giám sát thời gian tốt nghiệp của SV

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh với các trường ngoài về thời gian tốt nghiệp của SV.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và phát triển hệ thống giám sát

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường cho lập kế hoạch để đối sánh thường xuyên cả bên trong trường và với các trường bên ngoài

5. Tự đánh giá

Mức đạt của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Một trong những mục tiêu quan trọng mà Nhà trường, khoa KHTN&CN và Bộ môn CNTT quan tâm sau khi sinh viên tốt nghiệp là việc làm của sinh viên, nhất là việc làm đúng ngành nghề đào tạo.

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá. Hằng năm, Phòng QLCL Trường Đại học Tây Nguyên là bộ phận xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp, phân công CVHT duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau khi TN

[H11.11.03.01]. Thông tin quan trọng của sinh viên cần thu thập như: Có việc làm chưa? Làm đúng chuyên môn được đào tạo hay không? Nơi làm việc? Mức lương? Chất lượng giáo dục của khoá học sinh viên tham gia?

Có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được Trường tổng hợp, phân tích và báo cáo để có đối sách hợp lý nhằm hỗ trợ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp cũng như điều chỉnh CTĐT cho phù hợp [H11.11.03.02]. Kết quả khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp một năm của ngành Công nghệ Thông tin trong 4 năm gần đây được tổng hợp ở Bảng 2.18.

Bảng 2.18. Kết quả khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp một năm của ngành CNTT các năm 2016, 2017, 2018

Môi trường làm việc của SVTN	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Số cựu sinh viên được khảo sát	29	47	39	39
Số sinh viên đã đi làm	21 72,4%	30 63,8%	28 71,8%	28 71,8%
Số sinh viên chưa đi làm	8 27,6%	17 36,2%	11 28,2%	11 28,2%
Làm đúng chuyên môn	17 81,0%	19 63,3%	22 78,6%	22 78,6%
Làm không đúng chuyên môn	4 19,0%	11 36,7%	6 21,4%	6 21,4%
Thu nhập trung bình (triệu đ/tháng)	3,231	5,500	6,2	6,2
Hài lòng với khoá học	29 100%	28 93,3%	27 96,4%	27 96,4%
Chưa hài lòng với khoá học	0 0,0%	2 6,7%	1 3,6%	1 3,6%

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, theo báo cáo số liệu khảo sát của Nhà Trường [H11.11.03.02], 2016, 2017 và tháng 2018 cho thấy, SV ngành CNTT có việc làm với tỷ lệ ở mức cao, cụ thể khảo sát năm 2017, 2018 tỉ lệ có việc làm của sinh viên lần lượt là: 72,4%, 63,8% và 71,8%. Tỷ lệ sinh viên làm đúng chuyên ngành rất cao, cao nhất ở mức 81,0% (SV tốt nghiệp năm 2016) điều này cho thấy CTĐT của ngành CNTT hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD. Bảng đối sánh tỉ lệ có việc làm của sinh viên ngành CNTT với các ngành trong khoa năm 2017, 2018 [H11.11.03.02].

STT	Ngành	Số cựu SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học	Chưa HL với khóa học
1	SP Toán	41	31 75,6%	10 24,4%	27 87,1%	4 12,9%	5,606	30 96,8%	1 3,2%
2	SP Vật lý	50	33 66,0%	17 34,0%	19 57,6%	14 42,4%	4,545	32 97,0%	1 3,0%
3	SP Hóa học	37	33 89,2%	4 10,8%	16 48,5%	17 51,5%	5,285	32 97,0%	1 3,0%
4	SP Sinh học	34	25 73,5%	9 26,5%	8 32,0%	17 68,0%	4,748	24 96,0%	1 4,0%
5	Sinh học	32	18 56,0%	14 43,7%	11 61,1%	7 38,9%	6,672	18 100%	0 0%
6	C nghệ Sinh học	37	24 64,9%	13 35,1%	8 33,3%	16 66,7%	5,417	22 91,7%	2 8,3%
7	C nghệ KTMT	41	29 70,7%	12 29,3%	11 37,9%	18 62,1%	4,290	27 93,1%	2 6,9%
8	C nghệ Th tin	47	30 63,8%	17 36,2%	19 63,3%	11 36,7%	5,500	28 93,3%	2 6,7%
TỔNG		319	223 69,9%	96 30,1%	119 53,4%	104 46,6%	5,258	213 95,5%	10 4,5%

Hình 2.13. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2017

STT	Ngành	Số cựu SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học	Chưa HL với khóa học
1	SP Toán	37	32 86,5%	5 13,5%	29 91,0%	3 9,0%	5,0	32 100%	0 0%
2	SP Vật lý	49	37 75,5%	12 24,5%	30 81,1%	7 18,9%	4,9	37 100%	0 0%
3	SP Hóa học	25	22 88,0%	3 12,0%	20 90,9%	2 9,1%	5,0	22 100%	0 0%
4	SP Sinh học	29	22 75,9%	7 24,1%	8 36,4%	14 63,6%	5,6	22 100%	0 0%
5	Sinh học	43	30 69,8%	13 30,2%	19 63,3%	11 36,7%	6,9	30 100%	0 0%
6	C nghệ Sinh học	26	19 73,1%	7 26,9%	15 78,9%	4 21,1%	6,1	19 100%	0 0%
7	C nghệ KTMT	36	21 58,3%	15 41,7%	6 28,6%	15 71,4%	4,5	21 100%	0 0%
8	C nghệ Th tin	39	28 71,8%	11 28,2%	22 78,6%	6 21,4%	6,2	27 96,4%	1 3,6%
TỔNG/TB		284	211 74,3%	73 25,7%	149 70,6%	62 29,4%	5,5	210 99,5%	1 0,5%

Hình 2.14. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2018

Qua kết quả khảo sát trong hai năm 2017 và 2018, sinh viên CNTT có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp là khá cao so với các ngành khác trong khoa. Thu nhập bình quân ở trong khoảng 5,5 (triệu đ/tháng) đến 6,2 (triệu đồng/tháng) thuộc mức cao so với các ngành khác trong khoa.

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Sinh viên ngành CNTT luôn được hỗ trợ để phát huy tối đa khả năng tư duy tính sáng tạo trong học tập

và NCKH. Bên cạnh đó, SV thường xuyên được áp dụng các kiến thức, kỹ năng vào thực tế và tham gia các buổi định hướng chuyên ngành, các buổi trao đổi seminar doanh nghiệp và ngày hội việc làm [H11.11.03.10]. Để kiểm chứng lại những công việc ngành làm đối với sinh viên, khoa và nhà trường có kế hoạch thu thập việc làm cựu sinh viên [H11.11.03.02].

Mức độ phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo với việc làm của sinh viên tốt nghiệp là một trong những đặc điểm nghề nghiệp được quan tâm trong các điều tra thông tin việc làm. Thông tin về mức phù hợp có nhiều ý nghĩa, nó phản ánh kinh nghiệm làm việc, khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp, mức độ ứng dụng các kiến thức được đào tạo ở đại học vào thực tiễn cũng như phản ánh môi trường làm việc mà SV tham gia. [H11.11.03.02].

Bộ môn đã chủ động liên hệ với các doanh nghiệp có sử dụng nhân lực CNTT để tìm hiểu nhu cầu nhân lực CNTT và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng khi tuyển dụng. Trên cơ sở này, Bộ môn thông tin đến SV để chuẩn bị và CVHT tư vấn cho SV khi làm hồ sơ xin việc. Trong suốt quá trình làm việc, GV và CVHT luôn là chỗ dựa tinh thần để NH tốt nghiệp đi làm vẫn có thể được tư vấn và hỗ trợ tích cực.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNTT có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, ngành CNTT có nhiều doanh nghiệp tuyển dụng thực tập SV của ngành. Đây cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Khoa thường xuyên tổ chức buổi hướng nghiệp và giao lưu doanh nghiệp với sinh viên. Giúp sinh viên định hình đam mê học tập hiệu quả, thấy được niềm tin trong học tập.

3. Điểm tồn tại

Còn một tỷ lệ nhất định SV ngành CNTT sau khi tốt nghiệp: chưa tham gia khảo sát; làm trái ngành hoặc chưa hài lòng với CTĐT ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021-2022, ngành CNTT cùng với khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm một cách hệ thống và tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhận thức vai trò, ý nghĩa của to lớn của hoạt động NCKH, lãnh đạo Trường, Khoa và BM đã đặc biệt quan tâm đôn đốc, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ và SV tham gia các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Hàng năm Trường ĐHTN xây dựng kế hoạch phát triển Khoa học và công nghệ phù hợp sứ mệnh phát triển nhà trường và ban hành các quy định nhiệm vụ KH&CN và nguồn kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN, thông báo đến Cán Bộ, Giảng viên và Sinh viên trong Trường thông qua văn bản và đăng tin trên website của nhà Trường cũng như website phòng KH&QHQT [H11.11.04.01].

Hoạt động NCKH của sinh viên CNTT chủ yếu thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở với tư cách chủ nhiệm đề tài với sự tham gia của GV HD, thành viên hoặc tham gia cùng với Giảng viên. Nguồn kinh phí cho các đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên tối đa hiện nay là 10 triệu đồng cho mỗi đề tài. Tuy nhiên trong các trường hợp đặc biệt chủ nhiệm đề tài có thể làm đề xuất, nếu được bộ môn, khoa, và lãnh đạo trường chấp thuận thì kinh phí có thể lớn hơn 10 triệu. [H11.11.04.02].

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, sinh viên của ngành được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học cụ thể thông qua quy trình thực hiện đề tài NCKH sinh viên [H11.11.04.03].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thực hiện hằng năm đều được khoa và phòng KH&QHQT giám sát, theo dõi và thực hiện theo quy trình [H11.11.04.03].

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhà trường giao cho phòng. KH&QHQT thực hiện kế hoạch NCKH, giám sát, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện quy trình NCKH. Nhà trường cũng có hệ thống và cơ sở dữ liệu khoa học giúp cho việc lưu trữ, theo dõi và báo cáo thống kê các hoạt

động NCKH. Bên cạnh đó, khoa KHTN&CN có một trợ lý chuyên phụ trách về NCKH nên toàn bộ hoạt động liên quan đến NCKH đều được theo dõi, giám sát và đảm bảo thực hiện các nội dung của hoạt động NCKH

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH. Kết quả SV ngành CNTT thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở trong những năm gần đây được tổng hợp ở bảng sau [H11.11.04.04].

Bảng 2.19. Thống kê số lượng đề tài NCKH cấp CS của SV từ năm 2015 - 2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
CNTT	1	3	3	0	1	8
SP Toán	0	1	1	0	1	3
SP Lý	1	0	0	0	0	1
SP Hoá	0	0	1	0	0	1
Sinh học	3	2	0	0	1	6
CN KT MT	0	1	0	0	0	1
Tổng	5	7	5	0	3	20

Từ kết quả cho thấy số lượng đề tài NCKH và số SV thực hiện tăng theo từng năm. Tuy số lượng không nhiều nhưng đây là một tín hiệu khả quan trong công tác NCKH SV. Số lượng đề tài NCKH của SV ngành CNTT trong những năm gần đây luôn giữ ở mức cao so với các ngành khác trong khoa. Tổng số lượng ĐTCS SV trong giai đoạn 2015 – 2019 là 8 đề tài, đạt mức cao nhất trong khoa KHTN&CN.

Tuy mức hỗ trợ kinh phí cho mỗi đề tài không lớn, nhưng nó cũng là nguồn động viên quý giá cho SV bước đầu làm quen với việc NCKH. Thống kê kinh phí đề tài NCKH cấp CS của sinh viên CNTT và các ngành khác trong khoa được thể hiện ở bảng sau [H11.11.04.04].

Bảng 2.20. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp CS của SV giai đoạn 2015 – 2019

Đơn vị Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
KP ĐTCS SV Toàn trường	69,785	88,651	184318	57227	123555	523,536
KP ĐTCS SV khoa KHTN&CN	25000	69907	50622	0	27940	173,469
KP CNTT	5000	30184	33000	0	9943	78,127
KP Toán	0	8492	6292	0	8042	22,826
KP Lý	5000	0	0	0	0	5,000
KP Hoá	0	0	11330	0	0	11,330
KP Sinh	15000	20231	0	0	9955	45,186
KP CNMT		11000	0	0	0	11,000

Từ kết quả trên cho thấy kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp CS của sinh viên ngành CNTT luôn giữ ở mức trung bình đến cao so với các ngành khác trong khoa KHTN&CN. Tổng kinh phí giai đoạn 2015 – 2019 đạt 78.127.000Đ, cao nhất trong khoa, đứng thứ hai là ngành Sinh học với kinh phí đạt 45.186.000Đ.

Nhằm phát triển mạnh mẽ hơn nữa phong trào NCKH trong SV trong năm 2020 được sự đồng ý của Nhà Trường, khoa KHTN&CN đã phát động phong trào và tổ chức thành công Hội Nghị Sinh Viên Nghiên Cứu Khoa Học Lần thứ nhất [H11.11.04.05]. Qua vòng loại đã chọn được 10 đề tài báo cáo trong hội nghị, trong đó có 5 đề tài của sinh viên ngành CNTT các khoá 2015 đến 2018. Trong hội nghị các đề tài NCKH của sinh viên CNTT được đánh giá rất cao và đã đạt được 1 giải nhất, 2 giải nhì và 2 giải khuyến khích.

2. Điểm mạnh

Tình hình NCKH sinh viên được theo dõi giám sát, đối sánh giữa các năm.

Đội ngũ GV có nhiều kinh nghiệm trong NCKH, giảng dạy và tư vấn sinh viên.

Lãnh đạo bộ môn, khoa, trường luôn quan tâm và tạo điều kiện phát triển NCKH trong SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tham gia đăng ký đề tài NCKH rất hạn chế so với tiềm năng.

Một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa đam mê với hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH. Tiếp tục duy trì tổ chức hội nghị SV NCKH hằng năm.

Từ năm học 2021 – 2022, Bộ môn và khoa thành lập câu lạc bộ học thuật và NCKH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trường ĐHTN nói chung và ngành CNTT nói riêng rất coi trọng việc khảo sát, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Nhà Trường đã ban hành

Quyết định quy định quy trình khảo sát lấy ý kiến phải của người học, người dạy, cán bộ, viên chức và các bên liên quan [H11.11.05.01].

Hàng năm, Trường, Khoa tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức và Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới, góp ý cho các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo. Hội nghị cán bộ viên chức giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa với cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo thế phát triển vững chắc. [H11.11.05.02].

Đối với sinh viên đang theo học tại trường, hàng năm nhà trường tổ chức Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa Lãnh đạo trường, Lãnh đạo các đơn vị với đại biểu sinh viên để lắng nghe các ý kiến đóng góp; giải đáp các thắc mắc; tiếp thu các góp ý từ phía sinh viên để xây dựng môi trường học tập thiên thiện, nâng cao chất lượng đào tạo và các dịch vụ công của nhà trường. [H11.11.05.03].

Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Trường phân công các đơn vị, tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại BM về môi trường học tập, chất lượng giảng dạy, phục vụ của các đơn vị liên quan trong trường, từ đó có sự điều chỉnh, cải tiến chất lượng dịch vụ tốt hơn [H11.11.05.04]. Phòng QLCL tổ chức lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV nhằm thu thập thông tin về việc thực hiện mục tiêu HP [H11.11.05.05], kết quả phản hồi từ SV được tổng hợp phân tích, đối sánh để đưa ra giải pháp cải tiến phù hợp.

Kết quả khảo sát năm 2019 đo lường sự hài lòng của người dân bao gồm sinh viên, học sinh và cha mẹ học sinh về: Môi trường đào tạo tại nhà Trường; hoạt động đào tạo của Trường; Kết quả đào tạo của Trường được thể hiện như sau:

STT	Môi trường đào tạo của Trường	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Về môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh...) ở Trường	2,6	6,3	8,7	63,7	18,6
2	Về tình trạng an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh Trường	5,7	8,4	11,2	57,3	17,3
3	Về thái độ của các giảng viên ở trường trong hoạt động đào tạo (sự nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, giúp đỡ sinh viên)	2,0	7,9	11,0	60,6	18,5
4	Về cách lãnh đạo của Nhà trường tiếp nhận ý kiến phản hồi của sinh viên về các hoạt động trong Trường	1,5	8,7	8,5	58,3	23,0
5	Mức độ hài lòng chung	2,5	12,6	19,1	51,7	14,1

Hình 2.15. Sự hài lòng của SV về môi trường đào tạo tại trường (ĐVT: %)

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó

Việc khảo sát lấy ý kiến và đo lường mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thường xuyên và được so sánh giữa các năm như hình 2.25 ở tiêu chí 11.4.

Việc so sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các năm giúp cho Nhà trường, khoa, bộ môn nắm được tình hình phát triển chất lượng đào tạo và các dịch vụ.

Ví dụ: mức độ hài lòng chung của sinh viên về Kết quả đào tạo của Trường các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là: 65,8%; 74,9%; 69,9%. Cho thấy chất lượng đào tạo của trường tương đối ổn định ở mức khá cao.

Trên cơ sở so sánh đó, Nhà trường lập kế hoạch thực hiện các cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

STT	Hoạt động đào tạo của Trường	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Về việc đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay	5,7	15,0	10,4	53,8	15,1
2	Về phương pháp giảng dạy của phần lớn giảng viên trong Trường (giúp bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, nâng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành cho sinh viên)	3,0	10,7	14,8	56,5	15,0
3	Về hoạt động kiểm tra, đánh giá ở nhà trường (hình thức và nội dung thi, kiểm tra, cách xếp loại)	4,4	15,2	10,5	53,7	16,2
4	Về việc cung cấp các thông tin về nghề nghiệp và cơ hội việc làm của trường (thông qua việc tổ chức các hội thảo, seminar với các nhà tuyển dụng; thông báo ở trường hoặc trên trang web của trường)	5,1	11,7	18,9	49,6	14,7
5	Mức độ hài lòng chung	2,3	11,3	11,6	50,1	24,8

Hình 2.16. Hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo của Trường (ĐVT: %)

STT	Kết quả đào tạo của Trường	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Về sự tiến bộ của bản thân (về kiến thức và kĩ năng chuyên môn, nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức) qua thời gian học tại trường	1,8	6,8	19,8	55,5	16,1
2	Về sự tiến bộ của bản thân trong kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo qua thời gian học tại trường	2,2	17,5	13,2	52,5	14,7
3	Về những kiến thức, kĩ năng thu được phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề trong thực tế qua thời gian học tại trường	3,0	6,6	10,7	54,8	24,9
4	Về sự tiến bộ trong kĩ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc theo nhóm qua thời gian học tại trường	3,7	8,2	17,8	54,6	15,7
5	Mức độ hài lòng chung	2,9	14,0	13,2	65,0	4,9

Hình 2.17. Hài lòng của sinh viên về kết quả đào tạo của Trường (ĐVT: %)

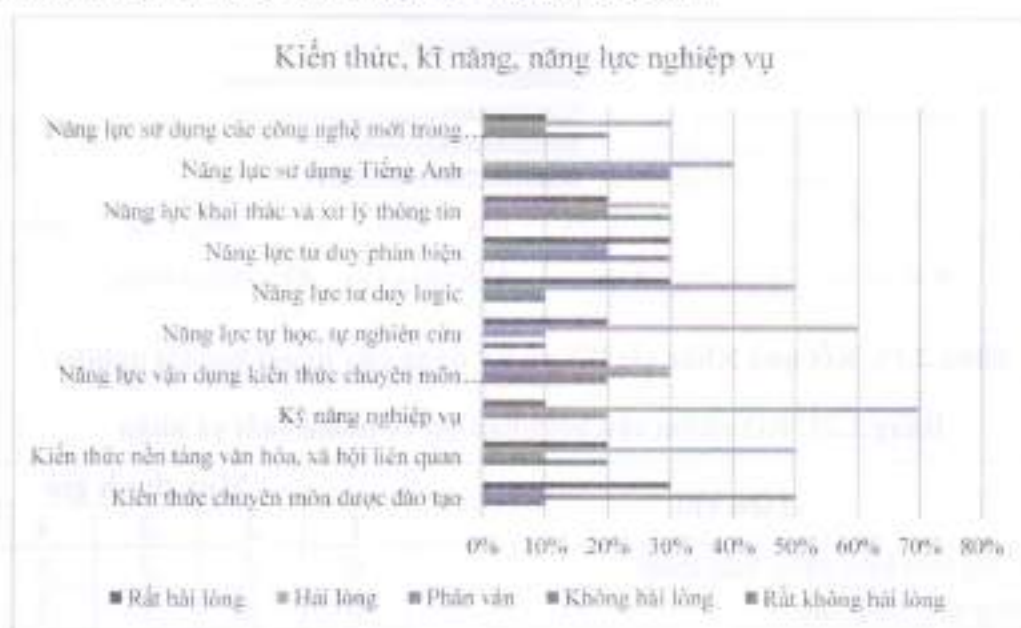
Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung của sinh viên về Môi trường đào tạo tại nhà Trường; hoạt động đào tạo của Trường; Kết quả đào tạo của Trường đều ở mức cao, lần lượt là: 65,8%; 74,9%; 69,9%.

Ngành CNTT năm học 2019 – 2020 đã tiến hành khảo sát Doanh nghiệp về sự hài lòng của chất lượng đào tạo của ngành [H11.11.05.06]; Khảo sát SV và cựu SV về sự hài lòng về chương trình đào tạo của ngành [H11.11.05.07], cụ thể như sau:

Bảng 2.21. KQ Nhóm câu hỏi khảo sát về Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực nghiệp vụ

TT	Tiêu chí	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Kiến thức chuyên môn được đào tạo	0	1	5	1	3
2	Kiến thức nền tảng văn hóa, xã hội liên quan	0	2	1	5	2
3	Kỹ năng nghiệp vụ	0	0	2	7	1
4	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào tổ chức, điều hành công việc	0	2	3	3	2
5	Năng lực tự học, tự nghiên cứu	1	0	1	6	2
6	Năng lực tư duy logic	0	1	1	5	3
7	Năng lực tư duy phản biện	0	3	2	2	3
8	Năng lực khai thác và xử lý thông tin	0	3	2	3	2
9	Năng lực sử dụng Tiếng Anh	0	3	3	4	0
10	Năng lực sử dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT	0	2	1	3	1

Hầu hết các doanh nghiệp hài lòng với các kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiệp vụ mà chương trình đào tạo đã trang bị, đặc biệt với 70% hài lòng về kỹ năng nghiệp vụ. Với các kiến thức và kỹ năng đó sinh viên sau khi ra trường đã đáp ứng được yêu cầu công việc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn phân vân đặc biệt là kiến thức chuyên môn được đào tạo và năng lực sử dụng tiếng anh.

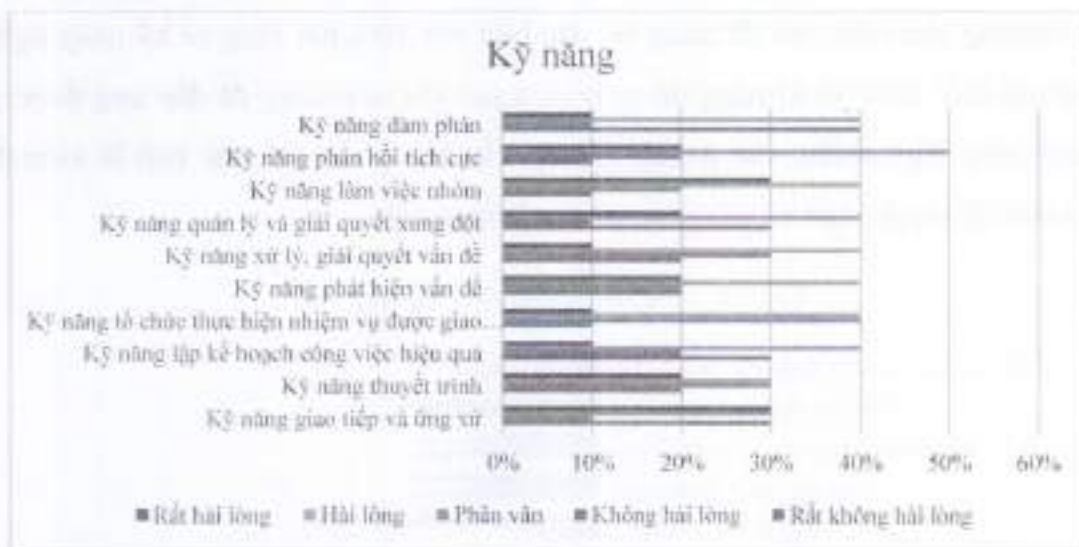


Hình 2.18. Kết quả Khảo sát của DN về kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiệp vụ

Bảng 2.22. Kết quả nhóm câu hỏi khảo sát về kỹ năng mềm

TT	Tiêu chí	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	0	3	1	3	3
2	Kỹ năng thuyết trình	0	2	3	3	2
3	Kỹ năng lập kế hoạch công việc hiệu quả	0	3	2	4	1
4	Kỹ năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao hiệu quả	0	1	4	4	1
5	Kỹ năng phát hiện vấn đề	0	2	2	4	2
6	Kỹ năng xử lý, giải quyết vấn đề	0	2	3	4	1
7	Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột	0	3	1	4	2
8	Kỹ năng làm việc nhóm	0	1	2	4	3
9	Kỹ năng phản hồi tích cực	0	1	2	5	2
10	Kỹ năng đàm phán	0	4	1	4	1

Đa số các doanh nghiệp khá hài lòng với cá kỹ năng được khảo sát, số liệu và tỉ lệ các lựa chọn cho thấy các doanh nghiệp chưa thực sự rất hài lòng với các kỹ năng được trang bị. Nhiều doanh nghiệp còn phân vân với các kỹ năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và kỹ năng thuyết trình

**Hình 2.19. Kết quả Khảo sát DN về Kỹ năng của người học tốt nghiệp****Bảng 2.23. KQ nhóm câu hỏi khảo sát về phẩm chất cá nhân**

TT	Tiêu chí	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Tự tin vào khả năng bản thân	0	0	2	5	3
2	Năng lực sáng tạo	0	2	1	3	4
3	Tính chuyên nghiệp	0	2	1	4	3
4	Có động lực làm việc	0	1	0	7	2
5	Quan hệ với đồng nghiệp	0	0	2	6	2
6	Trách nhiệm đối với công việc	0	0	0	7	3

7	Tính cầu thị	0	1	2	5	2
8	Đạo đức nghề nghiệp	0	0	0	7	3
9	Khả năng thích ứng với sự thay đổi	0	1	1	5	3
10	Khả năng phản ứng tích cực trước áp lực	0	1	1	5	3

Đa số các doanh nghiệp đánh giá cao tinh thần trách nhiệm, tính cầu thị, động cơ làm việc được xác định rõ ràng và phản ứng tích cực trước các áp lực công việc; có khả năng thích ứng được với sự thay đổi. Với các phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của người cán bộ CNTT, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc lâu dài và đủ tự tin để lập nghiệp.

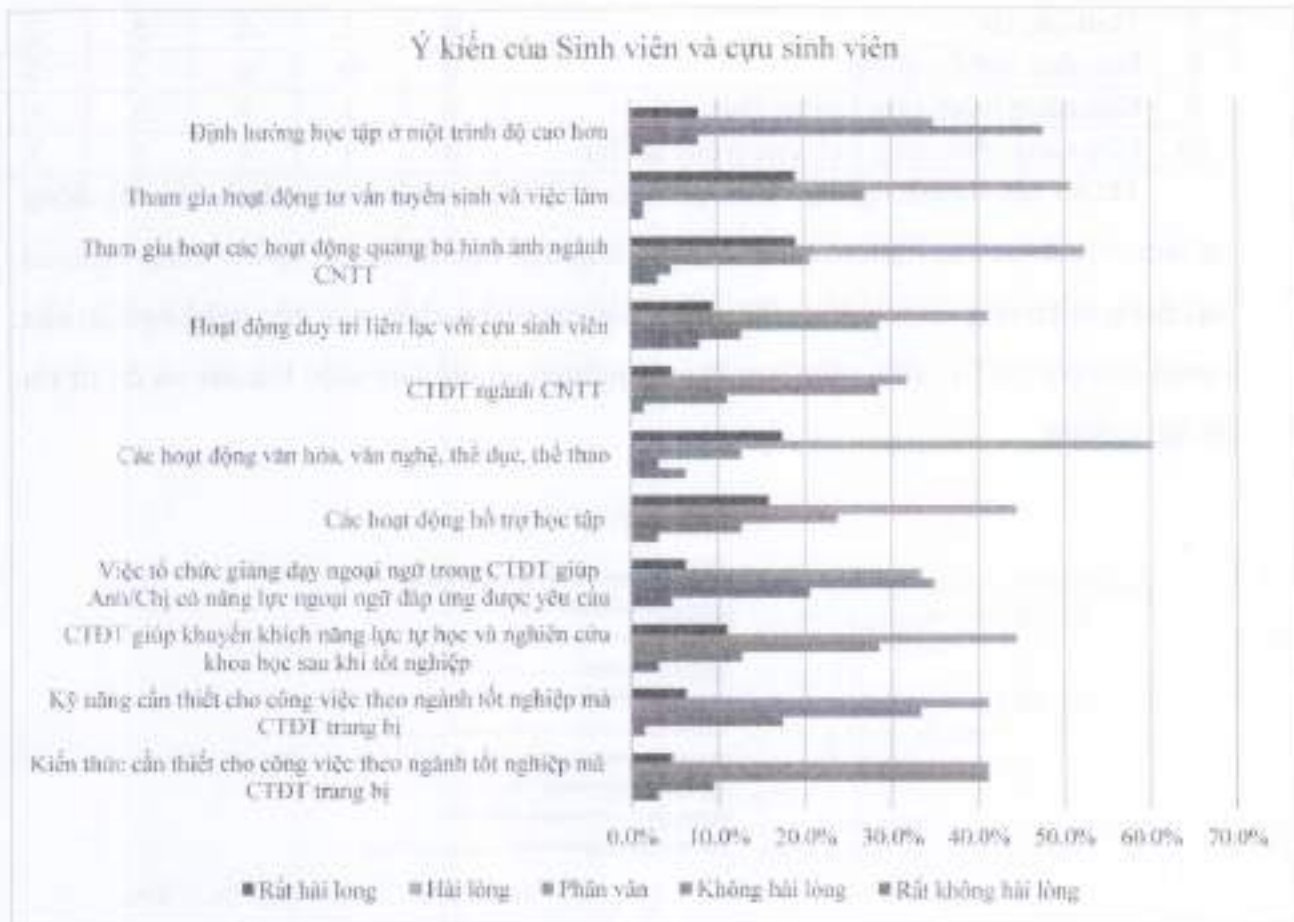


Hình 2.20. Kết quả khảo sát của NH và cựu NH về Phẩm chất cá nhân.

Khảo sát có sự tham gia của 63 sinh viên và cựu sinh viên đã và đang học ngành công nghệ thông tin tại trường ĐHTN

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ học tập và hài lòng với việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tăng cường sức khỏe phục vụ học tập. sinh viên sẵn sàng tham gia các hoạt động quảng bá ngành và hoạt động tư vấn tuyển sinh.

Tuy nhiên, các em còn phân vân việc định hướng để học tập ở trình độ cao hơn cũng như đang còn phân vân về chương trình đào tạo ngành CNTT; năng lực ngoại ngữ



Hình 2.21. Kết quả Khảo sát NH về các hoạt động hỗ trợ học tập.

Nhằm phục vụ cho hoạt động điều chỉnh, cập nhật CTĐT năm 2020, bộ môn CNTT đã tổ chức lấy ý kiến Doanh nghiệp CNTT về CTĐT 2020 của ngành tại Trường. Với sự tham gia góp ý kiến tích cực từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng; Bộ môn đã tổ chức họp và tiến hành rà soát, cập nhật nội dung cho phù hợp với yêu cầu đổi mới của xã hội. [H11.11.05.08], [H11.11.05.09], [H11.11.05.10]

2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát là cơ sở để BM, Khoa, Trường nâng cao chất lượng đào tạo.

CTĐT ngành CNTT được các bên liên quan đánh giá cao. Đáp ứng được yêu cầu công việc theo ngành tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc so sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các năm chưa thực hiện thường xuyên và có hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến khảo sát sự hài lòng của các BLQ, thống kê, phân tích và làm báo cáo và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng.

Từ năm học 2021 – 2022, đề nghị Nhà trường thực hiện việc so sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các năm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Bộ môn, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thời học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm.

SV TN ngành CNTT nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, nhà Trường cần tăng cường việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhất là nhà tuyển dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó nhà Trường cần tăng cường chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH và tăng cường trang bị các kỹ năng mềm cho SV nhằm thích ứng tốt hơn với yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc hiện nay.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 10 đạt 6/6 tiêu chí, với mức đạt 4/7 điểm.

PHẦN 3. KẾT LUẬN

1. Kết luận chung về công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT

Bộ môn CNTT nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công tác tự đánh giá để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa đã triển khai công tác tự đánh một cách nghiêm túc, công khai, minh bạch. Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – BGD&ĐT và của Nhà trường. Báo cáo tự đánh giá được công bố lấy ý kiến đóng góp trong toàn Khoa và các đơn vị liên quan. Từ việc tự đánh giá đối chiếu các tiêu chuẩn, Bộ môn đã thấy được những điểm mạnh, những điểm còn hạn chế trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Bộ môn,... từ đó đề xuất những giải pháp để khắc phục tồn tại, cải tiến chất lượng đào tạo.

2. Những điểm mạnh của CTĐT

2.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc của CTĐT

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành CNTT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do BGD&ĐT ban hành, có tham khảo nội dung các CTĐT ngành CNTT của một số trường đại học có uy tín trong nước cũng như tham khảo các thống kê khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT. Khối lượng kiến thức, số lượng học phần và lịch trình học tập được phân bổ hợp lý. CTĐT được cập nhật thường xuyên để đáp ứng được các yêu cầu thay đổi thường xuyên của xã hội. Bộ môn CNTT đã công khai CTĐT qua nhiều kênh thông tin để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Chuẩn đầu ra của toàn bộ CTĐT và chuẩn đầu ra của từng học phần cụ thể, rõ ràng, dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp người học có định hướng phát triển năng lực học tập, cũng như theo đuổi mục đích học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu của xã hội.

2.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm cho SV. Có sự tương tác hỗ trợ giữa GV và sinh viên. Môi trường giảng dạy, học tập cởi mở thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

2.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra của CTĐT

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNTT đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Điều này có thể giải thích được nhu cầu ngày càng lớn của xã hội trong việc sử dụng công nghệ từng bước tự động hóa. Hàng năm, bộ môn CNTT cũng nhận được các phản hồi tích cực từ phía doanh nghiệp về khả năng đáp ứng của SV sau tốt nghiệp với công việc các em đảm nhận.

2.4. Về đội ngũ GV

Bộ môn có đội ngũ GV cơ hữu đầy đủ về sức khỏe và năng lực sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Đội ngũ GV của Bộ môn có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề, trong đó có 100% GV có trình độ Thạc sĩ. Các bài báo của GV trong Khoa được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế có chất lượng cao.

2.5. Về người học và các hoạt động hỗ trợ

Việc quan tâm đến chất lượng SV và các hoạt động hỗ trợ SV được Bộ môn xác định là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động đào tạo của mình. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Trường. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập SV luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm, các học kỳ giúp người học không bị quá tải. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh khoa đẹp để phát huy sự sáng tạo và thoải mái trong người học.

Câu lạc bộ Tin học là nơi để các thành viên cùng nhau học tập, nghiên cứu, định hướng phát triển nghề nghiệp, mở ra các mối quan hệ hợp tác giữa các thành viên trong CLB. Đây cũng là nơi để các thành viên giao lưu chia sẻ với nhau các vấn đề trong cuộc sống, giúp đời sống tinh thần phong phú hơn.

2.6. Về cơ sở vật chất

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Các nguồn học liệu đa dạng về ngôn ngữ giúp cho GV và sinh viên của ngành có nhiều lựa chọn phù hợp với năng lực của bản thân.

2.7. Về nâng cao chất lượng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Bộ môn CNTT thực hiện tổng hợp nhiều công việc trong đó có việc thiết kế và xây dựng CTĐT cụ thể là :

- Xây dựng CTĐT trên cơ sở so sánh, đối chiếu với chương trình của các trường đại học khác có thể mạnh về CNTT;
- Tiếp nhận thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV và SV đang theo học làm cơ sở để chỉnh sửa lại CTĐT.
- Hàng năm có cập nhật các học phần mới.
- Thường xuyên ứng dụng các đổi mới phương pháp giảng dạy trong các học phần của CTĐT. Quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được thực hiện đa dạng, đảm bảo tính nghiêm túc, liên tục và khách quan theo đúng quy định về thi và kiểm tra của Trường. Công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi kiểm tra được thực hiện nghiêm túc.

3. Những điểm tồn tại

Nhiều sinh viên chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng mềm, ngoại ngữ kém. Việc NCKH trong GV và sinh viên mặc dù được chú trọng quan tâm nhưng còn ít công trình NCKH được thực hiện. Bộ môn chưa có các đề tài nghiên cứu cấp thành tỉnh, cấp bộ, cấp nhà nước. Bộ môn chưa thực sự tạo được mối quan hệ hợp tác giao lưu, chuyển giao công nghệ với các trường đại học trong khu vực và thế giới. Việc chưa linh hoạt trong phân bổ các môn học làm hạn chế khả năng học vượt, rút ngắn thời gian học tập của các SV giỏi..

Không gian làm việc còn chật hẹp dẫn đến có những khó khăn và bất tiện trong việc sinh hoạt bộ môn, gặp gỡ SV. Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật chưa thực sự được chú trọng, mới chỉ dừng lại ở việc giải quyết cho tình huống cụ thể khi có đơn đề nghị, các hệ thống hạ tầng đều chưa được thiết kế tích hợp tính năng cho người khuyết tật. Thời gian tốt nghiệp của một số sinh viên bị kéo dài vì nhiều lý do:

- (i) Sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập cá nhân;
- (ii) SV bảo lưu kết quả nên bị lệch môn học trong CTĐT. Vì vậy SV lúng túng trong việc chọn môn học thay thế, hoặc môn học nằm trong CTĐT của SV nhưng không nằm trong tiến trình học tập của năm học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Bộ môn CNTT định ra kế hoạch từ năm học 2021 – 2022 về sau sẽ thực hiện:

– Ký kết hợp đồng mời thêm chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.

– Liên kết mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV. Tạo điều kiện về thời gian và công việc cho GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực.

– Hàng năm, thực hiện các khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo.

– Đề xuất nhà trường tăng cường thêm phòng làm việc, phòng thí nghiệm chuyên ngành có trang thiết bị máy móc đầy đủ và đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu của GV và SV trong khoa.

– Cán bộ, GV trong Bộ môn có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa.

– Khoa và nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí cho GV, SV có thể mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu từ các nhà xuất bản uy tín như Springer, Proquest, IEEE qua website của Cục thông tin, Bộ Khoa học và Công nghệ quốc gia (db.vista.gov.vn)

5. Tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá ngành CNTT tự đánh giá đạt 49/50 tiêu chí với số điểm trung bình 4,07/7. Kết quả cụ thể được tổng hợp như trong Phụ lục 7

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Xét đề nghị ngày 29/8/2019 của Trường phòng Quản lý chất lượng;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thông tin gồm các công chức, viên chức có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và công văn hướng dẫn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH;

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công; Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức cán bộ, Lãnh đạo các đơn vị liên quan và các cán bộ công chức, viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB (T7).



TS. Nguyễn Thanh Trúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1472/QĐ- ĐHTN-TCCB, ngày 09 tháng 9 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thanh Trúc	Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng
2	PGS.TS. Trần Trung Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	PGS.TS. Nguyễn P.Đại Nguyên	TK. KHTN&CN	Phó Chủ tịch HĐ
4	TS. Nguyễn Văn Bồng	PTK. KHTN&CN	Ủy viên trực
5	ThS. Nguyễn Thị Như	PBM. Tin học	Thư ký HĐ
6	ThS. Huỳnh Văn Quốc	TP. Quản lý chất lượng, đại diện Hội đồng Trường	Ủy viên
7	TS. Đào Xuân Thu	TP. Đào tạo đại học, đại diện Hội đồng KH&ĐT	Ủy viên
8	ThS. Phạm Quốc Duy	PTP. Cơ sở vật chất	Ủy viên
9	TS. Lê Văn Cơ	TBM Hóa	Ủy viên
10	TS. Lê Minh Tân	TBM Vật lý	Ủy viên
11	ThS. Phùng Thị Tố Loan	PBM. Vật lý	Ủy viên
12	TS. Phan Tứ Quý	PBM. Hòa	Ủy viên
13	TS. Nguyễn Ngọc Tự	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
14	TS. Văn Ngọc Sáng	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
15	ThS. Nguyễn Văn Sỹ	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
16	ThS. Phan Thị Đài Trang	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
17	ThS. Trương Thị Hương Giang	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
18	ThS. Nguyễn Quốc Cường	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
19	ThS. Trần Xuân Thắng	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
20	ThS. Nguyễn Đức Thắng	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
21	SV. Phạm Huy Hoàng	Lớp CN Thông tin K18	Ủy viên

Danh sách gồm 21 người. *[Signature]*



TS. Nguyễn Thanh Trúc

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4872/QĐ- ĐHTN-TCCB, ngày 09 tháng 9 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Phạm Thị Huyền Thoa	Giảng viên khoa KHTN&CN	Trưởng ban thư ký
2	ThS. Phan Thị Thục Uyên	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
3	ThS. Phạm Thị Phương	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
4	ThS. Hồ Thị Thu Hà	Giảng viên khoa KHTN&CN	Ủy viên
5	ThS. Trần Hưng Đạo	KTV khoa KHTN&CN	Ủy viên
6	CN. Hoàng Phạm Hùng Quang	Trợ lý khoa KHTN&CN	Ủy viên

Danh sách gồm 06 người.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 444/QĐ- ĐHTN-TCCB, ngày 09 tháng 9 năm 2019
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	PGS.TS. Nguyễn P. Đại Nguyên	TK. KHTN&CN	Trưởng nhóm
	ThS. Huỳnh Văn Quốc	TP. Quản lý chất lượng, đại diện Hội đồng Trường	Ủy viên
	ThS. Nguyễn Đức Thắng	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	TS. Lê Minh Tân	TBM. Vật lý	Ủy viên
	ThS. Phạm Thị Huyền Thoa	GV khoa KHTN&CN	Thư ký
Nhóm 2	TS. Nguyễn Văn Bổng	PTK. KHTN&CN	Trưởng nhóm
	TS. Đào Xuân Thu	TP. Đào tạo Đại học, đại diện Hội đồng KH-ĐT	Ủy viên
	ThS. Nguyễn Quốc Cường	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	ThS. Phan Thị Thục Uyên	GV khoa KHTN&CN	Thư ký
Nhóm 3	ThS. Nguyễn Thị Như	PBM. Tin học	Trưởng nhóm
	ThS. Phạm Quốc Duy	PTP. Cơ sở vật chất	Ủy viên
	ThS. Nguyễn Văn Sỹ	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	ThS. Trần Hưng Đạo	KTV khoa KHTN&CN	Thư ký
Nhóm 4	TS. Nguyễn Ngọc Tự	GV khoa KHTN&CN	Trưởng nhóm
	ThS. Trương Thị Hương Giang	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	SV. Phạm Huy Hoàng	Lớp CN Thông tin K18	Ủy viên
	ThS. Hồ Thị Thu Hà	GV khoa KHTN&CN	Thư ký
Nhóm 5	TS. Văn Ngọc Sáng	GV khoa KHTN&CN	Trưởng nhóm
	ThS. Phùng Thị Tố Loan	PBM. Vật lý	Ủy viên
	ThS. Phan Thị Đài Trang	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	CN. Hoàng Phạm Hùng Quang	Trợ lý khoa KHTN&CN	Thư ký
Nhóm 6	TS. Lê Văn Cơ	TBM Hóa	Trưởng nhóm
	TS. Phan Tứ Quý	PBM Hóa	Ủy viên
	ThS. Trần Xuân Thắng	GV khoa KHTN&CN	Ủy viên
	ThS. Phạm Thị Phương	GV khoa KHTN&CN	Thư ký

Danh sách gồm 6 nhóm

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Số: 2507.../KH-ĐHTN

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 09 năm 2019

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Công nghệ thông tin và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tự đánh giá từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2019 - 2020

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo ngành CNTT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: CV số 769/QLCL- KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 1872/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 9 tháng 9 năm 2019 của trường Đại học Tây Nguyên, Hội đồng gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1.	TC5, TC10 (11 tiêu chí)	Nhóm 1	Tháng 10 – 12/2019	
2.	TC3, TC4 (6 tiêu chí)	Nhóm 2	Tháng 10 – 12/2019	
3.	TC1, TC2 (6 tiêu chí)	Nhóm 3	Tháng 10 – 12/2019	
4.	TC8, TC9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4	Tháng 10 – 12/2019	
5.	TC11 (5 tiêu chí)	Nhóm 5	Tháng 10 – 12/2019	
6.	TC6, TC7 (12 tiêu chí)	Nhóm 6	Tháng 10 – 12/2019	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô CTĐT Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2	Thành viên nhóm 3, nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 3 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học	Từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020	

			Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL		
2	3, 4	Rà soát cấu trúc và nội dung CTĐT, phương pháp dạy và học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 3,4	Thành viên nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 3, 4 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL		
3	5, 10	Rà soát phương pháp đánh giá kết quả của người học Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	

		bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 5, 10			
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 5, 10 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020	
4	6,7	Thống kê danh sách đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, nhân viên Rà soát công tác dự giờ, kiểm tra giờ dạy, kiểm tra chương trình dạy, đánh giá năng lực GV Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7	Thành viên nhóm 6 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, khoa	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	

		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 6 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, khoa	Từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020	
5	8, 9	Rà soát công tác tuyển sinh Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội...của người học Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ	Từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020	

			môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL		
6	11	Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học. Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ sinh viên có việc làm Thống kê các nghiên cứu khoa học của GV và người học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng tiêu chuẩn 11	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL, phòng KH&QHQT	Từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 11 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL, phòng KH&QHQT	Từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Khảo sát nhu cầu thị trường lao động Khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNTT	Các công ty, doanh nghiệp Cựu sinh viên ngành CNTT	Từ 1/2020 đến 3/2020	
2	10, 11	Khảo sát DN, cựu SV, SV ngành CNTT về chất lượng CTĐT, chất lượng SV ra trường, về tình hình việc làm	Các công ty, doanh nghiệp Sinh viên và cựu SV ngành CNTT	Từ 1/2020 đến 3/2020	

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Hiện tại, ngành CNTT chưa có kế hoạch thuê chuyên gia. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sẽ bổ sung sau.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình tham khảo sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (14/10/2019 đến 08/11/2019) (nghi 2 tuần phục vụ công tác thi)	- Họp Lãnh đạo Khoa và Bộ môn Tin học để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, thư kí chương trình và các nhóm chuyên trách. - Dựa trên đề xuất nhân sự của ban chủ nhiệm khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp khoa; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT cấp khoa.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 3 – 4 (11/11/2019 đến 22/11/2019)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Khoa tổ chức tập huấn cho toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và SV về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
Tuần 5 – 8 (25/11/2019 đến 21/12/2019)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Sản phẩm: Phụ lục 3 2. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí Sản phẩm: Phụ lục 4a (dạng dự thảo) 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 6. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí Sản phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ lục 3)

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 9 – 15 (23/12/2019 đến 21/02/2020) (nghỉ tết)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Sản phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 16 (24/02/2020 đến 28/02/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa đề: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. Sản phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn
Tuần 17-18 (02/03/2020 đến 13/03/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa, cách hành văn. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a)
Tuần 19-21 (16/03/2020 đến 09/05/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 2. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và khoa KHTN&CN. 3. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. 4. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện

Thời gian	Các hoạt động
	báo cáo theo góp ý và phản biện
Tuần 22-25 (11/05/2020 đến 05/06/2020)	1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hội đồng tự đánh giá cấp Trường để xem xét.
Tuần 24-25 (08/06/2020 đến 19/06/2020)	1. Thư ký chương trình gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho hội đồng đánh giá cấp trường. 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài
Tuần 26-29 (22/06/2020 đến 17/07/2020)	Hội đồng cấp trường tổ chức đánh giá đồng cấp
Tuần 30-31 (20/07/2020 đến 31/07/2020)	1. Các nhóm chuyên trách sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa rà soát, kiểm tra báo cáo
Tuần 32 (03/08/2020 đến 07/08/2020)	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong cơ sở Giáo dục;
- Lưu VT; P. QLCL, VP Bộ môn Tin học;
- Các nhóm chuyên trách.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 PGS-TS. Trần Trung Dũng

Kg: BM. CNTT

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
Số: 1901/QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 29 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Công nghệ thông tin, trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-ĐHTN-QLCL ngày 04/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy trình tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị ngày 16/9/2020 của Trưởng khoa KHTN&CN và Trưởng phòng Quản lý chất lượng;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập “Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin, trường Đại học Tây Nguyên”, gồm các viên chức có tên trong danh sách các phụ lục I, II, III kèm theo.

Điều 2. - Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Công văn hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch hội đồng phân công; Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày kí và thay thế quyết định số 1872/QĐ-ĐHTN ngày 09/9/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Lãnh đạo các đơn vị liên quan và các viên chức có tên trong danh sách phụ lục tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB (S15b).



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Thảo

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

- Căn cứ Quyết định số 1872/ QĐ-ĐHTN-TCCB, về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thông tin
- Căn cứ Quyết định số 399/ QĐ-ĐHTN-QLCL, về việc ban hành Quy trình tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
- Căn cứ kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin số 2506/KH-ĐHTN, ngày 10 tháng 10 năm 2019
- Căn cứ kết luận cuộc họp Báo cáo triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo ngày 01 tháng 9 năm 2020

Ngành Công nghệ thông tin đã tiến hành thực hiện Quy trình tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, cụ thể: đã lập kế hoạch, các nhóm công tác đã liệt kê danh sách minh chứng cần thu thập theo mẫu 3. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, có nhiều minh chứng chưa được thu thập theo kế hoạch và thời gian đánh giá chưa thuận lợi, dẫn đến việc thực hiện báo cáo tự đánh giá chưa thể hoàn thành đúng thời hạn. Vì vậy, ngành Công nghệ thông tin đã báo cáo và được Nhà trường cho phép ngành được thay đổi thời gian và kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo.

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Công nghệ thông tin và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tự đánh giá từ năm 2016 đến năm 2020

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu

chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo ngành CNTT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: CV số 1669/QLCL- KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo công văn 769/ QLCL- KĐCLGD; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số /QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 9 tháng 9 năm 2019 của trường Đại học Tây Nguyên, Hội đồng gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập bổ sung thông tin và minh chứng	Ghi chú
1.	TC5, TC10 (11 tiêu chí)	Nhóm 1	Tháng 7 – 10/2020	
2.	TC3, TC4 (6 tiêu chí)	Nhóm 2	Tháng 7 – 10/2020	
3.	TC1, TC2 (6 tiêu chí)	Nhóm 3	Tháng 7 – 10/2020	
4.	TC8, TC9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4	Tháng 7 – 10/2020	
5.	TC11 (5 tiêu chí)	Nhóm 5	Tháng 7 – 10/2020	
6.	TC6, TC7 (12 tiêu chí)	Nhóm 6	Tháng 7 – 10/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần huy động/ cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô CTĐT Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2	Thành viên nhóm 3, nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 3 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
2	3, 4	Rà soát cấu trúc và nội dung CTĐT, phương pháp dạy và học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 3,4	Thành viên nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 3, 4 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
3	5, 10	Rà soát phương pháp đánh giá kết quả của người học Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	

		Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 5, 10			
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 5, 10 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
4	6,7	Thống kê danh sách đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, nhân viên Rà soát công tác dự giờ, kiểm tra giờ dạy, kiểm tra chương trình dạy, đánh giá năng lực GV Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7	Thành viên nhóm 6 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, khoa	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 6 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	

			Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, khoa		
5	8, 9	Rà soát công tác tuyển sinh Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội... của người học Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
6	11	Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học. Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ sinh viên có việc làm	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL, phòng KH&QHQT	Từ 03/8/2020 đến 31/10/2020	

	Thống kê các nghiên cứu khoa học của GV và người học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng tiêu chuẩn 11			
	Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 11 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Tin học Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL, phòng KH&QHQT	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Ngành Công nghệ thông tin dự kiến thu thập thông tin từ các bên liên quan như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Khảo sát nhu cầu thị trường lao động Khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng, GV, cựu SV, SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNTT	Các công ty, doanh nghiệp Giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên ngành CNTT	Từ 7/2020 đến 8/2020	
2	10, 11	Khảo sát lấy ý kiến DN, GV, cựu SV, SV ngành CNTT về chất lượng CTĐT, chất lượng SV ra trường, về tình hình việc làm	Các công ty, doanh nghiệp Giảng viên, sinh viên và cựu SV ngành CNTT	Từ 7/2020 đến 8/2020	

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Hiện tại, ngành CNTT chưa có kế hoạch thuê chuyên gia. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sẽ bổ sung sau.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT theo lịch trình:

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 1 – 2 (14/10/2019 đến 08/11/2019) (nghi 2 tuần phục vụ công tác thi)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, thư kí chương trình và các nhóm chuyên trách. 2. Dựa trên đề xuất nhân sự của ban chủ nhiệm khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp khoa; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT cấp khoa.	Đã thực hiện
Tuần 3 – 4 (11/11/2019 đến 22/11/2019)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Khoa tổ chức tập huấn cho toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và SV về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.	Đã thực hiện
Tuần 5 – 8 (03/8/2020 đến	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
13/9/2020) Nghỉ hè 2 tuần	Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Sản phẩm: Phụ lục 3 - Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí Sản phẩm: Phụ lục 4a (dạng dự thảo) - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. - Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí Sản phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ lục 3)	
Tuần 9 – 12 (14/9/2019 đến 11/10/2020)	- Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) - Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Sản phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)	
Tuần 13-15 (12/10/2020 đến 31/10/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
	Sản phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn	
Tuần 16-18 (02/11/2020 đến 22/11/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa, cách hành văn. - Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a)	
Tuần 19-21 (23/11/2020 đến 13/12/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. - Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và khoa KHTN&CN. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. - Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo góp ý và phản biện	
Tuần 22-25 (14/12/2020 đến 03/01/2021)	- Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; - Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hội đồng tự đánh giá cấp Trường để xem xét.	
Tuần 26-27 (4/01/2021 đến 17/01/2021)	- Thư ký chương trình gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho hội đồng đánh giá cấp trường. - Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài	
Tuần 28-29 (18/01/2021 đến 31/01/2021)	Hội đồng cấp trường tổ chức đánh giá đồng cấp	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 30-31 (01/02/2021 đến 13/02/2021)	1. Các nhóm chuyên trách sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa rà soát, kiểm tra báo cáo	
Tuần 32 (14/02/2021 đến 20/02/2021)	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài	

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, QLCL, BM



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Tiêu chí 7.1			4						
Tiêu chí 7.2			4						
Tiêu chí 7.3			4						
Tiêu chí 7.4			4						
Tiêu chí 7.5			4						
Tiêu chuẩn 8									
Tiêu chí 8.1			4						
Tiêu chí 8.2			4						
Tiêu chí 8.3			4				4	5	100%
Tiêu chí 8.4			4						
Tiêu chí 8.5			4						
Tiêu chuẩn 9									
Tiêu chí 9.1			4						
Tiêu chí 9.2		3					3,8	5	80%
Tiêu chí 9.3			4						
Tiêu chí 9.4			4						
Tiêu chí 9.5			4						
Tiêu chuẩn 10									
Tiêu chí 10.1			4						
Tiêu chí 10.2			4						
Tiêu chí 10.3			4				4	6	100%
Tiêu chí 10.4			4						
Tiêu chí 10.5			4						
Tiêu chí 10.6			4						
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1			4						
Tiêu chí 11.2			4				4	5	100%
Tiêu chí 11.3			4						
Tiêu chí 11.4			4						
Tiêu chí 11.5			4						

PHỤ LỤC 8. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/10/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Nguyên

- Tiếng Anh: Tay Nguyen University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: trường ĐHTN

- Tiếng Anh: TNU

3. Tên trước đây (nếu có): không có

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0262)3825185 Số fax: (0262)3825184

7. E-mail: dhtn@ttn.edu.vn

Website: ttn.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1977

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1977

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1981

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công

Dân lập

Tư thực

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ/ Bộ môn Công nghệ thông tin

- Tiếng Anh: Natural and Science Technology Faculty/ Information technology Department

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa KHTN&CN/ CNTT

- Tiếng Anh: IT

14. Tên trước đây (nếu có): Tin học

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Công nghệ thông tin.

- Tiếng Anh: Information technology

16. Mã CTĐT: 7480201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 5 Nhà điều hành/ P7.4.25 Nhà số 7, trường ĐHTN

19. Số điện thoại liên hệ: 02623825808

Số fax:

20. E-mail: congnghethongtin@ttn.edu.vn

Website: ttn.edu.vn/khtncn/

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2004

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập trên cơ sở tách từ khoa Sư phạm thành 2 khoa: Sư phạm và Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập theo quyết định thành lập số 1577/QĐ-ĐHTN-TCCB, ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Hiệu trưởng Trường đại học Tây Nguyên, gồm các bộ môn Toán, Lý, Hoá, Sinh, Tin học. Hiện nay, Khoa quản lý 6 bộ môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật môi trường, đào tạo 8 ngành bậc đại học: sư phạm Vật lý, sư phạm Toán, sư phạm Sinh, sư phạm Hoá học, Công nghệ thông tin, Sinh học, Công nghệ Sinh học và Công nghệ môi trường và 3 chuyên ngành bậc thạc sỹ: Sinh học thực nghiệm, Toán giải tích và Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, tham gia đào tạo phần đại cương cho hầu hết các chương trình đào tạo của Trường.

Trải qua 12 năm xây dựng và phát triển, khoa KHTN&CN đã đạt được nhiều thành tựu trong giảng dạy, học tập và NCKH, đào tạo hàng ngàn SV có tay nghề cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Thành tích: Khoa KHTN&CN liên tục 5 năm liền đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc năm học do Bộ giáo dục và Đào tạo trao tặng; 02 bằng khen của Bộ

GD&ĐT vào các năm 2016, 2018 và 02 bằng khen của Công đoàn Giáo dục Việt Nam trao tặng vào năm 2017.

Về đội ngũ cán bộ: Khoa KHTN&CN hiện có 71 viên chức, trong đó 1 viên chức có học hàm phó giáo sư, 14 tiến sỹ, 46 thạc sỹ, 9 cử nhân và 1 kỹ thuật viên có trình độ cao đẳng. Trong số các viên chức có trình độ thạc sỹ thì nhiều người đang theo học các chương trình tiến sỹ trong và ngoài nước.

Về cơ sở vật chất:

Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:		119/9.21 8	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học nhạc, hoạ	phòng	2/200	
5	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường PTTH thực hành	Cơ sở	1	
3	Trường mầm non Thực hành	Cơ sở	1	
4	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
5	Khu nhà thí nghiệm D2, D3; Khu nhà thí nghiệm Khoa Y dược	Cơ sở	1	
6	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
7	Bệnh viện Trường	Cơ sở	1	
8	Trạm xá Thú y	Cơ sở	1	
9	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

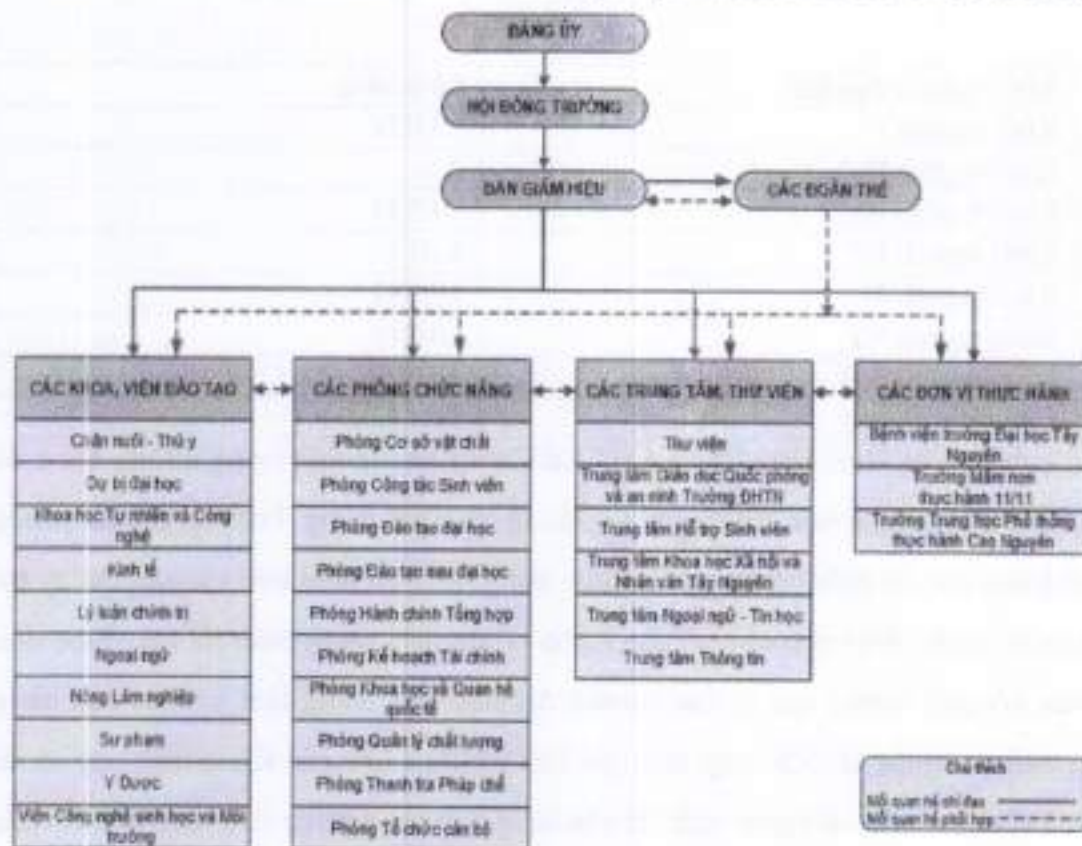
Về nghiên cứu khoa học: Khoa KHTN&CN tự hào là một trong những khoa có hiệu quả hoạt động khoa học và hợp tác quốc tế tốt nhất trong Trường với rất nhiều công trình khoa học có chất lượng tốt đã được đăng tải, phổ biến trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ của Khoa có độ tuổi trung bình rất trẻ, được đào tạo bài bản, có chất lượng cao từ các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu hàng đầu trong nước và quốc tế. Nhờ vậy, đội ngũ cán bộ khoa học của Khoa hiện nay có đủ trình độ, cả chuyên môn và ngoại ngữ, để sẵn sàng hợp tác nghiên cứu, trao đổi với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Về liên kết: Khoa KHTN&CN nói chung và ngành CNTT nói riêng đã liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đào tạo: cập nhật CTĐT, giảng dạy, góp ý và đánh giá kết quả đào tạo; gửi sinh viên đi thực tập thực tế; tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ra trường. Cụ thể:

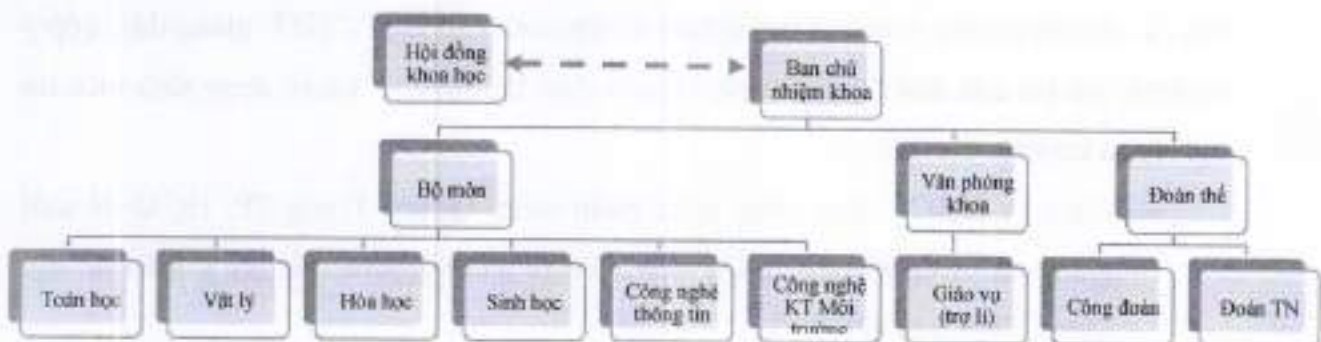
- Công ty ICSC – khu công nghệ phần mềm Quang Trung TP. HCM để mời giảng và tuyển dụng sau khi sinh viên ra trường; khảo sát lấy ý kiến để cập nhật CTĐT ngành CNTT
- Công ty TMA Solution – Quy Nhơn, Bình Định: nhờ góp ý cho CTĐT ngành CNTT; tuyển dụng sinh viên thực tập, tuyển dụng sinh viên làm việc sau khi tốt nghiệp ra trường
- VNPT Đắk Lắk: Gửi sinh viên đi thực tập môn học
- VNPT Đắk Nông: Gửi sinh viên đi thực tập môn học

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng),

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN NĂM 2019



Sơ đồ tổ chức khoa KHTN&CN



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Ban giám hiệu	Nguyễn Thanh Trúc	1979	TS, Hiệu trưởng, phụ trách Trường	0905467699	nttruc@ttn.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trần Trung Dũng		PGS, TS, Phó hiệu trưởng	0916084089	ttdung@ttn.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Nguyễn Văn Nam		PGS, TS, Phó hiệu trưởng	0766789268	nvnham@ttn.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I	Lãnh đạo chủ chốt					
1	Phó khoa - PTC	Nguyễn Văn Bông	1977	TS, phó khoa phụ trách chung	0905851851	nvbong@ttn.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đoàn khoa	Nguyễn Quốc Cường		ThS, Bí thư	0973303109	nqcuong@ttn.edu.vn
2	Công đoàn	Nguyễn Thị Như	1979	Ths, Chủ tịch CĐ	0906200625	ntnphu@ttn.edu.vn
3	Bộ môn CNTT	Nguyễn Thị Như	1979	Ths, phó trưởng BM	0906200625	ntnphu@ttn.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 00

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (để nghị nêu rõ): 00

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
- Chính quy	☒	☐
- Không chính quy	☐	☒
- Từ xa	☐	☒
- Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
- Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒
- Các loại hình đào tạo khác:	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	9	4	13
II	Các cán bộ khác (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	4	0	4
	Tổng số	13	4	17

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						

2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ	15	11	0	2	4	0
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	15	11	0	2	4	

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 11 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 11/13 (85%)

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0							
2	Phó Giáo sư	3.0							
3	Tiến sĩ khoa học	3.0							
4	Tiến sĩ	2.0							
5	Thạc sĩ	1.0	12	1	11	3	4		12,7
6	Đại học	0.5							

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học	Số lượng,	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới	Phân loại theo tuổi (người)
----	--------------	-----------	-----------	---------------------	-----------------------------

	vị	người		tính (người)						
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	11	100	7	4	0	6	4	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11/11 (100%)

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	TT Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18,1	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	36,4	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	TỔNG	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
 Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học
 trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Đợt tuyển sinh	Số người đăng ký dự tuyển	Số người học trúng tuyển	Số người nhập học
2018-2019	100	80	75
2019-2020	120	90	85
2020-2021	150	110	105
2021-2022	180	130	125
2022-2023	200	150	145

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	197	101	80/197	47	17.75	18.25	0
2017-2018	400	126	90/400	71	15.5	16.5	0
2018-2019	251	114	80/251	69	13	14	0
2019-2020	200	115	80/200	72	14	15.5	0
2020-2021	200	169	90/200	70	15	16.25	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	236	197	201	173	296
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Sinh viên TCCN Trong đó:					
Hệ chính	0	0	0	0	0

quy					
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.026	24.026	24.026	24.026	24.026
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	20	22	20	18	15
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	20	22	20	18	15
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	13	13	13	13	13

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	4	5	7	14	14
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,69%	2,53%	3,48%	8,09%	4,72%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây: Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	29	29	25	31	21
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
Khác.....					

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	29	29	25	31	21
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	61,7	40,8	36,2	29,2	30
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☒ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					98
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					46
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					3,2
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☒ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp		81	63,3	78,6	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		19	36,7	21,4	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.		3,231	5,500	6,200	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☒ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).				40	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).				50	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).				10	

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Đề tài cấp NN	2						
2	Đề tài cấp Bộ*	1						
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	3	1	3	1	5
	Tổng		2	3	1	3	1	5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 5/13

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND) Tỷ	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	2	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	1	1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	
	Tổng		0	0	0	0	1	1

Tổng số sách (quy đổi): 1 Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/13

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	03	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0

Tổng số cán bộ tham gia	0	0	03	0
-------------------------	---	---	----	---

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5						
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	2	3	2	2	7,5
	Tổng		6	2	3	2	2	7,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 7,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 7,5/13

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo		03	06
Từ 6 đến 10 bài báo			01
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia		03	06

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Hội thảo quốc tế	2					02	4
2	Hội thảo trong nước	1				02		2
3	Hội thảo cấp trường	0,5		2	2	1	2	3,5
	Tổng			2	2	3	4	9,5

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 9,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,5/13

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	01	02	
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	01	02	

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	12	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	12	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					05
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					
	Tổng					05

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 396.927,7

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 4.843

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 10.624 Nơi học: 20.933 Nơi vui chơi giải trí: 9.731

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

– Tổng diện tích phòng học: 20.933

– Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 20.933/ 12.550

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 13.371 đầu sách giấy và 127.902 tài liệu số chuyên ngành CNTT

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 70

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 03
- Dùng cho người học học tập: 550
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 550/12.550

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên: Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 11

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 85%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 0

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%

2. Người học: Tổng số người học chính quy (người): 296

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 296/11

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 39,6%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 46%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 12,7%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 74,1%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 25,9%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5.000.000

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 40%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 60%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/13

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 7,5/13

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,5/13

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 550/125.50
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 20.933/ 12.550
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 24.026/ 12.550

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA KHTN&CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2021

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Kính gửi: - Hiệu trưởng;
- Hội đồng TĐG

Sau quá trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin, để có thể thực hiện đánh giá ngoài vào năm 2022 Khoa có một số nội dung đề xuất cụ thể như sau:

STT	Nội dung cải tiến chất lượng	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Đơn vị thực hiện	Kết quả đạt kiến
1.	Số liệu thống nhất và cập nhật	8/2021	12/2021	Lãnh đạo trường	Các số liệu công bố được thống nhất trên toàn hệ thống thông tin của Nhà trường
2.	Xây dựng quy trình, hướng dẫn và mẫu Báo cáo TĐG CTDĐT	8/2021	12/2021	QLCL	Quy trình thực hiện Báo cáo TĐG CTDĐT Hướng dẫn thực hiện Báo cáo TĐG CTDĐT Mẫu báo cáo chung Báo cáo TĐG CTDĐT
3.	Cung cấp đầy đủ các văn bản liên quan đến cập nhật CTDĐT (VB hướng dẫn từ Bộ GDĐT) - 2196	8/2021	12/2021	Đào tạo DH	Các văn bản liên quan đến việc cập nhật CTDĐT qua các giai đoạn
4.	Tổng kết cuối năm: Số liệu về SV, SV tốt nghiệp từng	8/2021	12/2021	Đào tạo DH	Bảng tổng hợp kết quả

STT	Nội dung cải tiến chất lượng	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Đơn vị thực hiện	Kết quả dự kiến
	ngành; SL, SV thôi học, dừng học; đánh giá xếp loại KQ học tập; ...				học tập, xếp loại Kết quả học tập, số lượng sinh viên ra trường từng năm/ từng khóa....
5.	Tổng hợp đánh giá hiệu quả phối hợp các PPDH	8/2021	6/2022	Phòng KH&QHQT và Ngành CNTT	Hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập
6.	Xử lý dữ liệu Cung cấp minh chứng	8/2021	12/2021	Các phòng ban	Các phòng ban cung cấp và xử lý thông kê các số liệu phục vụ cho các tiêu chuẩn, tiêu chí trong Báo cáo TDG CTDT
7.	Thực hiện thống kê nhân lực	8/2021	12/2021	TCCB	Các số liệu thống kê về nhân lực: hồ sơ năng lực, các quy hoạch đào tạo....

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Hội đồng TDG, P. QLCL;
- Lưu:

TRƯỜNG KHOA


TS. Nguyễn Văn Cường